

KÍNH ĐIỀU

VIỆT NAM DÂN CHỦ CỘNG HÒA ★ ĐỘC LẬP TỰ DO HẠNH PHÜC

TẬP SAN NGHIÊN CỨU

# VĂN SỬ ĐỊA

## YẾU MỤC

- ★ NGÀY 1—5. TRONG QUÁ TRÌNH  
ĐẤU TRANH CÁCH MẠNG VIỆT NAM  
H. K.
- ★ TÌM HIỂU GIA HUẤN CA  
của NGUYỄN HỒNG PHONG
- ★ PHONG TRÀO CÁCH MẠNG VIỆT NAM  
QUA THƠ VĂN  
của TRẦN HUY LIỆU
- ★ GIỚI THIỆU VÀI NÉT VỀ TÌNH HÌNH  
CÔNG NHÂN VIỆT NAM THỜI PHÁP THUỘC  
của NGUYỄN BÌNH MINH

THÁNG 4 NĂM 1957

27

BAN NGHIÊN CỨU VĂN SỬ ĐỊA VIỆT NAM

# TẬP SAN NGHIÊN CỨU VĂN SỬ ĐỊA

Bài lai cáo, xin gửi cho : ông Trần Huy Liệu

---

## MỤC LỤC

- Ngày 1-5 trong quá trình đấu tranh cách mạng  
Việt-nam  
BAN NGHIÊN CỨU VĂN SỬ ĐỊA 1
- Tìm hiểu Gia huấn ca  
NGUYỄN HỒNG PHONG 4
- Giới thiệu vài nét về tình hình công nhân Việt-nam  
thời Pháp thuộc  
NGUYỄN BÌNH MINH 22
- ← Phong trào cách mạng Việt-nam qua thơ văn  
TRẦN HUY LIỆU 41
- Việc nghiên cứu lịch sử xã hội trở thành khoa học  
như thế nào ? (tiếp theo và hết)  
HỒ THĂNG 62
- Hoạt động văn sử địa quốc tế  
NGUYỄN LƯƠNG BÍCH 76
- Ý kiến trao đổi 82

# NGÀY 1—5

## TRONG QUÁ TRÌNH ĐẤU TRANH CÁCH MẠNG VIỆT - NAM

**N** NGÀY 1—5, ngày đấu tranh của lao động quốc tế, bắt nguồn từ phong trào công nhân của các nước tư bản phương tây năm 1886, không những là một ngày lịch sử, kỷ niệm hàng năm, còn là một ngày biểu dương lực lượng của giai cấp công nhân và nhân dân thế giới chống áp bức, bóc lột, đòi cơm áo, tự do và hòa bình. Do đó, ngày 1—5 cũng theo với đà tiến triển của cuộc đấu tranh cách mạng toàn thế giới mà ngày một lớn lên. Sau đại chiến lần thứ nhất, phong trào công nhân ở các nước tư bản phối hợp với cuộc vận động giải phóng ở các xứ thuộc địa, ngày 1—5 cũng vượt ra khỏi phạm vi đấu tranh của lao động, mà trở nên ngày hội chung của công nhân và các dân tộc nhược tiểu toàn thế giới.

Tại nước ta, nói đến ngày 1—5 tất nhiên cũng phải gắn liền nó với cả một quá trình đấu tranh cách mạng ở trong nước cũng như ở ngoài nước. Từ khoảng năm 1926, giai cấp công nhân Việt-nam dần dần trưởng thành, đảng tiền bối của Đảng Cộng sản Đông-dương là đảng Việt-nam Thanh niên cách mạng mới ra đời thì ảnh hưởng của ngày 1—5 cũng bắt đầu dội vào đám người tiên tiến nhất. Những tài liệu lịch sử 1—5 cùng với những tài liệu về công xã Pa-ri, về Cách mạng tháng Mười và chủ nghĩa cộng sản nhập môn v.v... theo những người làm tàu biển truyền vào trong nước. Công nhân Việt-nam lên trường đấu tranh từ năm 1928—1929 đã nhận thấy mình có cả một giai cấp anh em toàn thế giới đứng lớn mạnh, có cả một lịch sử đấu tranh giai cấp oanh liệt mà ngày 1—5 là một biểu hiện cụ thể. Hội nghị đại biểu toàn quốc của

Việt-nam Thanh niên cách mạng đồng chí hội chọn ngày 1—5—1929 khai hội ở Hương-cảng đã nói lên nhiều ý nghĩa. Tuy vậy, cũng chỉ tới khi đảng cộng sản, đảng của giai cấp công nhân, chính thức ra đời thì ngày 1—5 mới nổi bật lên trong lịch sử đấu tranh của giai cấp công nhân và nhân dân Việt-nam. Ngày 1—5 năm 1930, theo lời hô hào của Đảng Cộng sản Đông-dương, để hưởng ứng cuộc đấu tranh của lao động quốc tế, nhiều cuộc đình công và biểu tình của công nhân và nông dân đã nổ ra từ Nam đến Bắc. Đặc biệt là cuộc đình công của thợ nhà máy Diêm (Bến-thủy) và cuộc tuần hành thị uy của nông dân các làng Hạnh-lâm, Cát-ngan... tại đồn điền Ký Viễn đã mở đầu cho một phong trào rộng lớn, tiến tới lập Xô-viết Nghệ Tĩnh.

Từ đó phong trào cách mạng khi dâng cao, khi sụt thấp; nhưng ngày 1—5 đã được ghi vào « lịch công tác » hàng năm của những tổ chức cách mạng Đông-dương. Đến ngày ấy, hay trước sau ngày ấy, những truyền đơn cờ đỏ vẽ hình búa liềm hiện ra ở các xí nghiệp, đồn điền, đường phố... cùng với những sách báo bí mật in bằng thạch nói chuyện lịch sử ngày 1—5. Đặc biệt là những nhà tù tập trung chính trị phạm, mặc dầu hoàn cảnh khó khăn, kỷ niệm 1—5 vẫn được biểu hiện một cách tài tình trước mắt quân thù, hòa hợp với những cuộc đấu tranh rầm rộ ở ngoài đường phố. Cũng hàng năm đến ngày ấy hay trước sau ngày ấy, bọn thống trị Pháp và phong kiến Nam triều huy động cả một bầy mật thám, cảnh sát để khám nhà, bắt người, và đề phòng những cuộc đình công, biểu tình có thể nổ ra. Nếu ngày 1—5 đã trở nên ngày nhắc lại truyền thống anh dũng và biểu dương lực lượng của giai cấp công nhân và nhân dân lao động thì cũng là ngày mà bọn thống trị nơm nớp lo sợ và tự ghi thêm một tội ác trong việc đàn áp dã man. Dầu sao, tinh thần đấu tranh của ngày 1—5 chỉ có thể ngày càng phát triển và củng cố cùng với lực lượng ngày càng lớn mạnh của giai cấp công nhân và nhân dân lao động. Cho đến ngày 1—5—1938, trong phong trào Mặt trận Bình dân đương sôi nổi, công nhân và nhân dân Việt-nam, dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Đông-dương, đã công nhiên kỷ niệm ngày 1—5 với cuộc mít-tinh hai vạn người tại trường đấu xảo Hà-nội và năm nghìn người tại rạp hát Thành-xương (Saigon), với những khẩu hiệu chống phát-xít, chống chiến tranh, chống phản động thuộc địa, đòi tự do dân chủ và tự do lập nghiệp đoàn.

Gần giữa năm 1939, cuộc chiến tranh lần thứ hai đã đe dọa thế giới, bọn phản động Pháp ở thuộc địa cũng chuẩn bị một cuộc đàn áp dân chúng và giải lại những quyền lợi mà công nhân và nhân dân Việt-nam vừa giành được. Cuộc kỷ niệm ngày 1—5 không được công khai tiến hành. Nhưng nếu nó không có cơ hội tập trung hàng nghìn, hàng vạn người tại một trường sở nhất định, thì, bằng nhiều hình thức khác, nó đã kỷ niệm ngày lao động quốc tế một cách bán công khai và đi sâu vào các xí nghiệp.

Cuộc đại chiến thứ hai bùng nổ, cách mạng Việt-nam chuyển qua một giai đoạn mới. Hàng năm, ngày 1—5, trên những số báo đặc biệt của *Cờ giải phóng*, cơ quan của Đảng lãnh đạo, *Cứu quốc*, cơ quan của Mặt trận dân tộc thống nhất, vẫn nổi bật lên những khẩu hiệu đấu tranh của từng giai đoạn nhất định: đánh Pháp đuổi Nhật; ủng hộ Liên-xô, chống phát-xít; chuẩn bị tổng khởi nghĩa v.v... Cách mạng tháng Tám thành công, nước Việt-nam dân chủ cộng hòa thành lập, cách mạng Việt-nam bước sang một giai đoạn mới thì lễ kỷ niệm 1—5 cũng hiện ra một cách đường hoàng dưới chính quyền dân chủ nhân dân, do giai cấp công nhân lãnh đạo. Ngày 1—5 đã được liệt vào một trong những ngày lễ chính thức của nhà nước. Qua chín năm kháng chiến, lễ kỷ niệm ngày lao động quốc tế cũng từ các chiến khu trở về thủ đô Hà-nội mến yêu. Ngày 1—5 đã gắn bó với cách mạng Việt-nam từ khi có Đảng của giai cấp công nhân. Vì vậy, ngày 1—5 được như ngày nay là kết quả của bao nhiêu xương, máu, mồ hôi của những chiến sĩ công nhân và nhân dân lao động đã tạo nên.

Năm nay, ngày kỷ niệm lao động quốc tế đến với chúng ta trong lúc giai cấp công nhân và lực lượng dân chủ hòa bình thế giới vừa đánh lui mấy trận phản công của bọn đế quốc, do Mỹ cầm đầu, tại Hung-ga-ri và Ai-cập. Liên hiệp công đoàn thế giới nêu cao khẩu hiệu chấm dứt các cuộc chiến tranh thuộc địa, làm thất bại mọi hoạt động của bọn phản động quốc tế bất cứ ở nơi nào. Tại nước ta, dưới sự lãnh đạo của Đảng và sự giúp đỡ của các nước bạn, công nhân và nhân dân lao động đương kiến thiết miền Bắc vững mạnh, phối hợp với cuộc đấu tranh của đồng bào miền Nam, đẩy mạnh cuộc thống nhất nước nhà và bảo vệ hòa bình thế giới. Ngày 1—5 tại thế giới nói chung, và tại Việt-nam nói riêng, đã được ghi bằng những chữ lớn trên những trang lịch sử cận đại và hiện đại.

H. K.

# TÌM HIỂU GIA HUẤN CA

của NGUYỄN HỒNG PHONG

## VẤN ĐỀ TÁC GIẢ VÀ THỜI GIAN XUẤT HIỆN GIA HUẤN CA

**T**RƯỚC khi đi vào nội dung tác phẩm *Gia huấn ca*, vấn đề phải giải quyết đầu tiên là xác định tác giả và thời gian xuất hiện của tác phẩm này. Người ta đã từng đặt nhiều nghi vấn: *Gia huấn ca* có phải do Nguyễn Trãi làm ra không? Nhưng chưa ai trả lời thật dứt khoát. Chính thức trên sách vở ngày nay, *Gia huấn ca* vẫn được coi là của Nguyễn Trãi (1).

Khi nghiên cứu *Gia huấn ca* và tác giả Nguyễn Trãi cùng với các văn phẩm của ông, chúng tôi khẳng định dứt khoát rằng *Gia huấn ca* không phải do Nguyễn Trãi làm ra và xuất hiện ở thế kỷ thứ XV. Và chúng tôi ước đoán rằng: *Gia huấn ca* là do nhiều tác giả có xu hướng tư tưởng khác nhau sáng tác và nó xuất hiện vào đầu thế kỷ thứ XIX.

Xin bàn tới vấn đề thứ nhất: *Gia huấn ca* có phải do Nguyễn Trãi làm ra không?

Nguyễn Trãi là một nhà ái quốc, cả đời ông đều hiến cho sự nghiệp giải phóng và xây dựng đất nước. Từ nhỏ đã mang thù giặc, không chịu hợp tác với giặc Minh để được

---

(1) Xem phần nói về Nguyễn Trãi trong *Việt-nam văn học sử yếu* của Dương Quảng Hàm, *Nguyễn Trãi danh nhân truyện ký*, *Nguyễn Trãi anh hùng dân tộc* của Ngô Văn Triện, *Thi văn Việt-nam* của Hoàng Xuân Hãn, *Việt-nam văn học sử yếu* của Nghiêm Toản, *Gia huấn ca đính chính và chú thích* của Thi Nham Đình Gia Thuyết.

phú quý, ông đi tìm mình chủ đề mưu việc giải phóng đất nước. Suốt mười năm gian khổ ông là cánh tay phải của vị anh hùng Lê Lợi. Sau khi nước nhà độc lập ông vẫn góp phần tích cực vào cuộc xây dựng đất nước. Khi thấy triều đình thối nát, ông cáo quan về nghỉ quê nhà. Ông là người có chí lớn, yêu nước, căm thù giặc, không màng địa vị, danh vọng, tiền tài, ông chỉ nghĩ đến sự nghiệp độc lập và phú cường của nước nhà. Đạo đức của ông là ở nhân cách cao thượng và trong sạch của ông. Tư tưởng yêu nước của ông thể hiện ở tất cả những vấn đề còn để lại. Nội dung các tác phẩm ấy không những khác hẳn với nội dung *Gia huấn ca*, mà còn mâu thuẫn với nội dung *Gia huấn ca* nữa. Một nhà ái quốc rất thương dân bị quân giặc áp bức bóc lột tàn tệ: « Hơ lử đầu đen trên lửa nóng. Đầy phùng con đỏ xuống hang sâu... Thuế má vét cho đầy... Kẽ bị đem vào núi đào vàng, ma thiêng nước độc. Người bị ép xuống khơi mò ngọc cá nước sóng vùi... Máu mỡ dân chúng sớm vắt tối bòn. Nhà cửa công tư, nay xây mai dựng v.v... » (1) Một người khi chống giặc vẫn gắng thuyết phục bằng nhân nghĩa: « Bảo mây giặc dữ Phương Chính, lấy nhân nghĩa làm gốc, trí dũng làm cành. Nay lũ mây chỉ chuộng lừa dối, giết hại những kẻ vô tội, hãm người ta vào đất chết chẳng động lòng thương v.v...» (2). Một người mà tư tưởng đúng như ông Trúc Khê Ngô Văn Triện nói: « Chí nguyện bình sinh của ông là gì? Là trả được gia thù, rửa được quốc sỉ, giải thoát được cho giống nòi ra khỏi vòng nước lửa của quân Ngô tặc. Nay chí nguyện ấy đã đạt rồi, đủ năm không thẹn chẵn, ngồi không thẹn bóng, còn công danh phú quý, chẳng qua như một đám phù vân, có đáng ham luyến làm gì (3) ». Một người làm quan chỉ nghĩ đến việc làm cho dân được sung sướng, « Khiến trong chỗ thôn cùng xóm vắng không có một tiếng hờn giận oán sầu (4) », và khi không được như ý thì buồn chán, chẳng thiết công danh phú quý, xin cáo quan về quê nhà vui cảnh thiên nhiên, ngày tháng ngâm vịnh đề tiêu sầu :

*Giữa rừng có trúc,  
Nghìn mẫu xanh chen chóc.*

(1) Bình Ngô đại cáo.

(2) Thư trả lời Phương Chính.

(3) Xem *Nguyện Trãi* của Trúc Khê Ngô Văn Triện.

(4) Lời tâu của Nguyễn Trãi với Lê Thái-tông trong sách *Nguyễn Trãi* (sách đã dẫn).

*Ta đứng đỉnh ca ngậm dưới gốc  
Hỏi ai sao chẳng sớm quay về ?  
Nửa đời vui mãi trong lâm đục  
Muôn chung chín vạc để làm gì ? (1)*

Một người như thế, có thể nào dạy con theo đòi bút nghiên để chỉ có một mục đích thi đỗ làm quan có nhiều oai quyền hống hách, có nhiều gái đẹp, nhiều kẻ hầu người hạ, nhiều cao lương mỹ vị, nhiều cửa qui v.v... ; một người như thế có thể là tác giả của một quan niệm bần tiện, hèn hạ, trụy lạc, bỉ ổi về kẻ sĩ như trong *Gia huấn ca* được không ?

Đó là xét về nội dung, *Gia huấn ca* không thể nào là của Nguyễn Trãi được. Ngoài ra về mặt lịch sử, thời đại trong *Gia huấn ca* và thời đại Nguyễn Trãi không phù hợp. Trước hết giả thử như Nguyễn Trãi viết *Gia huấn ca* thì phải viết vào lúc nào. Sinh năm 1380 và mất năm 1442, trước khi gặp Lê Lợi, Nguyễn Trãi còn trẻ chưa có con lớn lại mang nặng thù cha canh cánh bên lòng, ắt không thể nào làm bài dạy vợ, con được. Trong khoảng mười năm cùng Lê Lợi lãnh đạo nghĩa binh chống quân Minh, lại càng không thể rảnh rang, nhàn hạ mà « nhân thông thả lựa văn quốc ngữ » để dạy vợ con được, nhất là nếu có con thì lúc ấy hãy còn nhỏ lắm chưa thể là đối tượng của tập *Gia huấn ca* mà ta đã biết, vậy ông chỉ có thể làm vào khoảng 1420 — 1442, nhưng khoảng đó là thời thái bình của nước ta, thời mở đầu cho giai đoạn thịnh trị ngắn ngủi của giai cấp phong kiến, vậy mà tại sao trong *Gia huấn ca* lại phản ánh tình trạng loạn lạc của xã hội: nào là « loạn độc thư cao », nào là :

*Song ta vốn đã hàn vi,*

*Lại sinh ra gặp phải thì can qua.*

nào là :

*May ta ở chốn bình yên,*

*Còn người tàn phá chẳng nên cầm lòng v.v...*

nào là : « kẻ thì phải lính phải phu, đem mình vào chốn quân gia trận tiền » (chữ « phải » chứng tỏ không phải là tư tưởng Nguyễn Trãi nếu như làm thời đó) và vân vân...

Đây là những điều hiển nhiên, còn những điều khác thuộc về sự kiện lịch sử mà *Gia huấn ca* đã phản ánh, không thể chứng minh được là nó xuất hiện ở thế kỷ thứ XV.

---

(1) Côn-sơn ca.

Đó là xét về mặt nội dung, bây giờ ta xét về mặt hình thức. Có thể nói ở trường hợp *Gia huấn ca*, căn cứ ngữ ngôn lại là căn cứ đánh thép nhất, hiển nhiên nhất để chứng minh rằng *Gia huấn ca* không phải của Nguyễn Trãi. Tập *Quốc âm thi tập* (1) cho ta thấy rõ ngữ ngôn Việt-nam ở thế kỷ XIV, XV khác với ngữ ngôn Việt-nam ở thế kỷ XVIII, XIX rất nhiều. Có nhiều từ vị cổ, thời Nguyễn Trãi còn dùng mà đến thế kỷ XVIII, XIX không còn thấy dùng nữa (trên các tác phẩm văn nôm). Cú pháp thời Nguyễn Trãi chịu ảnh hưởng nhiều của cú pháp Trung-hoa, là cú pháp cổ, đến thế kỷ XVIII, XIX cú pháp Việt-nam đã thay đổi nhiều, nó cũng như cú pháp ngày nay của ta. Điều đó chứng tỏ *Gia huấn ca* không thể làm từ thế kỷ XV vì trong *Gia huấn ca* không có một từ vị cổ, và cú pháp của nó có nhiều điểm khác cú pháp trong *Quốc âm thi tập*. Đó là chưa kể sự khác biệt giữa *Gia huấn ca* và *Quốc âm thi tập* về hình thức văn chương. Một đăng thi là thể thơ thất ngôn, bát cú hay cổ phong với nhịp điệu trúc trắc, cú cách nặng nề tỏ ra chưa thoát khỏi ảnh hưởng Đường thi, cũng tỏ ra thơ nôm còn chưa thuần thực; một đăng thi lời thơ thanh thoát, cú cách nhẹ nhàng uyển chuyển rất tự nhiên của thể thơ lục bát hay song thất lục bát là thể thơ nôm phát triển, phần thịnh ở thế kỷ XVIII, XIX. Đó là chưa kể nhiều bài trong *Gia huấn ca* đã vận dụng rất nhiều ca dao, tục ngữ, thành ngữ với trình độ điêu luyện, mà chỉ ở thế kỷ thứ XVIII thơ nôm mới có thể đạt tới.

Chúng tôi trích một bài trong *Quốc âm thi tập* của Nguyễn Trãi :

*Trung cân há nữ trại cân xung  
 Nhiều thánh hiền xưa kiếp đã từng  
 Trước thưởng càng ngày càng đổi chịu  
 Ân thưởng một bước một phen mừng  
 Ở đài các, giữ lòng Bao Chửng  
 Phận tướng khanh, thì thói Ngụy Trưng.  
 Khống khảy thái bình thời thịnh trị,  
 Nghiệp khai sáng tựa nghiệp trung hưng.*

Và một đoạn trong *Gia huấn ca* :

*Mấy điều ăn ở dạy con  
 Dầu mà gặp tiết nước non xoay vần.*

(1) Nguyễn Trãi *Quốc âm thi tập*, Nhà xuất bản Văn Sử Dis, 1957.  
 (Trần Văn Giáp và Phạm Trọng Điềm phiên âm và chú giải).

Ở cho có đức có nhân,  
Mới mong đời trị, được ăn lộc trời.  
Thương người vất vả ngược xuôi  
Thương người lỡ bước thương người bơ vơ.  
Thương người ôm giắt trẻ thơ  
Thương người tuổi tác già nua kêu đường.

Mới đọc tưởng như một bài là thơ chữ Hán một bài là thơ nôm chứ không phải là bài trên cũng là thơ nôm. Có thể nào một người vừa làm thơ nôm thất ngôn như trên, lại vừa làm thơ lục bát như bài Dạy con ở cho có đức được không?

Vậy thì tóm lại, *Gia huấn ca* không phải của Nguyễn Trãi và không thể xuất hiện ở thế kỷ thứ XV.

*Gia huấn ca* không những không phải của Nguyễn Trãi, mà cũng không phải của một người làm ra.

Nếu *Gia huấn ca* do một người làm, thì toàn quyền phải có sự phân phối các vấn đề cho mạch lạc và trật tự. Đáng này các bài xếp không theo một thứ tự nào, đề tài và ý kiến lại nhắc đi nhắc lại rất nhiều : Bài đầu Dạy vợ con trong đó có nói đến quan hệ của người phụ nữ với cha mẹ chồng, chồng, vợ lẽ, bạn hữu chồng, chị em, trong họ ngoài làng v.v.. thì bài Dạy con gái phải có đức hạnh cũng lại nói đến quan hệ người phụ nữ đối với chồng, cha mẹ, trong họ ngoài làng v. v... Ngoài ra lại có bài Vợ khuyên chồng nữa. Ý của những bài ấy chẳng những có chỗ trùng nhau mà lại có chỗ mâu thuẫn nhau nữa, hoặc cùng một vấn đề mà cách giải quyết lại khác nhau. Thậm chí giữa bài nói về lòng nhân đạo và bài nói về kẻ sĩ, tư tưởng hoàn toàn trái ngược nhau về căn bản. Ngoài ra thể văn của các bài thơ trong *Gia huấn ca*, cũng như trình độ kỹ thuật của các bài ấy cũng khác nhau rất nhiều. Số lượng các câu trong bài khiến ta phải chú ý : có bài 296 câu, có bài chỉ có 28 câu.

Tất cả những điểm trên, thể hiện trong phần phân tích nội dung tác phẩm sẽ trình bày sau, nên ở đây chúng tôi chỉ nói qua. Rõ ràng *Gia huấn ca* là một bản sưu tập những sáng tác của nhiều tác giả, có xu nhiều hướng khác nhau.

Ta có thể giả thuyết rằng : đương thời có lưu hành trong nhân dân một số bài thơ với những đầu đề có tính cách luân lý như ta đã biết, của những tác giả vô danh. Rồi trong sách cũ lại có nói Nguyễn Trãi có làm một tập thơ nôm nhan đề là *Gia huấn ca*. Thì một nhà văn nào đó, tưởng rằng những

bài thơ kia là tập *Gia huấn ca* của Nguyễn Trãi, nên đã sưu tầm lại, sắp xếp lại cho vào một tập, rồi đặt cái tên chung : *Gia huấn ca*. Dấu vết của bàn tay sắp xếp ấy ta còn thấy rõ trong cách trình bày tập *Gia huấn ca* : *Gia huấn ca* gồm có sáu bài theo thứ tự có đánh số như sau : Dạy vợ con, Dạy con ở cho có đức, Dạy con gái, Vợ khuyên chồng, Dạy học trò ở cho có đạo, Khuyên học trò phải chăm học. Ngoài ra có một đoạn mở đầu và không có đoạn kết luận. Điều đáng chú ý là đoạn mở đầu cho toàn quyển lại chỉ là cất bốn câu đầu của bài thứ nhất :

*Đặt quyền sách, vất tay nằm nghĩ,  
Hễ làm người dạy kỹ thì nên.  
Phấn son cũng phải bút nghiên,  
Cũng nhân tâm ấy há thiên lý nào.*

Sở dĩ cho nó là cất một đoạn của bài đầu vì đoạn này cốt nói về người con gái, mà trong sách thì lại có hai bài khuyên con trai, và một bài khuyên chung cả con gái, con trai, như thế đây không phải là đoạn mở đầu của quyển sách, mà chỉ là đoạn đầu của bài số một, Dạy con gái mà thôi.

Tuy nhiên, giả thuyết trên cần được chứng minh bằng tài liệu lịch sử cụ thể, nhưng vấn đề *Gia huấn ca* không phải do một người làm vẫn là một sự thật không thể chối cãi, vì nó được khẳng định trên căn cứ luận lý hiển nhiên.

Đem so sánh với *Nhị thập tứ hiếu* do một tác giả làm ra ta càng thấy tất cả cái nhược điểm của *Gia huấn ca* về mặt bố cục, vì không phải do một người làm. Ở *Nhị thập tứ hiếu* có đoạn mở đầu, có đoạn kết thúc, giữa các đoạn có sự cân đối nhau, dĩ nhiên về văn và nội dung tư tưởng thì rất thống nhất.

Vậy thì *Gia huấn ca* là của những tác giả nào làm ra, điều đó hiện nay chưa có tài liệu, nên đành coi nó như những tác phẩm khuyết danh khác.

Vậy vấn đề chỉ còn là : tìm hiểu thời gian xuất hiện của tác phẩm này. Căn cứ vào nội dung hình thức của tác phẩm đó đem đối chiếu với lịch sử, thì chúng tôi chỉ có thể ước lượng được khoảng thời gian dài trong đó nó có thể xuất hiện, chứ không biết đích xác năm nào một cách cụ thể.

Toàn bộ tác phẩm *Gia huấn ca* phản ánh hai điểm chủ yếu :

1 — Tư tưởng bảo thủ muốn khôi phục lại Nho giáo, và tình trạng suy đồi của Nho giáo.

2 — Tư tưởng từ bi bác ái của nhân dân và tình trạng loạn lạc của xã hội.

Đối chiếu với lịch sử xã hội và lịch sử văn học chúng tôi thấy trước hết *Gia huấn ca* không thể xuất hiện vào thế kỷ XVI hay thế kỷ XVII được. Vì thời này xã hội phong kiến bắt đầu bước vào một giai đoạn khủng hoảng trầm trọng, kéo dài. Nho giáo cũng bắt đầu bị khủng hoảng theo và chưa có triển vọng, có cơ sở để khôi phục lại. Cho nên trên mặt ý thức tư tưởng xã hội, xu hướng khôi phục lại Nho giáo nói chung không hề có. Mặt khác văn nôm thời kỳ này bầy còn ở trình độ thấp, chưa đạt đến trình độ như một số bài trong *Gia huấn ca*. Vì thế cho nên trong tư tưởng từ bi bác ái của nhân dân thể hiện trong bài *Day con* ở cho có đức có thể xuất hiện vào thời này, nhưng do trình độ kỹ thuật thơ văn của bài đó, ta lại thấy nó không thể xuất hiện vào thời này được.

*Gia huấn ca* có thể xuất hiện ở thế kỷ thứ XVIII được không ? Tới thế kỷ thứ XVIII trước khi Tây-sơn thắng lợi, xã hội Việt-nam bước vào một giai đoạn khủng hoảng cực kỳ nghiêm trọng. Mâu thuẫn bên trong của xã hội ta trong thời kỳ này là mâu thuẫn giữa sự cướp đoạt ruộng đất của địa chủ quan liêu, sự bành trướng của các quan xưởng, sự hạn chế thương mại với đặc quyền phong kiến và sự bóc lột bừa bãi không nhằm điều chỉnh sản xuất của bọn phong kiến một bên ; và yêu cầu phát triển của kinh tế tiểu nông, yêu cầu phát triển của thủ công nghiệp tư nhân, yêu cầu phát triển thương mại tự do, yêu cầu bóc lột có nhằm điều chỉnh sản xuất một bên. Nghĩa là mâu thuẫn giữa xu hướng bảo vệ nền kinh tế tự nhiên và xu hướng phát triển nền kinh tế hàng hóa. Những hiện tượng khủng hoảng của xã hội như : nông dân tư hữu bị phá sản, lưu vong, nông nghiệp bị kìm hãm, thị trường tiêu điều, thủ công nghiệp tư nhân bị sút kém, các tổ chức công nghiệp của nhà nước, của bọn phong kiến phát triển, ngoại thương bị giảm sút và hạn chế, nông dân khởi nghĩa khắp nơi v.v... là thể hiện của mâu thuẫn đó. Tình trạng trên là cơ sở cho tư tưởng nhân văn này nở và phát triển trên mặt ý thức tư tưởng xã hội lúc đó. Tình trạng trên

cũng là cơ sở cho văn chương hiện thực và trữ tình phát triển. Tư tưởng đòi hạnh phúc cá nhân, đòi tự do, đòi phát triển tài năng, yêu cầu tôn trọng phẩm giá của con người thể hiện trong các truyện nôm khuyết danh, trong *Chinh phụ*, *Cung oán*, *thơ Hồ Xuân Hương*, *Đoạn trường tân thanh* v.v... chính là thể hiện xu hướng tư tưởng tiến bộ của xã hội lúc đó. Cuộc khởi nghĩa nông dân ngày càng mạnh, càng lan tràn khắp toàn quốc khiến cho triều đại phong kiến quan liêu lúc ấy bị lay chuyển tận gốc, đó là cơ sở cho giòng văn nôm hiện thực phát triển mạnh mẽ và chiếm địa vị ưu thắng.

Tình trạng trên làm cho tư tưởng bảo thủ của giai cấp phong kiến quan liêu không thể thể hiện thành giòng văn chương bảo thủ được. Xu hướng bảo vệ Nho giáo, xu hướng bảo vệ trật tự phong kiến quan liêu không hề thấy xuất hiện trên mặt trận văn học. Vì lẽ đó *Gia huấn ca* nói chung khó mà có thể xuất hiện được trong thời kỳ này.

Đến cuối thế kỷ thứ XVIII, tình hình xã hội Việt-nam có một biến chuyển lớn, làm cho nó có cơ thoát khỏi sự bế tắc, đó là sự thắng lợi của khởi nghĩa Tây-sơn. Sự thắng lợi này làm cho mâu thuẫn xã hội lúc đó bắt đầu được giải quyết. Khi lên nắm chính quyền, nhà Tây-sơn đem ruộng đất của ác bá, của Việt gian (theo nhà Thanh) của bọn chống lại triều Tây-sơn, cùng các ruộng bỏ hoang chia cho nông dân. Nền kinh tế tiểu nông lại được hồi phục và phát triển, thủ công nghiệp tư nhân được khuyến khích, nền thương mại có khả năng mở rộng, kể cả ngoại thương. Nguyễn Huệ đã chuẩn bị mở chợ ở Cao-bằng, Lạng-sơn và điều đình với nhà Thanh để đặt thương điếm ở Quảng-tây. Cứ cái đà ấy thì tới thế kỷ thứ XIX nền kinh tế hàng hóa nước ta sẽ phồn thịnh lên, yếu tố kinh tế tư bản sẽ xuất hiện.

Nhưng tình thế lại xoay ra cách khác. Đại biểu cho thành phần phong kiến tiến bộ, nhà Tây-sơn đã bị tầng lớp phong kiến quý tộc bảo thủ phản đối và chống lại. Nguyễn Ánh đại biểu cho thế lực phản động ấy đã dựa vào lực lượng tư bản ngoại quốc mà đánh đổ triều Tây-sơn, khôi phục lại chế độ phong kiến quan liêu trên cơ sở kinh tế tự nhiên. Sau khi lên nắm chính quyền nhà Nguyễn đã làm tất cả những việc gì nhằm củng cố nền kinh tế tự nhiên, ngăn trở kinh tế hàng hóa phát triển, khôi phục lại trật tự của xã hội phong kiến quan liêu.

Nhà Nguyễn ra sức quan liêu hóa bộ máy cai trị hơn nữa và thực hiện triệt để trung ương tập quyền do đó mà lớp quan liêu quý tộc dưới thời nhà Nguyễn rất đông đảo và trở thành cái gánh nặng của nhân dân. Cùng với việc khôi phục trật tự phong kiến quan liêu, nhà Nguyễn cũng ra sức khôi phục lại đạo Nho, khôi phục lại chế độ thi cử đã hết thời. Trong mười điều huấn dụ của Minh-mệnh thì điều thứ nhất là « Đôn nhân luân » (trọng tam cương ngũ thường).

Mâu thuẫn bên trong của xã hội ta lúc này vẫn là mâu thuẫn giữa yêu cầu kinh tế của những người tiểu sản xuất, của thương nghiệp tự do với chính sách củng cố nền kinh tế địa chủ, thái ấp, hạn chế thương mại v. v.. Có một điều khác trước là dưới triều Nguyễn về phương diện xã hội thì tiến bộ mà về phương diện chính trị thì phản động, và lực lượng bảo thủ, phản động chiếm địa vị ưu thế.

Từ trên cơ sở đó, một xu hướng văn chương đại biểu cho lớp phong kiến bảo thủ xuất hiện, nó nhằm khôi phục lại Nho giáo, khôi phục lại trật tự phong kiến quan liêu, ủng hộ triều đại nhà Nguyễn. *Sãi vãi* của Nguyễn Cư Trinh. *Hoài nam khúc* của Hoàng Quang, *Nhị thập tứ hiếu* của Lý Văn Phức v. v... là thể hiện của xu hướng đó.

*Gia huấn ca* chính là xuất hiện vào thời kỳ này, tuy nhiên các bài trong *Gia huấn ca* có thể không ra đời cùng một lúc. Chẳng hạn những bài nói về đạo đức người phụ nữ có thể xuất hiện dưới thời Minh-mệnh, còn bài nói về kẻ sĩ và bài *Dạy con ở cho có đức* có thể xuất hiện dưới thời Tự-đức. Đoán định như vậy là vì chúng tôi thấy nội dung của những bài ấy rất phù hợp với những giai đoạn lịch sử đó.

Sau khi lên nắm chính quyền, nhà Nguyễn một mặt củng cố và quan liêu hóa chế độ phong kiến quan liêu. Lớp nho sĩ khoa cử được chọn lọc vào làm quan. Bộ máy quan liêu triều Nguyễn lại rất cồng kềnh, nên hàng ngũ nho sĩ lại càng đông đảo hơn bao giờ hết. Cũng như tính cách bảo thủ và phản động của triều Nguyễn, kẻ sĩ nói chung dưới triều Nguyễn cũng rất bảo thủ. Kẻ sĩ trong *Gia huấn ca* rất giống với kẻ sĩ dưới triều Nguyễn sơ (mà chúng tôi sẽ nói sau).

Mặt khác để ổn định tình hình xã hội, ngoài thủ đoạn quân sự, ngoài việc tổ chức hành chính, giai cấp phong kiến còn dùng lợi khí tinh thần để ổn định trật tự xã hội. Bên

cạnh xu hướng văn chương đạo lý nhằm khôi phục lại Nho giáo, mười điều huấn dụ của Minh-mệnh là một thí dụ. Mười điều gồm có :

- 1) Đôn nhân luân (trọng tam cương ngũ thường).
- 2) Chính tâm thuật (làm việc gì cũng giữ lòng cho chính đính, trong sạch).
- 3) Vụ bản nghiệp (giữ bản phận, chăm nghề nghiệp của mình).
- 4) Thượng tiết kiệm (chuộng đường tiết kiệm).
- 5) Hậu phong tục (giữ phong tục cho thuần hậu).
- 6) Huấn tử đệ (dạy dỗ con em).
- 7) Sùng chính đạo (chuộng đạo chính).
- 8) Giới dâm thắc (răn giữ những điều gian tà dâm dục).
- 9) Thân pháp thủ (cần thận mà giữ pháp luật).
- 10) Quảng thiện hạnh (rộng sự làm lành)

Tất cả những điều trên đều nhằm làm cho trật tự xã hội được khôi phục lại trong khuôn khổ nhà nước quan liêu. Thông qua nó, ta có thể thấy rõ tình trạng xã hội đương thời. Tình trạng đó được phản ánh cụ thể trong *Gia huấn ca*. Trong mười điều trên thì *Gia huấn ca* có nói đến tám điều. Dĩ nhiên như thế không phải tất cả các bài trong *Gia huấn ca* đều nhằm tuyên truyền cho chính sách của giai cấp phong kiến quan liêu lúc ấy. Có vài bài trong *Gia huấn ca* là thể hiện tư tưởng của nhân dân. Nhưng dù sao *Gia huấn ca* vẫn phản ánh rất rõ tình hình xã hội thời đó. Tập *Gia huấn ca* biết đâu chẳng có liên quan đến nhiệm vụ thực hiện điều 5 : Huấn tử đệ của Minh-mệnh, dù trong tập đó có tác giả không có ý thức ấy. Dù sao cái xu hướng dùng văn chương để khuyên răn đạo đức cũng là một xu hướng phát triển nhất định thể kỷ thứ XIX.

Điểm cuối cùng, tình trạng loạn lạc của xã hội dưới thời Tự-đức lại có nhiều điểm rất giống trong một bài của *Gia huấn ca*. Đọc những câu nói về những người đáng thương trong bài Dạy con ở cho có đức, người vất vả, ngược xuôi, lỡ bước, bơ vơ, ôm giắt trẻ thơ, kêu đường ; đọc những câu tả cảnh thủy hỏa, gian nan, ôn dịch v. v... ta nghĩ đến cảnh khổ của nhân dân đầu thế kỷ XIX bị phong kiến địa chủ chiếm đất, bị bọn địa chủ phú hào bóc lột kiệt quệ, thiên tai ôn dịch hoành hành, nhiều miền nhân dân phải bỏ đi mỗi người

một phương để kiếm ăn v. v... Ta lại nhớ đến những cuộc nông dân khởi nghĩa chống lại triều đình, và nạn giặc cỏ nhân cơ hội đó hoành hành.

Tóm lại, căn cứ ở nội dung *Gia huấn ca* và đối chiếu với các thời kỳ lịch sử của nước ta, chúng tôi đoán định rằng: *Gia huấn ca* xuất hiện vào nửa đầu thế kỷ XIX.

## KÊ SĨ TRONG GIA HUẤN CA

Ở xã hội bóc lột, tri thức phục vụ cho giai cấp bóc lột. Kê sĩ cũng thế, họ phục vụ cho giai cấp phong kiến, giúp giai cấp phong kiến áp bức nhân dân. Vai trò của kê sĩ gắn liền với vai trò và nhiệm vụ của giai cấp phong kiến. Khi giai cấp phong kiến còn có tác dụng tiến bộ thì họ cũng tiến bộ, khi giai cấp phong kiến trở thành bảo thủ phản động thì họ cũng bảo thủ, phản động. Nền kinh tế tự nhiên là nền kinh tế ngưng đọng, tiến rất chậm chạp (kỹ thuật sản xuất nông nghiệp nước ta hàng nghìn năm vẫn không thay đổi mấy), nên giai cấp phong kiến có thể dựa vào những nguyên lý Khổng Mạnh lâu đời mà duy trì cái trật tự « nghìn xưa ». Kê sĩ, tay chân của vua chúa, địa chủ, sẽ làm nhiệm vụ duy trì cái trật tự « nghìn xưa » ấy. Ngoi ra khỏi đồng sách thánh hiền, kê sĩ sẽ để lại những cái gì độc đáo và sáng tạo cá nhân, mang theo đầy công thức cứng nhắc, nặng nề. Khoa cử sẽ lọc một lần nữa, để chỉ cho qua cửa những kê nào ngoan ngoãn, cồ lỗ và bảo thủ nhất về tư tưởng (1). Ở nước ta, kê sĩ lại rất đông đảo — do tính chất quan liêu của nhà nước phong kiến nước ta gây ra, nên cái gông tư tưởng đeo trên cổ nhân dân ta lại rất nặng nề.

Tuy nhiên, như vậy không phải là kê sĩ, đạo Nho không có tác dụng gì. Đạo Khổng Mạnh đã có một tác dụng nhất định, trong một thời gian nhất định. Vì nền kinh tế tự nhiên phát triển rất chậm chạp, mức sản xuất rất thấp nên bọn chúa phong kiến và địa chủ muốn dành độc quyền bóc lột về mình, do đó chúng đề cao cái đức thanh liêm của nho sĩ. Chúng ca tụng cái đức « uống nước lã », « ăn cơm hầm », đọc sách

---

(1) Có những phần tử ưu tú là nho sĩ suốt thân khoa cử nhưng điều đó không có nghĩa là chế độ khoa cử của chế độ phong kiến quan liêu nước ta đã đào tạo được nhân tài.

thánh hiền của kẻ sĩ, để chúng uống nước chè, ăn cao lương mĩ vị, và hủ hóa truy lạc v. v... Người « quân tử » của đạo Khổng cũng có những hành vi đẹp và cảm động trong những trường hợp nhất định. Ở thời kỳ mà kinh tế tự nhiên còn vững, giai cấp phong kiến còn chưa bộc lộ ra tất cả mọi sự xấu xa, mục nát của nó thì kẻ sĩ còn gắng thực hiện hai khía cạnh của nó, dù có khi chỉ là hình thức : hành đạo và thanh liêm. Nhưng đến khi giai cấp phong kiến đã trở thành phản động, thối nát, bất lực trước thực tế khủng hoảng của xã hội thì cả hai khía cạnh trên kia của kẻ sĩ nói chung đều bay đi đâu mất. Đây chính là sự khủng hoảng của đạo Nho thế kỷ thứ XVIII, mà nó bắt nguồn từ thời Lê, dưới thời Lê Uy Mục, và còn rơi rớt đến tận đầu thế kỷ XIX.

Như trên đã nói, đến thế kỷ thứ XVIII, xã hội phong kiến Việt-nam khủng hoảng trầm trọng. Trước thực trạng đó, giai cấp phong kiến bất lực, đạo thánh hiền « nghìn xưa » đều chẳng dùng được gì đối với những vấn đề do thực tế phức tạp của nền kinh tế hàng hóa đặt ra. Cho nên nó trở nên thừa và đi vào con đường hủ hóa. Thậm chí hủ hóa đến bán cả chức vị — trước kia chỉ dành cho kẻ sĩ — lấy tiền (vì thực ra lúc ấy nó cần tiền hơn cần kẻ sĩ). Trịnh Giang « đặt ra lệ cứ từ phẩm trở xuống ai nộp 600 quan thì được thăng chức một bậc. Còn những người chân trắng mà ai nộp 2.800 quan thì được bổ tri phủ, 1.800 quan thì được bổ tri huyện ». Còn Trịnh Doanh thì đặt lệ : « ai nộp 3 quan thì được đi thi mà không phải khảo hạch ». Thời kỳ này trong kẻ sĩ bắt đầu có sự phân hóa. Kẻ sĩ lớp trên mà quyền lợi gắn chặt với giai cấp phong kiến thì đại bộ phận là nối gót theo con đường hủ hóa, truy lạc của giai cấp phong kiến : chỉ đêm ngày nghĩ cách bóc lột, vơ vét làm giàu, chơi bời xa xỉ. Như quan trấn thủ Phạm Ngô Cầu chỉ nghĩ cách kiếm tiền chứ không nghĩ đến việc binh. Quan đại thần Nguyễn Khản thì khi đi đốc thu lương « đã cho đầy tớ quấy nhiễu nhà dân » và rất nhiều tham quan ô lại khác mà sử cũ còn ghi lại. Một bộ phận kẻ sĩ khác, bộ phận này rất ít, phản đối những hành vi trên của bọn vua quan, chủ trương khôi phục lại triều chính theo nếp cũ. Trong những người này có số làm quan, có số không làm quan. Hành động như vậy không phải vì họ giữ vững bản chất trong sạch của người quân tử, hay vì tiến bộ của

xã hội, có chăng thì đó là thuộc về tác dụng khách quan. Về chủ quan họ hành động như vậy chính là vì quyền lợi lớn và lâu dài hơn của giai cấp phong kiến quan liêu. *Tư tưởng và hành động của họ là biểu hiện một cách tự giác, kiên quyết, và chính xác nhất quyền lợi của giai cấp phong kiến quan liêu lúc ấy.* Kẻ sĩ lớp trên, dù bộ phận nào, cũng đều là đại biểu cho giai cấp phong kiến.

Còn những kẻ sĩ lớp dưới thì thái độ lại khác. Phần lớn họ là con cái những người tiểu sản xuất nhất là tiểu nông. Do tính chất bảo thủ và phản động của giai cấp phong kiến quan liêu mà tiểu nông bị phá sản, nghèo khổ. Chính những kẻ sĩ này cũng cùng với nông dân chịu mọi sự khổ sở do phong kiến gây ra. Quyền lợi của họ có quan hệ mật thiết với quyền lợi của giai cấp nông dân cho nên họ có nhiều tư tưởng tiến bộ. Chính họ là những tác giả của phần lớn các truyện nôm, truyện tiểu lâm thời đó.

Bước sang thế kỷ thứ XIX, cùng với sự khôi phục lại chế độ phong kiến quan liêu thối nát, hàng ngũ kẻ sĩ lại đông đảo thêm lên và tuyệt đại bộ phận trở thành sâu mọt của xã hội. Tinh chất của kẻ sĩ đầu thế kỷ thứ XIX nói chung cũng như tinh chất của giai cấp phong kiến quan liêu bảo thủ nhà Nguyễn. Trong thời này cũng có những kẻ sĩ sáng suốt nhìn rõ quyền lợi lâu dài của giai cấp phong kiến mong muốn cải cách xã hội, muốn cải cách xã hội như Nguyễn Trường Tộ. Nhưng họ đều đụng vào cái đầu óc tri trệ bảo thủ của lớp phong kiến quan liêu đã hết tinh lực, nên họ đều thất bại. Lý tưởng của kẻ sĩ thời Nguyễn sơ không còn là giúp vua thừa thiên hành đạo nữa, mà chỉ mong sao có địa vị, chức tước để ra sức vơ vét của cải của nhân dân, rồi đem ngày vui chơi đàng điếm. Để củng cố chế độ trung ương tập quyền, mà trong nước thì chưa có thị trường thống nhất để làm cơ sở, cho nên triều Nguyễn phải ra sức quan liêu hóa ngạch cai trị, để tránh khỏi tình trạng cát cứ (1). Do đó lớp quan liêu lại càng đông, quan liêu đều lấy ở người xuất thân khoa cử, nên lớp nho sĩ ồm ồm « Nhất văn thiên tử chiếu »

---

(1) Minh mệnh bỏ chế độ phiên trấn, thay bằng chế độ tỉnh huyện. Mỗi tỉnh có tổng đốc (cao nhất) tuần phủ, ách sát sử và lãnh binh. Tất cả đều ăn lương triều đình, do triều đình bổ nhiệm và là khoa cử xuất thân.

lại càng đông. Khoa cử vì thế càng hủ nát, nho sĩ càng mất nhân cách, tình trạng tham quan ô lại càng nhiều. Minh-mệnh cũng từng nói « nay những vấn cử nghiệp chỉ câu nệ cái hủ sáo khoe khoang lẫn với nhau. Học như thế trách nào nhân tài mỗi ngày một kém đi ». Tự-đức cũng đã từng than phiền về tình trạng quan lại tham ô những nhiều làm giảm uy tín của chính quyền phong kiến lúc ấy. Nhận xét của hai tên vua kia là biểu lộ sự lo lắng đến tiền đồ nói chung của giai cấp phong kiến lúc ấy, mặt khác nó phản ánh tình trạng suy đồi của Nho giáo, của kẻ sĩ nói riêng, ở đầu thế kỷ thứ XIX.

Quan niệm về kẻ sĩ trong *Gia huấn ca* chính là sự thể hiện cụ thể và trung thành tư tưởng của lớp kẻ sĩ bảo thủ, lạc hậu và hủ hóa trên kia. Do chỗ tư tưởng của họ cũng có chỗ khác nhau, nên trong quan niệm về kẻ sĩ cũng có những chỗ khác nhau. Song điểm giống nhau là ở chỗ : để khôi phục và bảo tồn nền học thuật Khổng Mạnh cổ hủ, nó khuyến khích việc học tập đạo Nho bằng cách lấy những quyền lợi vật chất đề tiện ra để quyến rũ.

Nội dung học tập vẫn như cũ, quanh đi quẩn lại vẫn chỉ có : Trung dung, Đại học, Tứ thư, Ngũ kinh, các sách Bách gia Chư tử, cùng « Bảy mươi hai pho sử đều thông ». Yêu cầu học tập cũng không có gì mới, đó là những công thức mồm meo : chính tâm, tu, tề, trị, bình, tam cương, ngũ thường v. v... đã được nhắc đi nhắc lại đời này qua đời khác. Vẫn cái giọng gàn dở quen thuộc đề cao kẻ sĩ :

*Nghiep từ dân nhất rằng chữ sĩ  
Nghề nông, thương, công, cỡ khôn so,  
Đạo thầy thứ nhất là Nho,  
.....  
Đời nào cũng chuộng nghề văn.*

Rồi cũng vẫn những gương học tập kiên nhẫn, gian khổ của các hàn sĩ ngày xưa : giấy bằng mảnh tre, đèn bằng đom đóm, ánh trăng, lấy dùi đâm vế, thông lọng thắt cổ để khỏi ngủ gật v. v ...

Nhưng trong lúc vua quan thì xa xỉ, tham ô ; triều đình thì thối nát, kẻ sĩ trong hoạn giới từ trên chí dưới, vốn là những kẻ rất thuộc Khổng Mạnh, mà chỉ đêm ngày hành lạc chứ không hành đạo, chỉ tỏ ra tham lam chứ không thanh

liêm ; trong lúc địa chủ phú ông sống một cuộc sống xa hoa, phù phiếm — thì liệu những sĩ tử có thể ngồi yên mà nghiên « bảy mươi hai pho sử » để thu lấy những công thức mớ meo không, có thể tin được rằng lúc này vẫn « nhất rắng chữ sĩ » được không, do đó liệu họ có thể au tâm ngồi « dùi đâm vế », « cõ treo xà nhà » để học được không. Ấng chừng thấy tất cả những cái ấy không động viên nổi người hàn sĩ nên tác giả đã vẽ thêm những cảnh giàu sang, phú qui sắc mùi vật chất trên những trang đạo lý khô khan :

*Chẳng sợ kẻ lắm thầy nhiều tớ,  
Thấy ta nghèo ra sự rẻ khinh,  
Thư trung lắm kẻ hiền vinh  
Dập diu hầu hạ, linh đình ngựa xe.  
Chẳng sợ kẻ lắm tiền nhiều lúa  
Nghĩ mình rằng có cửa thì hơn  
Thư trung kim ngọc vô vàn,  
Đầy kho chung đỉnh, chứa chan bạc vàng.  
Chẳng sợ kẻ lắm thê nhiều thiếp.  
Đã hẳn rằng tốt đẹp hơn ai ?  
Thư trung có gái tuyệt vời,  
Những người mặt ngọc là người vẻ vang.  
Chẳng sợ kẻ tòa ngang dãy dọc,  
Khinh nhau rằng hàn ốc thê lương.  
Thư trung tuấn vũ điều tường,  
Lầu hồng gác phượng cột giương liền mây.*

Quả thật đối với kẻ sĩ lúc ấy, lấy những cái này ra đề động viên thì thật là tâm lý. Đó là điều mới, đó là phần sáng tạo của tác giả. Đành rằng những điểm trên đây vốn cũng có nói trong sách cổ, song ý nó khác. Khi nói « thư trung hữu nữ nhan như ngọc » (trong sách có gái mặt đẹp như ngọc), hay « thư trung hữu kim ngọc » (trong sách có vàng bạc) thì chỉ là đề cao cái giá trị tinh thần của đạo lý bằng sự so sánh với những giá trị vật chất : gái đẹp, vàng bạc mà thôi. Cũng có khi trong sách có nói đến cảnh giàu sang phú qui khi thi đỗ, nhưng chỉ nói qua và cũng chỉ coi như là cái thứ yếu chứ không phải là mục đích lớn nhất của việc học tập như trong *Gia huấn ca*. Đạo Khổng bao giờ cũng đề cao đạo đức của người quân tử, đặt nó lên trên mọi hạnh phúc vật chất, mọi giàu sang phú qui, như kiểu

Mạnh-tử nói : kẻ kia cậy giàu, ta cậy cái nhân của ta, kẻ kia cậy sang, ta cậy cái nghĩa của ta. Nhưng ở đây, tác giả đã dịch sai nghĩa chữ của « thánh hiền » để cho phù hợp với cái nhân sinh quan hủ bại của giai cấp phong kiến quý tộc lúc ấy. Tác giả đã biến những cái dùng để so sánh giá trị đạo Nho thành ra mục đích của việc học tập đạo Nho, tác giả đã đem cái thứ yếu biến thành chủ yếu, tác giả đã đem đạo lý thánh hiền xào nấu lại cho hợp khẩu vị, đem những công thức Khổng Mạnh ra phi hành mỡ để quyến rũ mọi người. Thế là cuối cùng tác giả đã vô tình đánh đổ tất cả những cái mà tác giả đã dựng lên đầu tiên. Tu, tề, trị, bình, tam cương, ngũ thường không còn là mục đích của học tập nữa. Có mâu thuẫn ấy vì tác giả đã muốn khôi phục lại Nho giáo trong lúc mà nó đang bị đời sống thực tế (tạm ở xa xỉ của giai cấp phong kiến, sự đói khổ của nhân dân) làm cho rã rời. Đem Nho giáo dung hòa với những quyền lợi vật chất xấu xa, hèn hạ chính là biểu lộ sự khủng hoảng cực độ của Nho giáo.

Mọi người đều biết đạo Nho thực chất chẳng tốt đẹp gì, kẻ sĩ nói chung thực chất chẳng cao thượng gì. Dĩ nhiên cũng có những người ngây thơ, tìm hạnh phúc trong khổ hạnh, trung, nghĩa rất dại dột, dĩ nhiên cũng có những phần tử ưu tú trong kẻ sĩ có nhiều tư tưởng tiến bộ, nhưng nói chung thì kẻ sĩ cũng như mọi người : muốn có một đời sống vật chất đầy đủ, hơn nữa kẻ sĩ lại muốn đầy đủ hơn mọi người, lại muốn hưởng lạc nhiều hơn ai hết — chỉ kém có giai cấp bóc lột thôi. Tuy nhiên giáo lý Khổng Mạnh lại mâu thuẫn với những ham muốn vật chất của kẻ sĩ. Vì thế kẻ sĩ luôn luôn phải dấu kín những cái gì xấu xa, hèn hạ dưới những hình thức đẹp đẽ, cao thượng phù hợp với giáo điều Khổng Mạnh. Chẳng khác gì ông đồ liếm đĩa mật mà lại nguy biện là viết chữ điền (bằng lưới), trong truyện Tiểu lâm. Chính *Tiểu lâm* khi chĩa vào kẻ sĩ là chĩa vào cái chỗ mâu thuẫn giữa hình thức bề ngoài : trong sạch, cao thượng, tài giỏi, và cái nội dung xấu xa, hèn hạ, dốt nát của kẻ sĩ. Tuy nhiên cái sĩ diện bề ngoài không thể lừa nổi ai, cũng không thể giữ được mãi. Đến giai đoạn khủng hoảng của chế độ phong kiến, đến lúc mà giai cấp phong kiến thối từ trong thối ra thì kẻ sĩ lớp trên cũng theo gót giai cấp phong kiến, cũng không thể và không cần giữ sĩ diện bề ngoài nữa. Nhiều

lúc nó hành động công khai, nói ra công khai những cái xấu xa, đê tiện của nó. Kể sĩ trong *Gia huấn ca* là một bằng chứng đanh thép, cũng là một biểu hiện cụ thể về tình trạng suy đồi ấy của kể sĩ. Không cần che dấu gì hết, kể sĩ đã nói toạc ra một cách rất thành thực cái ước vọng xấu xa, bản thủ của mình, cái mục đích học tập rất hèn hạ, đê tiện của mình với thái độ vừa trắng trợn vừa kiêu hãnh. Nó khuyên mọi người hãy cố gắng đèn sách, để khi nào « treo biển tên đê » thì sẽ được hưởng nhiều cái thú :

Thứ nhất là gái đẹp :

*Bao nhiêu là gái thuyền duyên,  
Lưng ong, má phấn cũng chen chân vào.  
Đã má đỏ, lại má đào,  
Thơm tho mùi xạ, ngọt ngào mùi hương.*

Thứ hai là ăn ngon :

*Đủ mùi những thức cao lương,  
Sơn hào hải vị bữa thường đổi trao.  
Lợn quay, xôi gấc, chè tàu,*

Thứ ba là có nhiều kẻ hầu hạ, nhiều trò vui, nhiều của quý... sống nhàn hạ, oai vệ :

*Quạt lông gổi xếp thành thoi,  
Một lời dạy đến, trăm người dạ vàng.  
Tiếng đàn, tiếng địch tưng bừng,  
Câu thơ câu phú lại dâng chén quỳnh  
Trong ngoài quan khách linh đình...  
Phất trần, tranh cánh, giá gương  
Khi buống màn vóc, khi giương chiếu hoa.  
Người hầu, người hạ nhớn như,  
Thắm chen vẻ tia vàng pha màu hồng.  
Nhà ngang dãy dọc trùng trùng,  
Hầu non : con mới, tiêu đồng : thẳng tranh.*

Thật là không có gì bỉ ổi và trắng trợn hơn ! Tôi nghĩ đến câu truyện về nhà vua nọ (1) trước khi chết vẫn cố yêu cầu người ta phải khắc câu này vào tấm bia đặt trên mộ của mình: « Nay duy còn có những cao lương, mỹ vị trâm đã ăn,

---

(1) Xa-đac-na-pan, vua At-xi-ri thế kỷ thứ IX trước công nguyên.

và những sự vui thú thỏa thuê mà trẫm đã được hưởng, là ở lại làm kỹ vật của trẫm mà thôi. Than ôi, trẫm phải từ trần, bỏ lại biết bao nhiêu của quý». Kẻ sĩ trên kia, cũng không kém gì nhà vua này về thái độ trắng trợn.

Thế là bao nhiêu những lời vàng son lộng lẫy : tu, tề, trị, bình, bao nhiêu những giáo điều thiêng liêng : kẻ kia cậy giàu sang, ta đây cậy nhân nghĩa, bao nhiêu lý tưởng : học để hy thánh hy hiền, học để giúp vua thừa thiên hành đạo đều bị những « má đỏ », « má đào », « lợn quay », « xôi gấc », « chè tàu » v.v... đánh cho toi bời, làm cho rã rời tan nát.

Kẻ sĩ trong *Gia huấn ca* thật là « con tông cháu giống » của chúa Trịnh Sâm, thật tương xứng với lời chỉ trích của Trạng Quỳnh. Quan niệm về kẻ sĩ trong *Gia huấn ca* đã thể hiện rất rõ ràng, đạo đức tư cách của kẻ sĩ, khả năng chính trị của nó, vai trò và tác dụng của nó trong xã hội Việt-nam thời Nguyễn sơ. Không có hoàn cảnh khủng hoảng của xã hội, không có bọn phong kiến bảo thủ hủ hóa, thì không thể có sự tuyên truyền cho kẻ sĩ bằng những bài thơ hủ bại, một cách sống sượng như trong *Gia huấn ca* được.

(còn nữa)

NGUYỄN HỒNG PHONG

# GIỚI THIỆU VÀI NÉT VỀ TÌNH HÌNH CÔNG NHÂN VIỆT NAM THỜI PHÁP THUỘC

của NGUYỄN BÌNH MINH

**T**ừ ngót 30 năm nay, lực lượng công nhân Việt-nam luôn luôn giữ vai trò tiên phong qua các phong trào đấu tranh cách mạng.

Ở đây, tôi không ghi lại lịch sử phong trào công nhân, mà chỉ chú ý giới thiệu một vài tài liệu về công nhân Việt-nam, nhất là đời sống khổ cực của họ dưới thời Pháp thuộc.

## I

### NHỮNG LỚP NGƯỜI BỊ Đẩy VÀO NHÀ MÁY, HẦM MỎ VÀ ĐỒN ĐIỀN

Từ khoảng năm 1890 trở đi, sau khi dùng lực lượng quân sự để chiếm trị Việt-nam từ Nam đến Bắc, thực dân Pháp mở rộng việc khai thác Việt-nam. Với một nước nông nghiệp sản nhân công, giàu nguyên liệu như Việt-nam, chính sách của chúng là dùng nhân công rẻ mạt khai thác những nguyên liệu ấy đem về chính quốc chế biến thành hàng hóa hay xuất cảng luôn sang nước khác để kiếm lời. Những mỏ than và kim khí như thiếc, kẽm ở Bắc-kỳ, những vùng đất đai mầu mỡ thích hợp cho việc trồng cao-su ở Nam-kỳ đã làm cho thực dân Pháp chú ý ngay từ đầu. Do đó, trước đại chiến thứ nhất, công nhân Việt-nam đã xuất hiện ngày một nhiều trong các mỏ than Hòn-gai, Đông-triều và trong các đồn điền cao-su Tây-ninh, Bà-rịa, Biên-hòa, Thủ-đầu-một. Công nhân còn tập trung trong các ngành giao thông vận tải, thương mại, trong một số xí nghiệp sản xuất hàng hóa cho thị trường Đông-dương như tơ, sợi.

Sau đại chiến thứ nhất, thực dân Pháp càng đẩy mạnh việc khai thác thuộc địa Việt-nam. Tư bản Pháp đổ xô vào việc khai mỏ. Giấy phép xin tìm mỏ tăng vọt lên : năm 1914 có 257, năm 1926 lên 1.923 và năm 1930 tới 17.685. Các công ty Than mỏ Bắc-kỳ, Than mỏ Đông-triều, công ty Mạo-khê và các công ty sắt, thiếc, kẽm ở Thái-nguyên, Tuyên-quang, Cao-bằng sử dụng tới hàng vạn công nhân. Con số công nhân mỏ năm 1913 chưa quá 1.200 người thì năm 1928 đã lên tới 54.955 người. Số vốn bỏ vào nông nghiệp chủ yếu là khai thác cao-su cũng tăng lên rất nhanh : từ 1888 đến 1918 mới có 40 triệu phơ-răng, năm 1924 lên 52 triệu và năm 1927 lên tới 400 triệu phơ-răng. Các công ty cao-su Đông-dương, đồn điền cao-su Đất-đỏ, đồn điền hợp nhất Mi-mô mở rộng hàng vạn mẫu rừng cao-su. Công nhân cao-su trước năm 1914 mới có 7, 8 ngàn thì khoảng 1929 đã có 7, 8 vạn. Đồng thời những xí nghiệp như nhà máy sợi Nam-định, Hà-nội, Hải-phòng ; các nhà máy rượu, máy xi măng, máy in, máy gach... đều mở rộng hoạt động. Con số công nhân xí nghiệp và thương mại năm 1905 mới có 12.000 thì 1930 đã lên tới 53.240 người.

Tư bản Pháp càng đầu tư nhiều vào Việt-nam, công nhân Việt-nam càng tập trung đông đảo. Qua một thời kỳ thực dân Pháp tích cực mở rộng khai thác Việt-nam đến năm 1930, tổng số công nhân trong các hầm mỏ, đồn điền, nhà máy, trong các ngành giao thông, thương mại là 221.052 người. Đó là chưa kể một số khá đông công nhân nữa làm thuê cho các tư bản tư nhân, các tiểu chủ v. v. .

Sau năm 1930, kinh tế tư bản khủng hoảng, một số công nhân bị thất nghiệp. Nhưng tới thời kỳ 1935 — 1939, trong một số ngành sản xuất số công nhân có tăng lên. Nhìn chung qua các thời kỳ, số lượng công nhân Việt-nam tập trung riêng trong các ngành kinh doanh của tư bản Pháp vẫn xung quanh con số trong thời kỳ 1930.

Nhưng nói tới quá trình phát triển của giai cấp công nhân Việt-nam là phải nói tới quá trình nhân dân Việt-nam bị bản cứng hóa bởi chính sách bóc lột của thực dân Pháp ; tức là quá trình người nông dân bị mất hết ruộng đất, người thợ thủ công bị phá sản, người buôn bán bị thất nghiệp, cho đến lúc tất cả những lớp người đó chỉ còn hai bàn tay trắng, bắt buộc phải đi làm thuê cho bọn tư bản. Chính sách bản cứng hóa ấy chính là hàng trăm thứ thuế đè nặng trĩu trên đầu nhân dân Việt-nam.

Thuế thân, một thứ thuế tột vô lý đánh vào đầu mỗi người dân đình Việt-nam. So với thời phong kiến thì khoảng năm 1900 đã nặng gấp 18 lần. Tới thời kỳ khủng hoảng kinh tế (1930 — 1934), đang lúc đời sống thiếu thốn, giá nông phẩm quá hạ thì thuế thân càng là một tai họa lớn cho người nông dân. Năm 1929, mỗi người phải bán đi nửa tạ gạo (giá 11\$58 một tạ) mới nộp đủ suất sưu. Năm 1932 giá nông phẩm càng hạ đi, một suất sưu là một tạ gạo (giá 5\$49 một tạ). Tới năm 1934, bán hai tạ gạo mới nộp đủ một suất sưu (giá 3\$20 một tạ). Cùng với thuế đình là thuế điền. Mỗi năm tới mùa gặt, nhiều người phải bán hết cả hoa lợi đi mà vẫn chưa đủ thuế. Biết bao nhiêu gia đình trong

địa này phải cõ bán hết ruộng nương nhà cửa chạy cho đủ tiền sưu. Nhưng tai nạn cho người nông dân nào chỉ có thể. Họ lo sưu thuế bao nhiêu, họ lo tô tức bấy nhiêu. Tô đơng, tô rẽ ít nhất phải nộp 50%, có nơi phải nộp 70, 80% hoa lợi cho địa chủ. Đó là chưa kể món tô phu tức là những ngày làm việc không công, những món tiền lễ cho địa chủ để được dễ dàng vay nợ lãi hay nhận ruộng làm tá điền. Chưa phải là hết. Dưới chính quyền thực dân phong kiến mà đại biểu ở địa phương là bọn quan lại hào lý thi nhau đục khoét, ức hiếp dân nghèo vơ vét cho thỏa mãn túi tham của chúng. Rồi họ còn phải đi phu liên miên cho nhà nước. Tất cả những gánh nặng đó làm cho người nông dân đã nghèo đói càng nghèo đói xơ xác. Đến lúc ấy họ chỉ còn cách bỏ làng mạc kéo nhau ra tỉnh làm thuê. Chính sách bán cùng hóa nông dân Việt-nam như trên để thu hút nhân công rẻ mạt đã được bộc lộ rõ trong bản báo cáo bí mật của Đê-rút-sô, tổng thanh tra sở mỏ, gửi cho toàn quyền Đông-dương năm 1940 : « *Chỉ khi nào người nhà quê không còn cách gì sinh sống ở trong làng nữa thì họ mới chịu tha phương cầu thực. Đó là một điều không ai chõi cãi nữa và là một tâm lý bất di bất dịch. Do đó phải đi đến một kết luận lạ lùng là phương sách để cứu vãn tình trạng quần bách hiện thời (tình trạng khan hiếm nhân công) là phải làm cho nông dân nghèo đói đi, là bỏ hết các thứ trợ cấp, là hạ giá nông phẩm* ».

Nếu người làm ruộng phải nộp thuế đình thuế điền và bao nhiêu thứ thuế khác thì những lớp người lao động khác cũng chẳng kém gì. Người làm nghề chài lưới phải nộp thuế thủy lợi 40\$ một khõ lưới mỗi năm tức là gần 10 tạ gạo. Người buôn bán ở thành thị dù là buôn thúng bán mẹt phải nộp thuế cư trú 2\$50 một người, thuế môn bài, thuế nhà, thuế chợ v. v... Người làm muối nộp thuế muối, người nấu rượu nộp thuế rượu. Đó là chưa kể bao nhiêu thứ thuế gián thu khác, chưa kể những luật lệ khắt khe vô lý hạn chế không cho họ tự do sản xuất. Cũng chưa kể hàng hóa của các công ty độc quyền Pháp bóp chết hàng loạt nghề thủ công Việt-nam. Tất cả những thứ đó làm cho hàng trăm gia đình người sản xuất nhỏ dần dần bị phá sản rồi cũng biến thành người làm thuê.

Song song với việc bán cùng hóa nhân dân Việt-nam bằng mọi chính sách bóc lột, thực dân Pháp đưa ra luận điệu dụ dỗ và dùng chính quyền để cưỡng bức hàng ngàn người vào hầm mỏ và đồn điền. Không ai có thể quên được những cảnh hãi hùng đến với người nông dân mỗi khi có bọn lính lệ và lý dịch vây bắt trong làng cho kỳ đủ số phu cấp trên ấn định cho chúng. Và những sở mộ phu đi Nam-kỳ, Tân-thê-giới mục lên ở Nam-định, Thái-bình, Quảng-bình, Quảng-trị với những tên chủ mộ nổi tiếng lừa bịp như Ba-danh (Bazin), Sơ-mít (F. Schmidt), Tô-rui-ơ (Trouilleux) đã từng được bọn tư bản cao-su ketch sù như Đờ Vô-ghe (De Vogue), Đờ Săm-bua (De Chambour), Đờ la Sôm (De la Chaume) khen thưởng. Đây là những lời đường mật của chúng tung ra giữa đám dân nghèo miền Bắc đang ngắc ngoải vì nạn thuế tô : « *Sài-gòn, cao-su làm tiến nhiều của vào làm cao-su chả mấy chốc mà giàu, có tiền mua trâu tậu ruộng, chỉ ba năm thôi sung sướng một đời, lại biết đó biết đấy không*

*như xử ta còn khổ cỏ cháy, không đất cắm dùi, suốt đời bạch đình tay trắng. . . Cứ đi vào rồi biết, may ra tốt số còn làm được ông nợ bà kia sung sướng ai bằng». Tuy những lời lừa bịp ấy chẳng lọt được vào tai ai vì hàng trăm người đã đi mà không bao giờ trở lại, hay có người thoát chết được về nơi quê cha đất tổ thì cũng chỉ còn là một thân hình gầy guộc, xác xơ mang bao nhiêu thứ tật bệnh. Người ta biết thế, nhưng ở nhà thì cũng chết. Họ đành liêu bỏ làng xóm, vợ con bước vào các trại mộ phu, lĩnh 3\$ trước trang trải công nợ rồi vào miền đất đỏ ở Nam-kỳ hay lên miền thượng du Bắc-kỳ. Trong cuốn « Việt-nam » ông Ru-bô đã tả tình trạng những người nông dân Việt-nam bước chân vào cuộc đời phu mộ : « Trước khi xuống tàu, những người phải đưa sang đảo Thái-bình-dương bị nhốt vào các cồng riêng biệt. Lĩnh khô xanh canh gác, cầm gia đình bè bạn lại gặp họ. Những người đem vào đồn điền Nam-kỳ thì lên cam không hay tàu hỏa vào Nam có bọn giám thị mang súng áp tải. Trên đường đến địa điểm làm việc, họ đã hiểu số phận : có người thất vọng nhảy bừa xuống đường trong lúc ô-tô hay tàu hỏa đang phóng nhanh ». Theo thống kê của thực dân Pháp thì có năm đã có tới 40.000 dân Bắc và Trung-kỳ bị mộ vào các đồn điền cao-su và hàng vạn người bị mộ vào khu mỏ Hồng-gai.*

Bàn tay lao động của công nhân Việt-nam đã tạo nên các đồn điền cao-su xanh tốt Dầu-tiêng, Xuân-lộc, Trảng-bôm, Hồ-nai, Phú-riêng, Thuận-lợi, Bù-đốp, Lộc-ninh, Quảng-lợi, Xa-cam, Xã-trạch, Long-thành, Phú-hưng, Minh-thạnh, Bền-củi ở Nam-kỳ ; đã mở rộng các vùng mỏ Hồng-gai, Đông-triều, Cẩm-phả, Tinh-túc, Trảng-đà, Lang-hit, Linh-nham. . . suốt ven biển Bắc-kỳ và các tỉnh miền thượng du Bắc-kỳ ; đã xây dựng lên hàng trăm nhà máy, tất cả các hệ thống giao thông vận tải, các thành thị trong toàn quốc. Nhưng dưới chế độ thống trị của thực dân Pháp, biết bao nhiêu người công nhân Việt-nam đã bị gục xuống cho cây cao-su và nhà máy của tư bản Pháp mọc thêm nhiều, vùng mỏ mở thêm rộng và túi tiền lợi nhuận của tư bản Pháp ngày thêm đầy.

## II

### ĐỜI SỐNG CỦA THỢ THUYỀN DƯỚI THỜI PHÁP THUỘC

Công nhân ở một xứ thuộc địa như Việt-nam, dưới chế độ thực dân và phong kiến bị mấy tầng áp bức bóc lột. Một số lớn công nhân Việt-nam từ nông dân mà ra và nhiều người vẫn chưa thoát ly hẳn với ruộng đất ở nông thôn. Trong hầm mỏ, nhà máy, đồn điền, bọn tư bản vẫn dùng hình thức bóc lột phong kiến. Đời sống của họ diễn ra thế thảm.

#### NHỮNG CẢNH ĐỊA NGỤC Ở TRẦN GIAN

Công nhân Việt-nam, nhất là ở vùng mỏ và đồn điền của thực dân Pháp không hơn gì cảnh những người bị tù đày :

*« Lỡ lâm vào đất cao-su,  
Chả tù thì cũng như tù chung thân ».*

Câu ca dao ấy nói lên sự thật. Công nhân hầm mỏ và nhà máy cũng thế. Những người công nhân Trường-thị (Vinh) đã ví nhà máy như một địa ngục. Mỗi khi kéo nhau vào nhà máy làm việc, họ gọi nhau bằng một câu quen thuộc : « Uơ bay ! cửa trảm luân đã mở ».

Nều trong nhà tù phạm nhân mặc áo sô thì mỗi công nhân cũng đeo một sô thẻ thay cho tên mình. Dưới con mắt của chủ, người công nhân cũng chỉ là cái máy làm sao sản xuất cho được nhiều. Mỗi cái « máy sô » ấy thay bằng một con sô. Chúng nhìn vào con sô ấy mà chăm công hay bắt phạt. Mắt thẻ là mắt việc. Quên sô là phạt lương. Người công nhân phải giữ sô thẻ ấy như giữ bùa hộ mệnh. Họ thuộc sô thẻ hơn thuộc tên mình. Rồi nhiều nơi quen miệng, họ gọi nhau bằng sô thẻ như 17 lê 5 (1705), lê 3 (1703) v.v... Cho khỏi trùng nhau họ leo thêm một đặc điểm của mỗi người mà thường là những điểm xấu xí hay đau buồn tủi nhục như lê 5 sứt, lê 5 què, lê 5 báng v.v... cái tên mẹ đẻ đã bị xóa đi.

Nều trong nhà tù có những tên giám ngục tàn bạo thì ở vùng mỏ, đồn điền, nhà máy cũng có một hệ thống từ đốc công đến cai xếp mà vai trò đàn áp công nhân cũng không kém phần quan trọng. Bọn chủ tư bản đã dùng một số ít người làm tay sai cho chúng, trực tiếp cai quản hàng trăm, ngàn công nhân. Nhiệm vụ bọn này là phải ộp cho được công nhân làm việc luôn tay không nghỉ. Quyền hạn của chúng có thể tự do cúp phạt, đánh đập công nhân. Càng bắt công nhân làm nhiều thì càng lợi cho chủ, do đó được chủ càng tin yêu. Cho nên đã có những tên cai, xếp trở nên tàn ác vô kể. Đi làm chậm, bị đánh. Nghỉ tay một chút cũng bị đánh. Nhiều người không chịu nổi roi vọt phải trốn đi. Nhưng biết trốn đi đâu ? Mà có trốn đi thì cũng bị cảnh sát bắt về để rồi hưởng những trận đòn ghê gớm hơn nữa. Đây là một thảm cảnh trong trăm ngàn thảm cảnh diễn ra ở khu mỏ Hồng-gai : « *Bốn người trốn đi đã bị bắt : ba phụ nữ và một đàn ông. Người số 9 (người nào cũng đeo sô như ở nhà lao) là một phụ nữ trẻ, 21 tuổi. Người số 1021 là một phụ nữ 30 tuổi đang có thai 6 tháng. Người số 812 là một phụ nữ đã có 3 con. Còn người đàn ông 21 tuổi. Người ta đã bắt được họ. Họ phải nằm dài xuống đất theo như thường lệ. Anh chạy giầy lấy giầy thép quấn xung quanh chiếc roi. Mỗi người phụ nữ bị đánh 10 roi vào thịt, còn người đàn ông chịu 20 roi* ». (H. Danjou viết trong bài phóng sự ở « Nhật báo »). Ở đồn điền cao-su Nam-kỳ, việc đánh đập còn diễn ra tàn khốc hơn nữa. Bọn chủ, su, cai, đủ quyền tự do đánh đập, hiếp tróc công nhân. Tên Hay-em (Hayem) đã tuyên bố « không đánh học máu thì ăn bánh mì không ngon », nó hiếp phụ nữ từ già chỉ trẻ. Tên Tortelle ở Bền Cúi năm 1943 đã đá chết một em bé 14 tuổi chỉ vì em ra điếm phu chậm 5 phút. Tên Picard ở An-lộc năm 1944 đã cầm cẳng một em bé quặt xuống đất chỉ vì em cạo phạm vào da cây cao-su. Những su cai khét tiếng như su Vinh ở đồn điền Bình-ba, su Dương ở Biên-hòa là những con đẻ trung thành của các tên F. Schmidt và Picard. Nhất là su Bàu ở đồn điền Camêkông đã thành một tên quỉ dữ. Nó đã đánh chết không biết bao nhiêu người. Nó cướp vợ con công nhân hiếp chấn rồi truyền cho bọn su cai khác hãm hiếp, cuối cùng đem bán lấy tiền. Nhiều người sợ su Bàu đánh, phải nhảy xuống

sông Mê-kông cho dòng nước cuốn đi. Tên chủ Fournier đã quàng hàng chục người xuống thác chỉ vì họ định giết su Bàu. Người phu cao-su Camêkông đã truyền nhau những câu ca dao ghi lòng căm hờn uất ức :

*Có đi mới biết mêkông,  
Có đi mới biết thân ông thê này.  
Mêkông chôn xác hàng ngày,  
Có đi mới biết bới tay su Bàu.*

Đối với công nhân, lớp cai xếp không chỉ là một lớp đàn áp tàn nhẫn mà còn là một lớp bóc lột nặng nề. Muốn vào xưởng làm việc phải nộp tiền cho cai. Bị phạt phải nộp tiền cho cai để khỏi bị đuổi. Ngày tết phải đi tết cai. Có tên cai ở nhà máy Trường-thị năm 1924 — 1925 đã bóp nặn tới 2.000\$ tiền tết của thợ, trong lúc đó lương thợ mỗi tháng cao nhất là 9\$. Bọn cai xếp còn thủ việc bán củi gạo cho công nhân. Công nhân không còn đủ thì giờ và cũng không có tiền ngay để ra chợ đong gạo mua củi. Họ phải đong chịu của chúng với giá cắt cổ. Người ta kể : gạo ở ngoài 1\$ được 22 bơ, chúng bán cho 15 bơ. Vải ở ngoài 0\$90 một mét, chúng bắt trả 1\$3. Đã có nhiều người phải bán « các » linh lương trước cho chúng như nông dân phải bán lúa non trước vụ gặt. Nạn cai xếp trong nhà máy chẳng khác nạn tổng lý ở nông thôn.

Một phần lớn công nhân Việt-nam làm việc ở hầm mỏ, đồn điền, sông ở nơi rừng xanh nước độc. Khí hậu ở những nơi đây là một điều đáng ghê sợ. Đồn điền cao-su Phú-riêng và Dầu-giây ở Biên-hòa, vùng Hồng-gai Cẩm-phá, khu vực có mỏ kim khí ở Bắc-cạn, Sơn-la, Thái-nguyên, Cao-bằng đều là những nơi nước độc có tiếng. Người ta nói lại : có những con suối nước trong xanh mát lạnh. Khi nóng nực, công nhân vô ý xuống đó tắm, thê là ngày hôm sau da thịt bị nứt nở chảy nước vàng ra rồi chết. Có những con suối múc nước nấu cơm, hột cơm cứ tím lại. Ăn vào sẽ đi ỉa ra máu và vài giờ sau là chết. Có những nơi mây mù luôn luôn bao phủ, không khí như bị đè nặng xuống, cổ hít vào như muốn vỡ lồng ngực mà vẫn không đủ khí trời để thở, máu mũi trào ra. Ở những nơi đó, công nhân đã bị chết hàng trăm người. Ở Prekkak đã có lần buổi sáng xe cam nhông chở 180 phu ra rừng làm việc, chiều về chỉ còn hơn 60. Ở Dầu-tiêng hồi 1928, sau mỗi sáng điếm danh, bọn su cai lại cho khiêng trong nhà ra hàng chục xác chết. Khoảng 1940, hơn 4.000 công nhân khai phá khu rừng Lộc-ninh. Tới khi hoàn thành đã chết mất ngót 3.000 người. Có ngày chết hàng trăm người. Bị đói khát, bị đánh đập, sống ở nơi sơn lam chướng khí, cái chết của người công nhân nó thường như cơm bữa. Chế độ cao-su tàn khốc đã đúc nên những lời ai oán :

*Cao-su đi dễ khó về,  
Trai đi bỏ xác, gái thì ra ma.*

Nếu người ta không chết vì khí hậu độc người ta cũng sẽ chết vì bệnh tật. Trong những vùng mỏ và đồn điền, các bệnh nguy hiểm phổ biến là bệnh báng, bệnh phù, sâu quầng, tê thấp. Có những người sốt rét liên miên, lá lách sưng lên, bụng mỗi ngày một to, mặt vàng khè, đi đứng mệt nhọc dần dần gục xuống. Có người làm việc va vấp sút một

tí da. Nhưng vì trùng sâu quặng ăn vào. Rồi lúc đi làm dầm vào nơi bẩn thỉu, vết thương càng loét ra, hôi thối, dòm bọ đục vào tận xương. Đến lúc ấy chỉ còn cách cưa chân đi mới sống. Nhưng cưa chân đi thì chết đói. Có người ăn uống thiếu thốn, làm việc quá nhiều mắc bệnh phù thũng, tóc rụng cả, người chường lên rồi nằm liệt một chỗ mà chờ chết.

Bọn thực dân Pháp khoe khoang chế độ nhà thương chữa bệnh cho công nhân. Nhưng sự thật thì trái hẳn. Ôm cũng phải làm. Không làm thì không công. Nghỉ quá vài ngày là bị đuổi. Ôm liệt giường liệt chiếu hay sốt 40° mới được đi nhà thương. Vào nhà thương phải có tiền cho thầy thuốc mới được chữa bệnh. Nếu bị đau hay sốt nhẹ thì đứng hàng khai là « ma lách » kéo lại bị đòn ngay về tội giả vờ, lừa dối. Phụ cao-su mắc rất nhiều thứ bệnh, nhưng nhà thương đồn điền chỉ cho là hai bệnh chính : sốt rét và ghê. Đau gì cũng là sốt rét. Mà sốt rét thì uống kí-ninh. Còn ghê hờm thì rửa thuốc tím. Có thể thôi. Ở Camêkong còn có cảnh cho chôn phu lúc chưa chết hẳn. Có những bệnh nhân bị quặng ra nhà xác, nhưng rồi họ lại bỏ vào phòng chữa bệnh.

Ở những nơi hầm mỏ, nhà máy, tai nạn lao động xảy ra luôn. Nhiều người bị què chân, cụt tay, có khi chết hàng loạt người. Năm 1927, mỏ than của tên Eugène du Bost ở Yên-bái bị sập đã đè chết hơn 200 người. Tên chủ mỏ cũng chẳng buồn lấy xác của công nhân lên chôn cất, chúng lập ngay miệng hầm lại. Đòi với chúng, người công nhân chết chúng chẳng bị tai vạ gì và cũng chẳng thiệt thòi gì. Đã có những tên chủ đồn điền lấy xác công nhân chôn vào góc cao su cho thêm tốt. Có tên san bằng nghĩa địa công nhân trồng cao-su lên trên. Công nhân cao su đồn điền Đát-đô, ghi lại lời thơ uất ức :

*Ôi ! Suối Mỏ, Phú-an, Xa-cam,  
Nghĩa địa đầu đây,  
Bao năm mỏ thiêng  
Sống đây cơ cực,  
Chết uất hận căm hờn.  
Bọn cao-su khôn nạn,  
Quật mỏ dày mỏ,  
Trồng cao-su tươi tốt.  
Nghĩa địa thành rừng su xanh.*

Tiếng than văn ấy biến thành lời cảm thù sôi sục :

*Ôi ! nghĩa địa đầu đây,  
Bao năm mỏ thiêng  
Vùng lên thét vào mặt chúng  
Cùng bao cánh tay lao khổ,  
Quật chúng xuống bùn đen đất cái.  
Rối ta làm chủ lấy ta,  
Cơm no áo ấm sống đời vui ca.*

Trước khi bước vào cuộc đời làm thợ, người công nhân được ký vào bản giao kèo đầy điều tốt đẹp. Giờ làm, giờ nghỉ, tiền lương, nhà ở, thuốc men, bảo hiểm xã hội, mục nào cũng thi hành như luật lao động quốc tế. Nhưng tới khi đã bước chân vào hầm mỏ, nhà máy hay

đồn điền thì những điều tốt đẹp ấy chỉ là những lời lừa bịp trang trọng. Giao kèo biến thành tờ giấy lộn, để đó hay xé đi cũng thề thôi không luật pháp nào ngăn cấm. Chưa nói đến chế độ là n việc quá khắt khe với món tiền lương chẹt đói, hãy nói đến những sinh hoạt bên ngoài của họ. Không ai còn lạ gì những khu vực nhà ở của công nhân. Bãi Phúc-xá Hà-nội, khu Giốc-đê ở Nam-định, khu Khánh-hội, Vinh-hội, Cầu-mới, Xóm Lách, Bàn-cờ ở Sài-gòn Chợ-lớn, và ở các ngoại ô thành phố đều là những khu nhà lụp sụp, tối tăm, bẩn thỉu mà các gia đình công nhân phải chui rúc hàng ngày. Có nơi là những vũng ao tù đầy ruồi muỗi, rác rưởi, người công nhân đem sức lao động ra mỗi ngày lập lên vài rổ đất cho đầy rồi cắm lên đó mấy cái cọc, dựng thành một túp lều bán mái thấp lè tè. Thề mà cũng chưa yên, nhiều khi đồ đất thành nền, thực dân Pháp lại đuổi đi, chiếm lấy dựng nên những biệt thự. Có những gia đình phải ở gậm cầu, hè phở như những gia đình hành khất. Nhà ở của họ chỉ là những miếng bao tải vá vùi căng lên vừa làm vách vừa làm mái. Vào nhà phải cúi khom lưng. Nơi ăn ngủ, chỗ đun nấu đều trong túp lều đó cả. Còn rất nhiều người không có nhà ở. Con số người không nhà, riêng ở Sài-gòn Chợ-lớn năm 1936 có tới 115.354 người, hầu hết là gia đình công nhân. Ở một vài nơi tập trung công nhân như ở vùng mỏ và đồn điền, bọn chủ có làm những khu nhà cho công nhân ở để tiện việc huy động công nhân đi làm sớm. Tiền nhà hàng tháng công nhân phải trả. Nhưng nhà ở thề nào, đây là lời báo cáo của Đơ-la-ma, Thanh tra lao động về trại của công nhân đồn điền cao su Mimot « *Mái nhà không kín. Lợp lá gồi quá mỏng, nhiều chỗ bị dột. Mái bằng tôn thì không có nóc. Hai mái tôn chỗ giáp nhau trên nóc còn hở bằng bàn tay, mưa to nước dội vào. Nhà cũng chẳng có nền, lúc mưa to nước mưa ngoài dãi tràn vào trong nhà làm cho nền nhà lấy lợi... Xung quanh trại thì bán thiu. Hàng vạn hàng triệu ruồi bay khắp trên dãi làm cho người ta phải khó chịu... Vì không có nước tắm, họ chỉ có thể tắm ở dưới suối mái chân dãi. Cho nên phụ đều bán thiu, nhiều người ghé lở khắp mình mẩy, chảy rận đầy người ».*

Nhà ở thì như thề, nói đến ăn càng khổ hơn :

« *Thương chồng nấu cháo đường xe,  
Nấu canh lấc-lit, nấu chè bù-long ».*

đó là một câu ca dao vùng mỏ nói lên cảnh nghèo xơ xác của người công nhân. Xung quanh họ không còn tìm thấy cơm cháo, thuốc men khi ốm đau mà chỉ còn thấy đường ray, lấc lê, bù long của nhà máy. Trong đồn điền, công nhân phải ăn một loại gạo mệnh danh là « gạo đồn điền ». Nó là một thứ gạo đặc biệt : mục nát, xầu nhắt từ các nhà máy xay gạo tập trung lại đưa lên đồn điền rồi chắt ở trong kho hàng năm mới phát cho công nhân ăn. Gạo đã mốc lên, một ăn rỗng ruột. Nấu thành cơm mùi xông lên khó chịu, nuốt vào đắng như ký-ninh. Nhiều khi ăn gạo rồi lại là ra gạo !

Đời sống hàng ngày của công nhân còn khổ cực như thề, nói gì đến nghỉ ngơi, giải trí và học hành nữa.

## CHẾ ĐỘ LÀM VIỆC

Công nhân làm thuê có nhiều chế độ : công nhật, ăn khoán làm khoán, ăn công làm khoán, lương tháng. Nhưng chế độ nào và ở đâu cũng thế, người công nhân Việt-nam phải làm quần quật suốt ngày để hưởng những món tiền lương chết đói. Đã thế, họ còn phải chịu sự kiểm soát của bọn cai xếp rất nghiêm ngặt. Làm luôn tay, nghỉ ngơi một phút là bị đòn. Đây là lời khiêu nại của công nhân nhà máy sợi Nam-định với chủ xưởng : « Trước kia còn thời kỳ ông chủ Bigot, chúng tôi rất khổ cực dưới sự trông coi của ông Kuppel. Một xô thợ chịu đựng không nổi phải bỏ việc. Đến thời kỳ ông Fouret, bắt chúng tôi phải làm luôn tay. Lại đến ông Costa thì công việc tăng lên gấp đôi mà thợ bị thái nhiều. Chúng tôi phải làm việc suốt ngày không được nghỉ, đến nỗi ăn cơm trưa cũng chẳng có thì giờ an. Như thế thì làm thế nào chúng tôi còn đủ sức làm để tránh được cúp phạt của cai xếp » (trích dịch đơn của công nhân gửi ngày 23-3-1929). Thực hành chính sách bóc lột nhân công rẻ mạt, thực dân Pháp đã dùng nhân công thay cho máy móc, nhắt là ở hầm mỏ và đốn diễn phần lớn công việc nặng nhọc phải làm bằng tay. Doóc-dơ-lét đã ghi lại hình ảnh người công nhân mỏ than làm việc như sau : « Khi tôi đến thăm Hồng-gai thì các hồ mỏ đen ngòm đều chật ních công nhân. Những con người mặc quần áo rách mướp. Người cuốc than chân tay khàng khiu gầy guộc... Sau những toa goòng, những bé con 10 tuổi đầu, tấm thân nhỏ bé khô đét, mặt mũi hốc hác phủ một lớp bụi than dày đang còng lưng đẩy » (Doóc-dơ-lét, « Trên đường quan lộ »). Chế độ làm việc của phu cao-su Nam-kỳ không khác gì chế độ khổ sai của nhà tù. Sáng sớm tinh sương, họ phải đôn ra sân diêm phu. Bọn su cai chửi rủa, đánh tới tấp, người ta gọi là đánh phủ đầu. Diêm xong mà chưa sáng thì cũng phải ra rừng cạo mù, gánh mù cho tới trưa. Công việc vừa làm vừa chạy. Buổi trưa xe bò chở cơm ra tới nơi làm việc. Mười người một thùng cơm để sẵn dưới đất. Lá cao-su là bát, cành cao-su là đũa, có người ăn bõc cho qua bữa. Ăn xong cơm làm việc luôn cho đến tối mịt mới về. Bọn su cai theo sau đít suốt ngày, cạo dũi hay nghỉ tay một chút là một chập ba-toong vào đầu ngay lập tức. Họ muốn bỏ về quê hương sống với gia đình dù rau cháo cực thể nào cũng được. Họ muốn trốn đi nhưng không phải là dễ. Xung quanh trại là nhà của bọn su, cai. Bên ngoài rừng là các làng xã có bọn do thám và kỳ hào. Bất được công nhân trốn ra, chúng chỉ việc cắt đầu nộp cho chủ cao-su lấy thưởng. Nhận xét về tình cảnh người phu cao-su ngay đến Đơ Mông-pơ-da một đại địa chủ Pháp ở Bắc - kỳ đã viết trong báo « La volonté indochinoise » năm 1927 : « Đó là cuộc tái diễn giữa thế kỷ thứ 20 cảnh tượng chợ bán nô lệ. Cảnh tượng đó thiếu màu sắc sỡ và da thịt tươi tốt hơn cảnh buôn nô lệ thuở trước vì ở đây món hàng ứ ế lắm. Tôi nói đến danh từ chế độ nô lệ. Nhưng thực ra thì còn tệ hơn thế nữa. Vì người nô lệ trước kia là một món tiền, chủ nô phải nương nhẹ hẳn. Chỉ ngày nay ai bỏ tiền ra mua một người Bắc-kỳ trong năm năm thì cứ mỗi năm thấy món hàng mình mua mất đi 1/5 rồi. Cho nên trong năm năm đó họ phải rút cho kỳ hết sinh lực của kẻ bán mình. Nếu

năm năm sau, người phu sức lực càng kiệt không còn làm gì được nữa thì cũng chẳng hề sao. Có vì thế mà chủ nô bị thiệt thòi xu nào đâu». Đó là sự thật của chế độ cao-su giết người.

Trong lúc ở bao nhiêu nước khác, trước sức tranh đấu của công nhân, bọn tư bản phải chịu thi hành luật lao động ngày làm 8 giờ thì bọn tư bản Pháp vẫn bắt công nhân Việt-nam làm ngày 11, 12 giờ. Có nơi phải làm tới 15, 16 giờ. Công nhân mỏ than Hòn-gay làm ngày 12 giờ. Công nhân nhà máy dệt Hải-phòng làm ngày 13 giờ. Ở nhà máy Trường-thị làm tới 14, 15 giờ một ngày. Người công nhân ở đó còn nhớ mãi thủ đoạn ăn cắp giờ của chủ xưởng. Chính thức làm 12 giờ, nhưng chúng đã vận kim đồng hồ nhà máy bắt công nhân vào làm sớm, nghỉ muộn. Nếu ai đi làm đúng giờ tức là đã đi làm muộn so với giờ nhà máy, công máy đã đóng lại, người ấy hôm đó sẽ bị phạt không được ăn công. Nếu trở về sẽ bị đuổi nên họ bắt buộc phải vào làm công không vậy. Trong nhà máy, muốn đi đại, phải ghi số thẻ lên bảng có đồng hồ theo dõi, nếu quá 5 phút sẽ bị phạt. Đi ra cũng thế, quá 10 phút cũng bị phạt. Lây đồ đạc ra chậm cũng bị phạt. Đang giờ làm không được nghỉ tay hút thuốc láo. Có người phải hút thuốc ở ngoài chuồng xí trong lúc đi tiểu. Hàng năm trừ ngày mồng một Tết, không qui định ngày nào nghỉ. Chủ nhật cũng phải làm.

Với chế độ làm việc hà khắc như trên, sức lực người công nhân bị tàn tạ nhanh chóng. Nhưng bọn tư bản có nghĩ gì đến chỗ đó, tới khi họ ốm yếu chúng chỉ việc thải ra để lấy người khác vào làm thay, cốt sao chúng kiếm được nhiều lời.

## NHỮNG ĐỒNG LƯƠNG CHẾT ĐỐI

Đây là mầu chột cho đời sống công nhân. Với hai bàn tay trắng đi làm thuê, họ chỉ còn trông cậy vào tiền lương mà sống. Nhưng đã có những tên tư bản Pháp ở Việt-nam định không trả lương cho công nhân nữa, mà chỉ phát cho cơm ăn hàng ngày. Tiền công của công nhân mỏ Việt-nam kém 10 lần tiền công của công nhân mỏ ở Pháp. Nói thế không phải công nhân Pháp đã được bọn chủ đối xử tử tế gì, nhưng tỏ ra lương công nhân Việt-nam bị trả thấp quá sức tưởng tượng. Để kiếm được nhiều lợi nhuận hơn nữa, chúng còn tăng cường dùng nhân công đàn bà và trẻ con. Công việc đàn bà trẻ em làm chẳng kém phần nặng nhọc so với đàn ông, nhưng họ chỉ được hưởng mức lương thấp chừng nửa lương đàn ông hay trên một chút.

Trên sổ sách lương công nhân được ghi chép rõ ràng rành mạch, nhưng có bao giờ họ được lĩnh đủ số tiền lương đó đâu. Bọn chủ tăng cường việc phạt lương để ăn bớt lại một phần tiền công của thợ. Công nhân nhiều nơi lại không được trực tiếp lĩnh tiền công ấy. Những tên cai, xếp, chủ mỏ là những tên trung gian còn ăn cướp giật một lần nữa. Lúc tới tay công nhân, tiền lương chỉ còn chừng 2/3 hay có khi chỉ còn 1/2 số lương chính thức. Với số tiền lương chết đối, gia đình công nhân sống rất neo nhóc. Đây là bản danh sách hưởng lương công nhật của một số công nhân kỹ thuật trong nhà máy dệt Nam-định thời kỳ 1929 — 1930.

## TIỀN CÔNG THỢ DẦU MỠ VÀ THỢ NHÀ MÁY HOI

Tên	Công nhật	Số người trong gia đình	Số con	Thời gian đã làm ở xưởng
Phạm Ngọc Nhỡ	0\$50	6 người	4 con	26 năm
Nguyễn Văn Trường	0\$32	9 —	6 —	13 —
Nguyễn Văn Sinh	0\$25	5 —	3 —	9 —
Hoàng Khắc Mậu	0\$27	4 —	2 —	9 —
Nguyễn Văn Trí	0\$28	3 —	cha mẹ sống	4 —
Nguyễn Văn Lịch	0\$37	6 —	4 con	26 —
Nguyễn Văn Hợi	0\$25	5 —	1 —	5 —
Nguyễn Văn Nguyên	0\$30	6 —	2 —	9 —

Xem bảng trên, ta thấy có những người công nhân đã từng làm cho chủ xưởng hàng chục năm, có người làm tới 26 năm. Trình độ kỹ thuật tất nhiên phải là người thợ giỏi. Thế mà lương chỉ được 0\$25, 0\$32, cao nhất là 0\$50. Với số lương quá ít ỏi ấy, họ phải nuôi sống gia đình : có gia đình 9 người, 6 đứa con.

Thế mà chủ xưởng vẫn chưa hài lòng. Bắt đầu từ tháng 3 — 1935, cũng ở nhà máy sợi Nam-định, chúng rút lương công nhật loại 0\$40 xuống 0\$28, loại 0\$36 xuống 0\$25, tức là rút mất 30%. Các nhà máy khác như số xe điện Sài-gòn đã giảm 20% tiền lương rồi, lúc ấy lại giảm thêm 10% nữa. Sở Ba-son Sài-gòn cũng đánh tụt tiền lương từ 0\$70 xuống 0\$40 tức là gần 50%.

Tuy nhiên họ vẫn không được lĩnh đủ số tiền trên. Những người công nhân Trường-thị kể lại : hàng năm chúng trừ đi 3\$20 tiền sưu, 4 ngày tiền tết cho chúng, tiền phạt hàng tháng trung bình mỗi tháng mất 5, 7 ngày công phạt. Mỗi tháng còn trừ 0\$50 tiền nhà thương, mặc dầu chẳng bước chân đến nhà thương lần nào ; 0\$35 tiền thuê nhà ; 0\$25 tiền vệ sinh, 0\$25 tiền giấy mực ; 0\$50 tiền hưu trí (cũng chẳng ai được hưởng lương hưu trí cả). Rồi còn tiền biếu cho cai xệp. Rồi cuộc mỗi tháng mỗi người lương chính thức 9\$ may lắm còn được lĩnh 4\$50, có người chỉ còn 3\$.

Lẽ ra ngày lĩnh lương là ngày vui nhất của người đi làm thuê, nhưng ở đây người ta còn phải chứng kiến những thảm cảnh trong ngày đó. Có người phải rùng mình khi nghe thấy mõn tiền phạt trong tháng quá to. Có người vừa lĩnh lương ra đã bị chủ nợ khám túi có bằng nào tiền lầy sạch. Có người đã bán mất phiếu lĩnh lương trước để ăn gạo, họ chỉ còn biết đứng xem những người khác lĩnh lương. Ở đồn điền cao-su, có người trừ tiền ăn, tiền phạt đi đã không được lĩnh, lại còn nợ thêm chủ sở nữa. Họ phải ký giấy giao kèo đăng thêm năm làm phụ mộ. Ngày lĩnh lương người ta còn chứng kiến cả những cảnh đánh đập chửi rủa của chủ xưởng, hình như là chúng phải mất không tiền bạc cho thợ thuyền. Năm 1942, ở đồn điền Xa-cam, chủ công nhân số 82 mặc bẻ

con chưa kịp vợ nhanh 0\$40 tiền lương đã bị tên L'Hôte đánh đổ máu đầu; chị số 84 đang mãi cho con bú chưa kịp dạ một tiếng bị tên About quật một tay thước vỡ mặt; năm 1929, hai người thợ máy Ruộm đang tắm chưa kịp đèn linh lương bị tên đóc công tắt hộc máu mồm.

Qua hàng chục năm đấu tranh, năm 1937 — 1938, chính quyền thực dân và một số chủ xí nghiệp lập thành một hội đồng định lương tối thiểu cho công nhân :

— Ở Nam-kỳ : phụ cao-su tối thiểu là 0\$17. Loại công nhân kỹ thuật như lái xe được 0\$30, và cao nhất như loại thợ nề, thợ mộc được 0\$50 một ngày. Nếu tính trung bình mỗi ngày một người phụ cao-su sản xuất ra 3 ki-lô nhựa giá thành 3\$90; trừ tiền vốn 0\$90; thế mà chúng chỉ trả cho công nhân được 0\$17, nhiều lắm là 0\$50. Chúng cướp không sót 3\$.

— Ở Trung-kỳ : lương tối thiểu trung bình các loại công nhân : đàn ông 0\$30, đàn bà 0\$18, trẻ con từ 15 đến 18 tuổi 0\$17, trẻ con dưới 15 tuổi 0\$13.

— Ở Bắc-kỳ : đàn ông 0\$25, đàn bà 0\$20, trẻ con 0\$15 (chúng định là 8 xu gạo, 4 xu muối, 4 xu rau, 3 xu nhà ở, 3 xu thuốc 2 xu quần áo và 1 xu thuê, cộng 25 xu cho lương đàn ông).

Thực ra tiền lương ấn định còn cách xa với giá sinh hoạt thực tế nhiều quá. Trong lúc tiền lương không nhích lên được thì giá sinh hoạt cứ tăng vọt mãi lên. Mức sống của gia đình công nhân dưới mức tối thiểu nhiều.

Theo tin tức thông kê về Đông-dương thì tiền công của công nhân Việt-nam từ 1931 đến 1940 như sau :

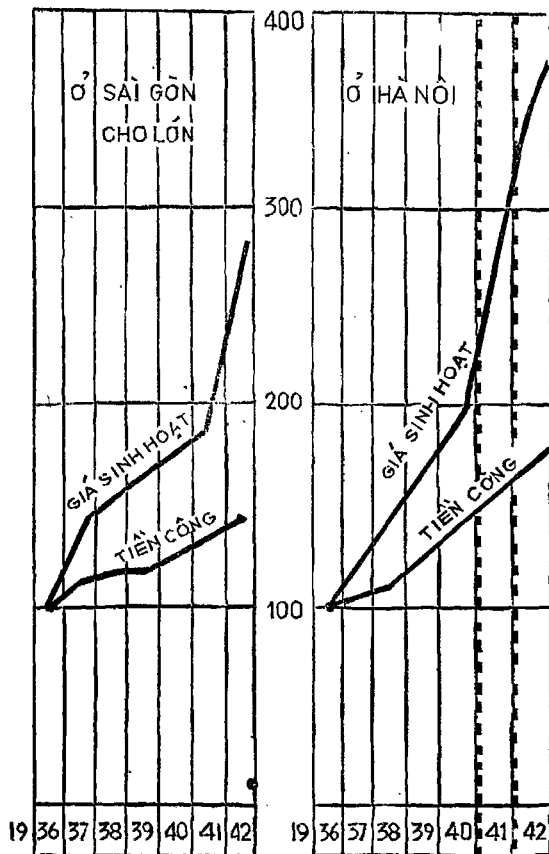
	1931	1932	1933	1934	1936	1937	1938	1939	1940
<b>Lương đàn ông :</b>									
— Trung bình các tỉnh Bắc và Trung - kỳ...	0\$38	0\$36	0\$33	0\$29	0\$26	0\$29	0\$32	0\$36	0\$36
— Sài-gòn, Chợ-lớn.....	0\$74	0\$70	0\$64	0\$56	0\$54	0\$62	0\$64	0\$67	0\$72
<b>Lương đàn bà :</b>									
— Trung bình các tỉnh Bắc và Trung-kỳ...	0\$22	0\$24	0\$21	0\$19	0\$175	0\$19	0\$20	0\$25	0\$30
— Sài-gòn, Chợ-lớn.....	0\$45	0\$44	0\$41	0\$43	0\$38	0\$42	0\$42	0\$41	0\$55

Nhưng đòi chiều với giá sinh hoạt, mà chỉ tính từ 1936 trở đi nghĩa là đã qua thời kỳ kinh tế khủng hoảng thì sự chênh lệch vẫn ngày càng tăng. Cũng theo tin tức thống kê của Bộ Pháp quốc hải ngoại công bố một biểu đồ so sánh tiền công và giá sinh hoạt như sau :

Chỉ số tiền công và chỉ số giá sinh hoạt đều lấy gốc là 100 vào năm 1936 (coi như tăng bằng nhau).

		1936	1937	1938	1939	1940	1941	1942
Sài - gòn Chợ - lớn	Chỉ số giá sinh hoạt	100	119	131	139	162	177	277
	Chỉ số tiền công ...	100	115	118	124			133
Hà - nội	Chỉ số giá sinh hoạt	100	132	154	168	200	272	385
	Chỉ số tiền công. ...	100	107	111	138			177

Đó mới là bản thống kê của Bộ Pháp quốc hải ngoại. Tất nhiên nó còn xa sự thực nhiều. Nhưng nhìn biểu đồ, ta cũng thấy rõ đời sống khổ cực của người công nhân. Với mức lương và giá sinh hoạt như trên, làm thế nào họ có thể ăn đủ no mặc đủ ấm được. Những người công nhân Trường-thị kể lại tình cảnh nghèo túng của một số thợ bẫy giờ: họ không có đến hai bộ quần áo. Mỗi khi muốn giặt, họ phải chờ vào buổi trưa lúc nghỉ ăn cơm, vì chẳng còn thì giờ nào khác cả. Cho nên đã diễn ra những cảnh có hôm trên bãi cỏ của nhà máy một đám người



cởi trần trướng ngồi ăn cơm nẫu, quần áo rách toi tả phơi trên hàng rào giây thép. Bên cạnh là những biệt thự nguy nga của chủ xưởng.

Càng ngày nhân dân ta càng bị bán cùng hóa. Số người đi làm thuê ngày một nhiều. Chủ xưởng hạ thấp tiền công xuống nữa và thải những công nhân già yếu ra. Theo báo *Lục tỉnh tân văn*, riêng năm 1935 có 433.238 người thất nghiệp. Chúng còn thải cả công nhân đàn ông ra thay thế bằng công nhân đàn bà và trẻ em vào để kiếm được nhiều lời hơn nữa. Theo báo cáo tháng 3 — 1940 của Đê-rút-sô, Giám đốc sở mỏ thì số lượng công nhân ở một sở xưởng từ 20.311 tụt xuống 18.996, trong đó một số đông phụ nữ đã thế chân đàn ông bị loại ra ngoài :

	<u>1939</u>	<u>tháng 12 — 1940</u>
Đàn ông	18.012	12.323
Đàn bà	2.901	3.441
Vị thành niên	110	300
Trẻ con	362	965

Nói tóm lại, công nhân Việt-nam từ nhà máy, hầm mỏ đến đồn điền dưới thời Pháp thuộc là một tầng lớp bị áp bức và bóc lột nặng nề nhất. Đời sống thê thảm của họ đã rèn đúc nên một ý chí căm thù sâu sắc, một tinh thần cách mạng triệt để.

### III

## HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG NHÂN VIỆT NAM

Trước khi trở thành một lực lượng đấu tranh có tổ chức, công nhân Việt-nam đã trải qua thời kỳ đấu tranh sơ khai. Đầu tiên, dưới sự áp bức quá tàn tệ của chủ xưởng và cai xệp, người công nhân chưa biết bầu vùi vào đâu để có thể tìm thấy con đường sống. Họ sinh ra tiêu cực. Nhiều người oán trách số phận không may. Chịu đựng không nổi, có người tìm cách trốn đi, có người còn liều mình tự tử. Ở đồn điền cao-su Nam-kỳ có người treo cổ chết, bộ xương còn mắc trên cây. Mấy năm sau vẫn còn những cánh hàng loạt phu ở Camêkông nhảy xuống sông Mêkông cho dòng nước cuốn đi. Rồi người ta oán ghét bọn su cai trực tiếp hành hạ họ :

*Chả đi chả biết mêkông*

*Ra đi mới biết đồn ông Su Bàu.*

Mạnh bạo hơn, họ nguyện rửa bọn chủ mộ :

*Trót tay đã lấy hai đồng (1)*

*Tiên sư đéo mẹ cái thằng Ba-danh (2).*

Ý thức chống đối ngấm ngấm ày dần dần trở nên kịch liệt : họ rù nhau đánh lại bọn cai xệp và chủ. Lúc đầu, họ còn sợ tù, sau nhiều người ủng hộ và tham gia. Rồi cùng một cảnh khổ cực, cùng hành

(1) Hai đồng bạc linh trước khi ký giấy giao kèo.

(2) Bazin là tên chủ mộ khét tiếng ở Hải-phòng. Năm 1930, tên này bị ám sát ở Hà-nội.

động, ý thức giai cấp này nở. Ở nhà máy Trường-thị, khoảng năm 1922 — 1923, đã có những nhóm thợ biết góp sức làm nhà cho những người túng thiếu, biết góp tiền hàng tháng để luân chuyển mua vải cho những người rách nhắt. Hình thức tương trợ ấy từ một tổ chức đầu tiên lan dần ra cả nhà máy. Ý thức chống đối chủ xưởng đã tạo nên những vụ đánh độc công như ở Phú-riêng năm 1924, những vụ đình công tự phát chưa nêu lên những yêu cầu cụ thể như ở nhà máy Ba-son Sài-gòn năm 1924.

Trước sự phản ứng ngày càng mãnh liệt của công nhân, thực dân Pháp đôi phó lại. Trước hết, chúng tăng cường việc phạt lương và đánh đập mỗi khi thấy dấu hiệu phản đối lại. Ở Trường-thị, có lần chúng phạt lương hàng loạt người. Có người một tháng bị phạt tới 15 công. Chúng chia rẽ lực lượng công nhân, chia rẽ phu thuộc dân tộc đa số và phu thuộc dân tộc thiểu số, chia rẽ thợ xứ này với thợ xứ khác, có khi tình này với tình khác. Những tiếng « dân Thái-bình » « dân Nam-định » đã từng phổ biến trong các vùng mỏ. Chúng khuyến khích việc chơi bời trụy lạc : cờ bạc, gái điếm. Hàng tháng mở sòng bạc để công nhân sát phạt lẫn nhau.

Nhưng làm thế nào chúng có thể xoa dịu ý chí đấu tranh của công nhân khi mà họ càng bị bóc lột thậm tệ hơn. Từ khoảng năm 1924, 25, 26, phong trào cách mạng trong nước dâng lên thì phong trào công nhân cũng tiền bộ rõ rệt. Những cuộc đình công đã nêu lên mục đích cụ thể tranh đấu cho đời sống hàng ngày. Họ chiến đấu không còn bị cô độc như trước nữa. Không những công nhân cùng trong cuộc biết đoàn kết, mà các công nhân các nơi khác cũng ủng hộ, tạo nên một phong trào công nhân. Chẳng hạn công nhân nhà máy dệt Nam-định đình công ngày 30-8-1926 để phản đối đánh đập của độc công, họ đã nhận được lời động viên nồng nhiệt từ nơi khác đưa tới như sau :

*« Các nam nữ công nhân ! Các anh các chị vẫn tiếp tục đình công vì tên độc công Pháp đã đánh đập một người đàn bà Việt-nam. Chúng tôi rất khâm phục cử chỉ của các bạn và chúng tôi rất vui sướng biết tin các bạn đã nghỉ không làm việc nữa. Nghe thấy những hành động tàn ác của nó, chúng tôi rất căm tức bọn chó má. Phần khác chúng tôi rất sung sướng thấy đồng bào chúng ta đã biết thương yêu nòi giống và đồng lòng với nhau để bảo vệ lợi quyền...*

*Các bạn, chúng nó cũng là người như chúng ta. Tại sao chúng có thể hành hạ chúng ta, coi ta như trâu ngựa, phá hoại hạnh phúc của ta, làm cho ta khổ cực. Chúng có thể làm được như thế nếu ta không biết đồng lòng để tự vệ.*

*Xưa kia chúng ta tòi tăm và yêu đuôi, chúng ta phải chịu đựng hành hạ cực khổ. Nhưng ngày nay đồng bào chúng ta đã biết cùng nhau chống kẻ thù, không chịu để chúng hành hạ nữa. Chúng ta nhất quyết hành động, không thay đổi mục đích. Chúng ta không muốn trở lại như thời xưa nữa. Chúng ta đừng làm việc nữa chừng đủ rằng chúng đầu dụ với ta.*

*Nên, hỡi các bạn nam nữ công nhân, các bạn hãy đồng lòng và bảo vệ lẫn nhau.*

Ngày 2 — 9 — 1926

Công nhân một nhà máy khác

Song song là những vụ phá hoại, những vụ lãn công. Đây là lời báo cáo của đốc công nhà máy sợi Nam-định gửi cho chủ đêm 9-9-1926 : « *Mặc dầu có mặt ông đốc công Tàu và cai xếp, một số lớn thợ đều ngủ ở trong máy hồi 2 giờ sáng ở trên bàn và ở ghế trong kho. Ba người cai và thợ học việc cũng ngủ. Mặc dầu có mặt cả ông M. Ehrsam, một số lớn thợ cứ tiếp tục ngủ trong máy.* »

Ngoài việc khủng bố bằng đánh đập, thực dân Pháp đưa ra luật lệ để bắt bớ công nhân. Đạo luật ra ngày 25-11-1927 áp dụng cho tất cả công nhân mỏ than, đồn điền, xí nghiệp như sau :

- a) Đòi hỏi vô căn cứ.
- b) Nghỉ 24 giờ không có phép.
- c) Tự hủy thương thân thể để nghỉ việc.
- d) Cưỡng lại luật lệ không có lý do chính đáng.
- e) Làm rối trật tự trong xí nghiệp. . . đều bị phạt từ một đến 15 quan tiền tây (tương đương 6\$00) và tù từ 1 đến 5 ngày.

Lúc này đảng Thanh niên cách mạng mang tư tưởng xã hội chủ nghĩa đã thành lập dưới sự chỉ đạo trực tiếp của nhà cách mạng Nguyễn Ái Quốc. Nhiều đảng viên Thanh niên len lỏi vào các nhà máy, hầm mỏ vận động công nhân đấu tranh. Năm 1928 — 1929, liên tiếp những cuộc đình công nổ ra : công nhân sở nước đá Sài-gòn (19-2-1928), hãng dầu Pháp—Á ở Hải-phòng (13-3-1928), đồn điền cao-su Lộc-ninh (8-4-1928) sở xi-măng Hải-phòng (16-4-1928), nhà máy sợi Nam-định (23-11-1928), nhà máy Trường-thị (16-5-1929), hãng Aviat Hà-nội (28-5-1929), nhà máy sợi Hải-phòng (1-6-1924 và 26-6-1929), nhà máy tơ Nam-định (4-7-1929) v. v... Mục tiêu đấu tranh đòi quyền lợi thiết thực hàng ngày đã nêu lên cụ thể. Đây là một bản yêu sách của công nhân nhà máy sợi Hải-phòng ngày 20-6-1929 :

« *Hải-phòng, ngày 20 tháng 6 năm 1929 :*

*Kính gửi ông giám đốc công ty máy sợi Hải-phòng,*

*Chúng tôi là thợ đàn ông và đàn bà làm trong sở ông xin nói với ông như sau : Cuộc tổng đình công đã vạch rõ những đòi xử tàn nhẫn của ông đối với chúng tôi. Tiền công chúng tôi được rất ít, nhưng chúng tôi phải làm việc tới 13 giờ một ngày, chứ không phải 10 giờ như các xưởng khác. Chúng tôi còn bị phạt, bị đánh đập tàn tệ. Chúng tôi phải đình công. Chúng tôi không thể chịu đựng những việc như trên nữa. Chúng tôi yêu cầu ông máy điều :*

*1 — Làm 12 giờ một ngày, không phải 13 giờ.*

*2 — Không được hạ lương xuống.*

*3 — Không được cúp phạt ; phải đối xử tốt không được hành hạ công nhân.*

*4 — Trả công trong những ngày đình công ».*

Thời gian ấy đảng cách mạng cũng tích cực vận động công nhân thành một phong trào công nhân rộng lớn :

« *Cùng các anh em chị em thợ thuyền ở các nhà máy ! Các anh chị em vô sản !*

Các anh chị em công nhân nhà máy Ruôm đang đình công. Chiều ngày mồng 6 tháng 7, tên đốc công Pháp nhà máy Ruôm đã đánh một người công nhân đến nỗi người đó đổ máu lênh láng.

Vì sự áp bức dã man tàn bạo của bọn tư bản nên toàn thể công nhân nhà máy Ruôm (Nam-định) đã đình công để tự bảo vệ và yêu sách 4 điều kiện sau :

- 1 — Đốc công Tây không được đánh đập nữa. .
- 2 — Tăng tiền công nhật.
- 3 — 2 giờ nghỉ trưa.
- 4 — Trả công trong những ngày đình công.

Các anh chị em ! Ngay từ bây giờ bốn phận của anh chị em là :

- 1 — Vận động những anh chị em công nhân đang đi làm hãy đình công.
- 2 — Quyên tiền giúp anh chị em công nhân đình công. Những cuộc đình công ở Hà-nội, Hải-phòng, Nam-định đã thu được thắng lợi vì công nhân đã biết giúp đỡ lẫn nhau. Các anh chị em ! hãy theo những gương đó đoàn kết và giúp đỡ những anh chị em công nhân nhà máy Ruôm.

Các anh chị em vô sản : Hãy đoàn kết lại để bảo vệ quyền lợi của mình ».

Đòi phỏ với phong trào công nhân rộng lớn, thực dân Pháp đưa ra những hình thức từ mua chuộc dụ dỗ, dọa dẫm đến khủng bố trắng trợn. Như ngày 9-9-1929, chủ máy Ruôm đã gửi cho công nhân máy Ruôm bản yết thị như sau :

« *Mấy nhời nói để các thợ làm máy Ruôm biết,*

Ông chủ đã nhận được thư của các thợ gửi ngày mồng bảy tây vừa rồi. Ông chủ nhắc lại để cho mọi người biết rằng từ xưa đến nay ông chủ vẫn sẵn lòng xét những đơn của các thợ kêu ông chủ bắt cứ đơn gì. Cứ xem như trong đơn của các thợ ngày mồng 7 đó thì điều ấy các thợ cũng đã biết. Vậy ông chủ hỏi rằng các thợ đình công vắng mặt cả thì ông chủ xét xử mấy ai. Các thợ phải biết rằng có đi làm thì ông chủ mấy có thể xét được.

Vậy các thợ có muốn ông chủ xét đơn đó thì phải đi làm cho đủ mặt.

Nam-định, ngày 9 tháng 7 năm 1929

Phình phờ không được, chủ xưởng đưa ra những lời đe dọa :

« *Những người làm máy Ruôm mà hôm nay (15-7-1929) không vào làm thì ông chủ coi như là đã bỏ việc rồi... Xóm nhà lá của ông chủ chỉ để cho thợ làm cho ông chủ ở mà thôi. Người nào làm máy Ruôm ở đây mà nay không đi làm thì từ nay đến 20 tây này phải dọn đi, không có ông chủ cho đội xếp vào trực xuất đi.*

Tất cả các thợ trong nhà máy phải biết rằng không có hề bao giờ nhà máy lại chịu những thợ bãi công hoặc chống hoặc lâu . . . »

Nam-định, ngày 15 tháng 7 năm 1929

Cũng như ở nhiều nhà máy, cuộc đấu tranh của công nhân thu được thắng lợi: chủ xưởng phải giảm giờ làm, tăng tiền công. Nhưng chúng lại bắt làm liên tục không được nghỉ tay, tăng cường việc phạt lương để bù vào chỗ quyền lợi chúng phải nhả ra. Có nơi chung khủng bố dã man như ở đồn điền Phú-riêng năm 1927: người cầm đầu bị xử tử, 3 người chết, 5 người bị thương, 20 người bị tù từ 5 năm đến chung thân.

Đầu năm 1930, Đảng Cộng sản Đông-dương, đảng tiên phong của giai cấp công nhân Việt-nam thành lập. Đền đây phong trào công nhân Việt-nam, cũng như cách mạng Việt-nam, dưới sự lãnh đạo của Đảng, tiến lên một giai đoạn mới.

Cuộc đấu tranh của thợ thuyền không còn dừng lại ở yêu sách thuần kinh tế, mà tiến lên đấu tranh cả về chính trị. Những khẩu hiệu tăng tiền lương, giảm giờ làm song song với khẩu hiệu phản đối chủ nghĩa đế quốc Pháp, chống khủng bố trắng v. v... Hình thức đấu tranh không chỉ đình công lẻ tẻ mà tiến lên bãi công, biểu tình, tổ chức cướp chính quyền. Xô-viết Nghệ Tĩnh là một cao trào tranh đấu. Lực lượng thợ thuyền ở đây đã tỏ rõ là một đội quân tiên phong:

*« Kia Bên Thủy đứng đầu dậy trước,  
Nợ Hưng-nguyên nổi gót bước lên.  
Nam-đàn, Nghi-lộc, Anh-son,  
Ta hò ta hát ta lên thử nào!  
Trên không trung cờ đào (1) phấp phới  
Dưới đất bằng giấy trắng tung ra ».*

Đối tượng đấu tranh, thợ thuyền cũng đã hiểu là bọn đế quốc và giai cấp địa chủ phong kiến. Bạn của họ là nông dân và các tầng lớp lao động. Hồi đó cán bộ công nhân đã về nông thôn để cùng nông dân cướp chính quyền. Tinh thần dân tộc hòa lẫn tinh thần quốc tế. Họ tổ chức kỷ niệm ngày quốc tế lao động v. v... Tháng 2 — 1930, công nhân Phú-riêng đình công đã nắm tay nhau hát bài ca hô hào đánh đổ đế quốc phong kiến theo điệu hành vân:

*« Cực quá rồi, các bạn thợ thuyền ơi,*

*Chúng ta muốn sống phải quyết một phen phá khai con đường xích lộ.  
Ta làm nó hường, chịu sâu bi, sống thảm đã lâu. Nông nổi này ta mau mau  
liệu, cùng bạn thợ thuyền đứng dậy cho mau. Tổ chức đồng lòng giết cả  
quyền Tây triều Nam. Làm cho hết sự mạng thợ thuyền, đập đổ cường  
quyền là năm châu năm châu.*

Từ 1930 trở đi, phong trào công nhân Việt-nam tuy có lúc lên cao có lúc xuống thấp, có khi bị khủng bố đậm máu, tạm thời thoái lui. Nhưng rồi cách mạng luôn luôn tiến triển, lực lượng công nhân càng tôi luyện trong đấu tranh tạo nên những trang lịch sử vẻ vang. Cao trào 1930 — 1931, phong trào Mặt trận bình dân 1936 — 1939, cao trào tiến khởi nghĩa, hàng trăm cuộc đình công của hàng vạn công nhân nổ ra đã lôi cuốn nông dân và các tầng lớp nhân dân từ Nam đến Bắc xông vào trường tranh đấu.

(1) Cờ đỏ búa liềm — giấy trắng: truyền đơn.

Công nhân Việt-nam đã xứng đáng với vai trò tiên phong của họ trong phong trào cách mạng trước kia, trong tổng khởi nghĩa tháng Tám cũng như trong 9 năm kháng chiến vừa qua.

\*  
\*\*

Ngày nay người công nhân Việt-nam trên miền Bắc đang ra sức phát huy vai trò tiên phong của họ trong công cuộc khôi phục kinh tế cũng cố miền Bắc. Trong phong trào thi đua cải tiến kỹ thuật, đẩy mạnh sản xuất từ nhà máy, vùng mỏ đến công trường, lòng yêu nước của người công nhân rung lên hòa theo tiếng máy :

*Ngày đêm tiếng máy âm vang,  
Công nhân phấn khởi rộn ràng thi đua.*

Và đã biến thành hành động :

*Kíp mai thách với kíp chiến,  
Thi đua làm tốt, làm nhiều, làm nhanh.*

Nhưng cũng lúc này, người công nhân Việt-nam từ vĩ tuyến 17 trở vào vẫn còn phải chịu đựng những thảm cảnh của thời Pháp thuộc đang tái diễn ra với mức độ hết sức tàn nhẫn dưới chế độ phát-xít Mỹ—Diệm.

*Mỏ cha cái đất cao-su,  
Xưa từ nay cũng là từ thê thối.*

Đó là tình trạng của công nhân cao-su, nhưng cũng là tình trạng chung của công nhân miền Nam hiện nay.

Nhưng nếu như người công nhân miền Bắc đang phát huy vai trò tiên phong của họ trong kiến thiết thì người công nhân miền Nam cũng đang nêu cao truyền thống đấu tranh anh dũng của giai cấp công nhân trong các yết hầu kinh tế địch.

Dù trên miền Bắc hoàn toàn giải phóng hay ở miền Nam đen tối dưới chế độ thực dân phong kiến, giai cấp công nhân Việt-nam dưới sự lãnh đạo của Đảng tiên phong của giai cấp vẫn luôn luôn đi hàng đầu trong công cuộc đấu tranh cho thống nhất đất nước tiến lên xã hội chủ nghĩa.

NGUYỄN BÌNH MINH

# PHONG TRÀO CÁCH MẠNG VIỆT NAM QUA THƠ' VĂN

của TRẦN HUY LIỆU

## LỜI NÓI ĐẦU

**T**RONG quyển *Lịch sử tám mươi năm chống Pháp*, chúng tôi đã có dịp trình bày với các bạn đọc về những biến chuyển của xã hội Việt-nam trên mọi phương diện kinh tế, chính trị, văn hóa; đã giới thiệu những cuộc khởi nghĩa, những phong trào đấu tranh qua các giai đoạn và tinh chất của nó; nhưng một việc mà chúng tôi chưa làm được là đi sâu vào cõi tư tưởng để phân tích những tâm trạng, tình cảm, chí khí, quan điểm của những người trong cuộc chẳng những dĩ rọi ra tính chất giai cấp, mà còn in dấu những nếp nghĩ, những tiếng nói của thời đại. Để bổ sung vào khuyết điểm này, chúng tôi giới thiệu những văn thơ qua các phong trào cách mạng, vì chính văn thơ đã nói lên rất nhiều ý niệm. Cũng vì mục đích kể trên, chúng tôi không chú ý nhiều đến nghệ thuật của văn thơ, mà chỉ tìm hiểu tư tưởng của nó. Đọc tập văn thơ cách mạng này, các bạn sẽ thấy như đọc một quyển lịch sử cách mạng cận đại Việt-nam; có điều khác là đọc lịch sử cách mạng cận đại Việt-nam qua văn thơ.

Làm việc này, chúng tôi đã gặp một số khó khăn. Công việc sưu tầm mặc dầu đã được nhiều bạn giúp sức, nhưng thơ văn cách mạng cũng như tài liệu cách mạng của chúng ta qua những biến cố lịch sử, đã bị thất lạc nhiều. Chẳng những thế, những thơ văn mà chúng tôi sưu tầm được qua

những phong trào cách mạng và các địa phương có chỗ không đều. Thơ văn sưu tầm được ở miền Nam ít hơn miền Bắc. Thơ văn sản ra ở trong các nhà tù chính trị phạm nhiều hơn ở ngoài. Ấy là chưa kể vì truyền khẩu lâu ngày nên nhiều bài có chỗ sai khác nhau, không biết bên nào là đúng. Một trở ngại khác nữa là, trong số thơ văn của các nhà cách mạng tiền bối hay các văn thân ngày trước phần nhiều bằng chữ nho, chúng tôi chỉ có thể cố gắng dịch theo ý nghĩa của nó, chớ không dám đảm bảo về nghệ thuật theo đúng nguyên văn của nó.

Tập văn thơ cách mạng mà chúng tôi sưu tầm được đến đây, mặc dầu đã có sự đóng góp của nhiều bạn, chắc chắn là vẫn còn thiếu sót nhiều. Vì vậy, chúng tôi đề nghị các bạn đọc thấy có điểm nào thiếu sót hoặc sai lầm xin cho chúng tôi biết để sau này có dịp xuất bản, nó sẽ được phong phú hơn, chính xác hơn và xây dựng trên công sức tập thể, góp phần vào việc hoàn thành bộ lịch sử cách mạng Việt-nam về mọi phương diện.

## I

### NHỮNG NGÀY ĐẦU GIẶC PHÁP ĐÁNH CHIẾM NAM-KỲ

Tiếng súng xâm lược của thực dân Pháp vừa nổ ở Đà-nẵng và Gia-định thì giai cấp phong kiến Việt-nam đã bắt đầu phân hóa : kẻ chủ trương thỏa hiệp với giặc để rồi đi tới hàng giặc, làm tay sai cho giặc ; người chủ trương đánh tới cùng, nhưng không biết tìm lối nào cho thoát. Tiêu biểu của phái đầu hàng là mẹ con Tự-đức, chúng đã trở nên cái đích để mọi mũi tên của các văn thân ái quốc nhắm vào. Nhất là, sau khi ba tỉnh miền đông đến ba tỉnh miền tây Nam-kỳ lần lượt mất vào tay giặc Pháp, nhân dân cả nước đều sôi sục căm thù, kết án tên vua cắt đất cầu hòa. Ngoài Phạm Sĩ Nghị dẫn đạo 300 sĩ tử tình nguyện vào Nam đánh giặc, một số văn thân miền Bắc đã dâng sớ lên Tự-đức xin mau mau mộ binh luyện quân, định ngày Nam tiến để thu phục non sông. Trong bài sớ có câu : *« Nhà vua từ khi lên ngôi tới giờ, việc nước ngày càng hỏng, đất nước ngày càng mòn ; đã vậy lại không*

biết cùng dân mưu tính để tìm cách sửa chữa. Nếu cứ thế mãi thì làm sao cho khỏi mất nước được !» (1).

Trước cảnh nước nhà nguy biến, dân tình sôi sục, Tự-đức vẫn ở sào trong cung cấm, cùng một bọn cận thần ngầm thơ vịnh phú, làm ra vẻ thái bình vô sự. Năm bình dân (1866), việc xây Khiêm-lăng, nơi *yên nghỉ* cuối cùng của y, đã gây nên cuộc nổi loạn của quân lính và dân phu, để lại một bản án là câu ca dao lưu-truyền bất hủ :

« Vạn-niên là Vạn-niên nào ! (2)

« Thành xây xương linh hào đào máu dân.

Năm mậu thìn (1868), theo lệ thường, mở khoa thi hội. Một số triều thần còn có quan tâm đến việc nước và do áp lực của dư luận nhân dân, tâu xin nhà vua hoãn kỳ thi lại, để các cống sĩ ở đâu cứ ở đấy một khi cần dùng đến để động viên dân chúng. Nhưng Tự-đức vẫn không nghe, cho là một « đại điền » của quốc gia không thể bỏ được. Một có nữa, năm ấy mẹ Tự-đức là Từ-du hoàng thái hậu làm lễ mừng thọ 60 tuổi, muốn cho khoa thi cử hành để thêm phần long trọng, trước lễ mừng thọ ba tháng. Kỳ thứ nhì khóa thi hội là kỳ làm bài phú. Tự-đức tự ra đầu bài là « dĩ thiên hạ dưỡng phú » 以天下養賦, lấy câu « thử chi vị đại hiếu » 此之謂大孝 làm văn.

Với đầu đề bài phú kể trên, Tự-đức ví mình với vua Thuấn bên Trung-quốc, làm vua đem cả thiên hạ để nuôi bố là ông Cỗ Tàu, được đời sau khen là đại hiếu.

Dòm biết ý vua, một bầy cống sĩ đua nhau ví ví von von để làm đẹp lòng đấng con « hiếu » của Từ-du, mong được thi đỗ làm quan. Nhưng trong đám vô sĩ ấy bỗng nổi bật lên một người là Phùng Văn Nhuận, quê ở Sơn-tây, đã ngang nhiên giấy trắng mực đen, chửi vào mặt mẹ con tên vua vô đạo ! Các khảo quan chăm và kiểm điểm các bài thi, thấy bài của Phùng Văn Nhuận chữ tốt văn hay, đáng được trúng cách.

---

(1) Nguyên văn : Bệ hạ tự tức vị dĩ lai, quốc sự nhật phi, quốc thổ nhật súc, bất tri dĩ dân chúng cộng mưu dĩ đồ không cứu chi sách, trảng thử dĩ vãng, năng bảo kỳ bất vong quốc hồ !

陛下自即位以來，國事日非，國土日蹙，不知與民衆共謀以圖匡救之策，長此以往，能保其不亡國乎。

(2) Vạn-niên-cơ, nơi xây Khiêm-lăng, ở phía tây nam thành Huế.

Nhưng có một điều mà họ phải kinh khủng là đầu bài chữ « phú » 賦 đã viết ra chữ « tặc » 賊, thành ra ý nghĩa của nó đã bị phản lại một cách phũ phàng : « dĩ thiên hạ dưỡng tặc » nghĩa là « đem thiên hạ nuôi giặc ». Phùng Văn Nhuận vì không thuộc mặt chữ mà cố ý viết lầm chằng? Nhất định là không ai có thể tin được. Vì một người có học lực như Nhuận không thể lẫn chữ nọ sang chữ kia. Và chằng, lẫn chữ nào khác, chớ sao lại nhè chữ « phú » lẫn ra chữ « tặc » ? Thật là sai một chữ xoay ngược lại cả một ý nghĩa !

Cố nhiên là việc làm kinh động cả triều đình. Bọn triều thần vội tâu lên Tự-đức và bắt giam Phùng Văn Nhuận vào ngục kín. Bao nhiêu tội danh đều đổ trút lên đầu Nhuận. Thi, ở dưới gầm trời Nam lúc ấy còn có tội nào nặng hơn ! Kết quả như mọi người có thể đoán biết là Nhuận bị kết án chém đầu để làm gương cho những thần dân khác.

Thế nhưng một chuyện không ngờ đã đến là : sau đó mấy hôm, Tự-đức hạ lệnh tha tội chết cho Nhuận, và sắc cho đình thần bằng mấy lời dụ, đại ý nói : « Chữ « phú » viết ra chữ « tặc » nếu là kẻ có dạ bất trung, dám nói bậy để gièm chê quân thượng thì thật là tội không thể tha được. Nhưng xét đến việc của Phùng Văn Nhuận có mấy chỗ đáng nên xét lại. Trong bài phú từ đầu đến cuối đều chứa chan tấm lòng trung ái của kẻ làm tôi, không hề có một câu, một chữ nào có ý hỗn xược cả. Và lại, Nhuận cũng xuất thân trong một gia đình nho giáo, đạo trung, đạo hiếu đã rèn đúc cho Nhuận có được tư cách phẩm vọng như tinh thần Sơn-tây đã bảo tấu trong khoa thi hoành-từ trước đây. Lấy đó mà xét, có thể đó là một cái lầm do sự ám chướng nhất thời làm cho Nhuận mắc tội mà không biết. Huống chi, một điều nên xét nữa là : đây chỉ là việc do người làm ra ; nhưng biết đâu chằng là ý trời xui nên để cảnh cáo trăm phải luôn luôn lo nghĩ đến bước nguy nan của nước nhà hiện nay và sau này. Vậy thể theo lòng từ mẫn của Từ-cung (1) mà trăm đã thấm nhuần được trong những câu răn lời dạy, trăm đặc xá tội chết cho Nhuận, chỉ truất bỏ khoa danh, đuổi về làng cũ, cho được sống yên bề âm thầm suy nghĩ mong chuộc tội sau này ».

Thủ đoạn của Tự-đức thật là tinh khôn. Y biết rằng dư luận của sĩ phu và nhân dân trong nước đối với thái độ cầu an và đầu hàng của mẹ con nhà y đã công phần lên tới cao

---

(1) Tức là Từ-dụ thái-hậu.



Năm binh tuất (1886), thủ lĩnh nghĩa quân là Bồ Tông Lệnh bị bệnh mất, các toán nghĩa quân cũng dần dần tan rã, Nhuận lại trở về quê dạy học. Tên công sứ Sơn-tây dở ngôn phỉnh phờ, bỏ Nhuận đi tri huyện Thanh-ba (1); nhưng Nhuận bỏ chức về một làng ở huyện Vĩnh-tường (2) dạy học.

Sau đó, án sát Sơn-tây tên là Trung, vốn là bạn học cũ của Nhuận, thấy Nhuận là người nghĩa khí không chịu hàng giặc, nên âm mưu hại Nhuận. Nó nói với công sứ Pháp ở Sơn-tây là Nhuận vẫn có uy tín và có nhiều học trò rỏi rác ở các địa phương; nếu không trừ Nhuận đi thì có ngày Nhuận lại nổi dậy. Do đó, tên công sứ cho tên Trung được tổ chức việc giết Nhuận. Tên Trung lừa bắt Nhuận và hành hình ngay tại quê hương Nhuận là làng Văn-cốc (3).

∴

Trở lại việc đầu hàng của Tự-đức, chẳng phải chỉ gây làn sóng công phẫn ở Trung, Bắc-kỳ, mà chính ở Nam-kỳ, nơi mà thực dân Pháp đánh chiếm đầu tiên và triều đình Huế cắt đất đầu tiên, thì cảm hờn lại càng nổi ra mãnh liệt hơn hết. Các sĩ phu yêu nước ở miền Nam bấy giờ như Phan Văn Trị, Nguyễn Đình Chiểu đã thốt ra những lời thơ chua xót trước cảnh đất nước bị chia cắt và bọn vua quan bất lực:

Phan Văn Trị trong bài thơ cảm tác :

*« Tò te kèn thổi tiếng năm ba  
« Nghe lọt vào tai dạ xót xa.  
« Uốn khúc sóng Rừng mù mịt khói,  
« Văng hoe thành Phụng ủ sầu-hoa.  
« Tan nhà căm nổi câu ly hận,  
« Cắt đất thương ôi cuộc giãng hòa.  
« Gió bụi đòi cơn xiêu ngã cỏ,  
« Ngậm ngùi hết nói nỗi quan ta.*

Lại trong mười bài thơ « Cảm hoài » theo điệu liên hoàn, ông cử nhân làng Hưng-thịnh, huyện Vĩnh-long (4) ấy càng đề bực lên những nhớ nhung ngao ngán của một giai cấp thống trị đương bị sụp đổ và tắc đạ trung trình của mình :

---

(1) (2) Hai huyện này hồi ấy còn thuộc tỉnh Sơn-tây.

(3) Câu truyện kể trên là của cụ Sơn Văn, một cô lão ở Sơn-tây và do ông bạn *Doãn Kế Thiện* gửi cho chúng tôi.

(4) Quê hương của Phan Văn Trị.

« Cõi Nam chung hưởng hội thắng bình,  
 « Trời đất gây nên cuộc chiến tranh.  
 « Xe ngựa nhộn nhàng xe ngựa khách,  
 « Nước non vun quén nước non mình.  
 . . . . .  
 « Nhìn Nam chạnh tủi cảnh hoa ủ,  
 « Ngó Bắc ngùi thương đám bạch vân.  
 . . . . .  
 « Ấn hồ xa ban miền Bắc khuyết,  
 « Cờ chiêu an đẹp mé Nam minh.  
 . . . . .  
 « Áo mũ ba đời ơn rất trọng,  
 « Binh qua một cuộc nghĩa chưa tuyền.  
 . . . . .  
 « Thế sự lừng xướng cờ tung nước,  
 « Nhân tình tráo trở gió rung cây.  
 . . . . .  
 « Sông sâu sóng ngã thuyền câu dập,  
 « Đồng rộng hùm sa lữ chó vầy.  
 « Kia nước, nọ non, cờ cuộc thế,  
 « Đây, voi, tròn, khuyết có sai rày.  
 . . . . .  
 « Trăm năm bởi gặp cơn nguy biến,  
 « Bốn biển chưa gây cuộc diêm tình.  
 « Nhà nước một mai xoay vận thái,  
 « Cõi Nam chung hưởng hội thắng bình.  
 . . . . .  
 « Bao thừa đem về cơ nhất thống,  
 « Ngàn thu bia tạc đấng trung trinh.  
 . . . . .  
 « Trung trinh dốc trọn đạo thần dân,  
 « Nạn khổ xưa nay biết mấy lần.  
 . . . . .  
 « Gió bụi trăm chiều quen mặt cũ,  
 « Đá bia một tiết giữ lòng hằng.  
 . . . . .  
 « Nỡ nghe tiếng loạn đem tai rửa,  
 « Đánh thấy hàng gian để mắt trừng.  
 « Mấy mặt anh hùng sao nếp dấu  
 « Vạc nghiêng há để một tay nâng.

Từ chỗ chua xót, ngậm ngùi, nhớ lại những ngày thịnh trị của phong kiến (*Cõi Nam chung hưởng hội thưng bình*) và cảm thấy mình cô độc, bất lực (*Vạc nghiêng há để một tay nâng*), Phan Văn Trị cũng như một số sĩ phu trung quân, ái quốc, ưu thời, mẫn thế bấy giờ chỉ còn biết tự an ủi mình bằng giữ gìn khí tiết của Khổng, Mạnh truyền cho. Nhưng trước làn sóng công phần của nhân dân đối với quân cướp nước và bọn cắt đất, Phan Văn Trị còn mạnh bạo đi xa hơn nữa. Tục truyền rằng : một hôm, Cử Trị cùng đi với Đốc Trưng từ Cần-thơ đến Bình-thủy để vận động việc nước. Trên đường đi, Cử Trị vừa đi vừa đi vừa đái vừa ứng khẩu ngâm hai câu thơ :

« *Đừng lại làm chi phải mất công,  
Vừa đi vừa đái về nên rỗng.* »

Thời phong kiến, rỗng là tượng trưng của vua như : xe rỗng (long xa), giường rỗng (long sàng), áo rỗng (long bào), mắt rỗng, mặt rỗng, v.v... Vậy mà một người trong làng khoa bảng lúc ấy đã thốt ra câu : « *Vừa đi vừa đái về nên rỗng* » thì trong ý niệm rỗng đã không còn gì là giá trị thiêng liêng nữa rồi.

Đến nơi, hai người cùng uống rượu với thịt con cần được (một loại rùa) trong nhà một người nông dân. Rượu ngà ngà say, Cử Trị cảm khái về thời cục, căm ghét tên thủ mưu cắt đất đầu hàng, đề nghị làm một bài phú có những câu : « *trảm cần được chi đầu, âm cần được chi huyết, phanh cần được chi thi, thực cần được chi nhục* » nghĩa là chém đầu con cần được, uống máu con cần được, phanh thây con cần được, ăn thịt con cần được, rồi vừa cười vừa nói đỡ với Đốc Trưng : « Cần được là con trời Tự-đức ấy mà ! » (1)

Câu nói đùa của Phan Văn Trị chẳng những nói lên nỗi uất hận của sĩ phu và nhân dân, mà còn dõc đồ trút cả đạo vua tôi thiêng liêng từ trước.

Tuy vậy, trong đẳng cấp sĩ phu hồi ấy, bên những tinh thần bất khuất, đã có không ít những kẻ hèn nhát, xu thời, mang áo mũ cần đai của triều Nguyễn để phục vụ « tân triều » là thực dân Pháp xâm lược. Phan Văn Trị và Nguyễn Đình Chiểu đã ghét cay ghét đắng bọn này và vạch mặt chỉ trán chúng trong những câu thơ :

(1) Tài liệu trên đây do ông bạn Ca Văn Thỉnh gửi cho chúng tôi.

.....  
« Lũ kiến bắt tài đòi chỗ khắp,  
« Giống bèo vô dụng kết bè trôi.  
« Chìm quyền rìng quanh lao xao gáy,  
« Chó lác giường cao chồm hồm ngòi (1).

.....  
« Đứng mượn oai hùm mà nhát khỉ,  
« Lòng to sắt đá há lung lay (2).

.....  
« Đưa ghẻ ruồi, đưa lác (3) voi,  
« Bao nhiêu xiêm áo cũng tro mòi (4).

.....  
« Xón xao trên mào chưa ra mặt,  
« Lục đục trong chấn cứ rụi đầu (5).

Kể tiêu biểu cho đám hoạt đầu này là Tôn Thọ Tường, tri phủ Tân-bình, đã được thống đốc Bonard phái đi điều đình với Trương Công Định và được thống đốc La Grandière phái đi dụ hàng Phan Tam và Phan Ngũ. Tuy vậy, vì xuất thân trong một gia đình đã bốn đời làm quan với triều Nguyễn, Tường không thể công nhiên làm tay sai phục vụ cho địch theo kiểu mấy anh thông ngôn chữ Pháp đầu tiên như Trương Vĩnh Ký, Diệp Văn Cương, v.v..., mà trước dư luận mỉa mai của các sĩ phu yêu nước và nhân dân, Tường vẫn phải « phân vua » cái tâm sự dẫu đầu hỏ đuôi của mình :

Tường nói động úp mở trong bài tự thuật :

« Vườn xuân vắng chúa lậu tin mai,  
« Hoa cũ ong xira dễ ép nài !  
« Lời hẹn đã đành toan kiếp khác,  
« Tình thương nên mới trở bề ngoài.  
« Gió trắng quyến khách e nhiều nôi,  
« Đinh sắt gìn lòng dễ mấy ai !...

---

(1) Bài thơ « Nước lụt » của Nguyễn Đình Chiểu ; có người nói bài thơ này của Tú Quì ở Quảng-nam.

(2) Bài tự thuật của Phan Văn Trị.

(3) Tiếng miền Nam gọi lác là bệnh sẩn da lên.

(4) Bài thơ « Hát bội » của Phan Văn Trị.

(5) Bài thơ con rận của Phan Văn Trị.

Tường ví mình như *Từ Thử qui Tào (1)*

« Ở Hán còn nhiều rường cột vững,  
« Về Tào chi sá cỏ cây còi.  
« Mảng nghe tin mẹ khôn nâng chén,  
« Chạnh trông ơn vua biểng giục roi.  
« Chẳng đặng khôn Lưu đánh-dại Ngụy,  
« Thân này xin gác ngoại vòng thoi.

Tường còn ví mình với cả *Tôn phu nhân qui Thục (2)*

« Lia Ngô bịn rịn chòm mây bạc,  
« Về Hán trau tria mảnh má hồng.  
« Sơn phần thà cam dày gió bụi,  
« Đá vàng chi để thẹn non sông.  
« Ai về nhắn với Chu Công Cẩn :  
« Thà mất lòng anh, được bụng chồng.

Rồi Tường còn ví mình với cả *Thúy Kiều* :

« Chử hiếu ít nhiều trời đất biết,  
« Gánh tình nặng nhẹ chị em chung.

Nói tóm lại, tâm sự Tôn Thọ Tường là tâm sự một con đĩ nhưng vẫn la lối là trinh bạch. Cũng vì thế, những nhà nho đứng về phe kháng chiến như Phan Văn Trị và Nguyễn Đình Chiểu đã dùng những câu đánh thép và mĩa mai để « lật tẩy » cái tâm sự bí ẩn ấy. Mười bài thơ « Than thời thế » của Tôn Thọ Tường đã được Phan Văn Trị họa theo nguyên vận, nhiều người đọc lấy làm thú vị.

Trong khi Tôn Thọ Tường nói lấp lửng :

« Thày lay lại chác lấy danh nho,  
« Ai mượn mình lo việc bá vơ.  
« Áo xiêm chẳng thấy xắn tay thợ,  
« Xe ngựa nào toan gỡ cuộc cờ ?  
« May rủi rủi may đâu đã chắc,  
« Miệng lẩn lười mới lấp tai ngo.

(1) Chuyện Tam quốc trong lịch sử Trung-quốc : Từ Thử trước giúp Lưu Bị nhà Hán, sau bị Tào Tháo bắt mất mẹ già, Từ Thử đành phải bỏ Hán về Tào để cứu mẹ.

(2) Chuyện Tam quốc : Thục và Ngô là hai địch quốc, nhưng Tôn phu nhân là em Tôn Quyền, chúa nước Ngô, lại lấy Lưu Bị, vua nước Thục.

thì Phan Văn Trị bảo thẳng vào mặt :

« Lung lay lòng sắt đã mang nợ,  
« Chẳng xét phận mình khéo nói vơ.  
.....  
« Đai hoa đã sẵn in tay thợ,  
« Cuộc đánh hơn thua giống cuộc cờ.  
« Chưa trả thù nhà đền nợ nước,  
« Dám đếu mắt lấp với tai ngo.

Trong khi Tôn Thọ Tường than thở :

« Tai ngo mắt lấp thua tan lành,  
« Nghĩ việc đời thêm tủi phận mình.  
« Nghi ngút tro tàn nền đạo nghĩa,  
« Lò mò bụi đóng cửa trâm anh.  
« Hai vai dốc gánh ba diềng nặng,  
« Trăm tạ chuông treo một chỉ mảnh.  
« Trâu, ngựa dầu kêu chi cũng chịu,  
« Thân còn chẳng kể, kể chi danh.

thì Phan Văn Trị vừa nhểch, vừa khuyên :

« Tai ngo sao đặng lúc tan lành,  
« Luống biết trách người, chẳng trách mình.  
« Đền thể còn khoe đảng đạo nghĩa,  
« Như vậy cũng gọi cửa trâm anh.  
« Biền khơi vụng tinh vụng thành nhỏ,  
« Chuông nặng to gan buộc chỉ mảnh.  
« Thân có ắt danh tua phải có,  
« Khuyên người ái trọng cái thân danh.

Thế rồi, Tôn Thọ Tường làm mặt khôn ngoan, lẩn trốn mọi gian khổ, nguy hiểm :

« Kể chi danh phận lúc tan hoang,  
« Biền rộng trời cao nghĩ lại càng...  
« Lên núi bắt hùm chưa dễ láo,  
« Xuống sông đánh cá há rằng ngoan.  
.....

thì Phan Văn Trị vẫn đem phẩm giá, đạo nghĩa ra trách mắng :

« Thân danh chẳng kể, thực thàng hoang,  
« Đốt sập nên tro lụy chẳng màng.  
« Hai cửa trâm anh xô sập ngựa,  
« Một nhà danh giá xóa tan hoang.  
.....

Kết cục, Tôn Thọ Tường tự tuyên bố rút ra khỏi trường đấu tranh và nhận là lỗi đạo :

« Hết sức, người theo trời chẳng dặng,  
« Hoài công, chim lấp biển khôn bằng.  
« Thôi thôi đã vậy thôi thời vậy,  
« Nhắm mắt đưa chân lỗi đạo hằng.

thì Phan Văn Trị vẫn tự tin vào khi tiết kiện trình của mình :

« Gió dữ mới hay cây cỏ cứng,  
« Noi theo người trước giữ năm hằng.

và Tôn Thọ Tường :

. . . . .  
« Chi muốn ngày nào cho dặng toại,  
« Giang sơn ba tỉnh hãy còn đây.

còn Phan Văn Trị :

. . . . .  
« Một trận gió đưa xiêu ngã cỏ,  
« Hơn thua chưa quyết đó cùng đây.

Cuộc bút chiến bằng thơ này là cuộc đấu tranh tư tưởng giữa hai phe kháng chiến và đầu hàng, giữa tinh thần bất khuất và tâm lý xu thời của đảng cấp sĩ phu phong kiến đương phân hóa trước một biến chuyển của lịch sử.

\* \*

Tuy vậy, những bài thơ đối đáp kể trên chỉ mới nêu lên những chính nghĩa, khi tiết của các sĩ phu trên lập trường phong kiến, chớ chưa nói lên được chí căm thù và tinh thần quật khởi của nhân dân, nhất là nhân dân miền Nam hồi ấy đã được biểu lộ ra bằng những cuộc khởi nghĩa ở khắp các vùng Gia-định, Chợ-lớn, Cần-giוע, Tân-an, Mỹ-tho, Gò-công, Định-tường, Đồng Tháp-mười, Bến-tre, Vĩnh-long, Sa-đéc, Trà-vinh, Rạch-giá, v.v.... Đặc biệt là cuộc khởi nghĩa của Trương Công Định với tám chữ đề cờ « Phan, Lâm mãi quốc, triều đình khí dân » (1), vạch rõ tội danh lũ thực dân cướp nước và bọn phong kiến cắt đất.

Đối với Phan Thanh Giản, người đã thay mặt triều đình Huế ký nhượng hai lần cho thực dân Pháp ba tỉnh miền đông

---

(1) Nghĩa là họ Phan (Phan Thanh Giản) họ Lâm (Lâm Duy Hiệp) bán nước, triều đình bỏ dân.

Nam-kỳ tới ba tỉnh miền tây Nam-kỳ rồi uống thuốc độc tự tử, nhiều sĩ phu đứng về phe kháng chiến hồi ấy không đồng tình với chủ trương của Phan, nhưng cũng còn thương tâm sự của Phan, trọng tiết tháo của Phan, ngay đến Nguyễn Đình Chiểu cũng nói ra trong bài thơ khóc Phan :

« Non nước tan tành tự bởi đâu ?  
« Ngùi ngùi mấy bạc cõi Ngao châu (1)  
« Ba triều công cán vài hàng số,  
« Sáu tỉnh cương thường một gánh trâu  
« Ái Bắc ngày trông tin nhận vắng,  
« Thành Nam đêm quanh tiếng quỳên sầu  
« Minh tinh chín chữ lòng son tạc,  
« Trời đất từ đây bặt gió trâu.

Nhưng dư luận nhân dân thì phân minh lắm. Nhân dân đã sắp hàng Phan Thanh Giản với Tôn Thọ Tường :

« Lớp sau Thanh Giản tiếng đồn  
« Là Phan Hiễn Đạo với Tôn Thọ Tường.  
« Ông thời nho nhã văn chương,  
« Ông thời thi phú tốt đường diển công.  
« Ông về thác Kim Vĩnh Đông,  
« Ông ra giúp nước bụng đồng thương chi  
« Một còn một mất trọn nghì,  
« Ngàn năm bia tạc Nam-kỳ danh nho (2).

Danh nho hay danh như ? Lịch sử đã lên án.

Trở lại cuộc khởi nghĩa của Trương Công Định.

Trước đó, để cắt đứt giây quan hệ giữa thủ lĩnh Trương Công Định với nghĩa quân đang thực hiện hiệp ước đầu hàng, Tự-đức định điều động Trương Công Định đi làm lãnh binh An-giang, nhưng đã gặp phải sức phản kháng mãnh liệt của dân quân Tân-an và Gò-công. Họ chặn đầu ngựa không cho Trương Công Định đi nhậm chức, mà tôn Định làm *Bình Tây đại nguyên soái*. Nhà văn cách mạng Nguyễn Đình Chiểu, trong bài văn tế Trương Công Định, đã tả khí thế lúc đó bằng những câu :

---

(1) Bền Ngao ở Ba-tri, quê hương của Phan Thanh Giản.

(2) Bài này tôi trích trong bài « Thơ văn chống Pháp miền Nam » của Văn Tâm đăng trong « Tập san nghiên cứu Văn Sử Địa » số 18, có một vài chữ chưa được rõ nghĩa mà chưa tra cứu được.

*« Bồi lòng chúng chẳng nghe thiên tử chiếu, đón gần  
mấy dặm mã tiền ;*

*« Theo bụng dân phải chịu tướng quân phù (1), gánh  
vác một vai khỏn ngoại (2).*

Ở đây, chúng ta thấy hiện ra một cuộc đấu tranh quyết liệt giữa thực dân Pháp cùng bọn phong kiến đầu hàng và nhân dân miền Nam đương cố níu lấy từng tấc đất yêu qui của Tổ quốc. Cuộc khởi nghĩa của Trương Công Định, nhờ có sự ủng hộ của nhân dân địa phương, kéo dài đến ba năm và lập được nhiều thành tích. Nguyễn Đình Chiểu đã tả trong bài văn tế lãnh tụ họ Trương :

*« Vì nước tâm thân đã gửi, còn mắt cũng cam,*

*« Giúp đời cái nghĩa đáng làm, nên hư nào ngại.*

*« Rạch-giá, Gò-công mấy trận, giặc thấy cả kinh,*

*« Cửa-khâu, Trại-cá các nơi, ai nghe chẳng hãi.*

Một đặc điểm của phong trào kháng Pháp tại Nam-bộ lúc ấy là : hầu hết mọi tỉnh đều có những cuộc khởi nghĩa và những thủ lĩnh các toán nghĩa quân, ngoài các văn thân như Nguyễn Hữu Huân, Đỗ Trình Thoại, Nguyễn Thông, Hồ Huân Nghiệp, v.v..., có cả những người nông dân kiêm nghề chài lưới như Nguyễn Văn Lịch. Quân chính qui của triều đình Huế đã tan vỡ hay được lệnh rút lui, nhưng thay vào đấy là một rừng người nông dân với những vũ khí thô sơ, xông ra giết giặc bằng đủ mọi cách và khắp mọi nơi :

*« Vốn chẳng phải quân cơ, quân vệ, theo dòng ở lĩnh  
diễn binh ;*

*« Chẳng qua là dân ấp, dân lân, mến nghĩa làm quân  
chiêu mộ.*

*« Mười tám ban võ nghệ, nào đợi tập rèn ;*

*« Chín chục trận binh thư, nào chờ bày bố.*

*« Ngoài cắt một manh áo vải, nào đợi mang bao tấu,  
bầu ngồi.*

*« Trong tay cầm một ngọn tầm vông, chi nài sắm dao  
tu dao gô.*

---

(1) Ân tướng quân.

(2) Ngoài phạm vi chỗ vua ở.

« Hỏa mai đánh bằng rơm con cúi, cũng đốt xong nhà  
đay đao kia ;

« Giuom đeo dùnng bằng lưỡi dao phay, cũng chém rớt  
đầu quan hai nọ (1).

Trong khi một số quan lại, chức dịch hoang mang, lơ lảo trước cảnh đất nước bị chìm đắm, triều đình đầu hàng, căn cứ địa Gò-công của Trương Công Định bị phá vỡ, thành phố Sài-gòn hiện ra một bộ mặt mới thì những bài hịch *Đánh giặc Pháp* bài phú *Giặc đến nhà đàn bà phải đánh* vẫn lên tiếng thiết tha kêu gọi :

« Bớ các quan ơi ! Chớ thấy chín trùng (2) hòa nghị mà  
tấm lòng địch khái (3) nở phôi pha ; cho rằng ba tỉnh (4)  
giao hòa mà cái việc cứu thù đành lơ lảng ?

« Bớ các làng ơi (5) ! Chớ thấy đồn lũy dưới Gò-công thất  
thủ mà trở mặt hại nhau ; chớ nghe trên bến Nghé (6) phân  
cư mà đành lòng theo mọi (7).

« Hỡi ơi ! Oán nươngng ấy, hận nươngng ấy, cứu thù nươngng  
ấy, làm sao trả đặng mới cam ! Công bấy lâu, nghiệp bấy lâu,  
lao khổ bấy lâu, nay đành nở bỏ qua sao phải ? »

Cũng trong khi đó, một số người trong đẳng cấp sĩ phu mới đầu đứng vào hàng ngũ kháng chiến, sau quay theo giặc để hưởng giàu sang một cách nhục nhã và cũng có những người dân vì sinh kế mà theo làm với giặc đã bị dư luận mỉa mai và kêu gọi bắt hợp tác với địch :

« Trước ai đánh Tây, sau ai phò Tây, sao cho khỏi xuất  
nhĩ, phản nhĩ (8).

---

(1) Văn tế vong hồn dân mộ nghĩa của Nguyễn Đình Chiểu (Văn Tâm sao lục).

(2) Chín trùng chỉ vào nhà vua.

(3) Lòng căm thù giặc.

(4) Ba tỉnh phía đông Nam-kỳ mà triều đình Huế vừa cắt nhượng cho Pháp : Gia-định, Biên-hòa và Định-tường.

(5) Tiếng miền Nam gọi « làng » là những người làm chức việc trong làng.

(6) Bến Nghé là sông Nguru-chừ cạnh châu thành Sài-gòn.

(7) Chỉ giặc Pháp.

(8) Một câu trong sách nhỏ « xuất hổ nhĩ phản hổ nhĩ » nghĩa là từ mà y mà ra rồi lại làm trái lại.

« Xin chớ phân bì kẻ sĩ, hoặc ra làm phủ, hoặc ra làm huyện ; ấy là đồ hư, đồ bỏ, đồ thối, đồ nhờn ;

« Chớ nên bắt chước thằng dân, hoặc theo làm mướn, hoặc theo làm thuê, ấy là đũa đại, đũa hoang, đũa cùng, đũa quái (1) ».

Một câu ca dao phổ biến hồi ấy mà mọi người căn dặn nhau :

« Chớ tham đồng bạc con cò,  
« Bỏ cha bỏ mẹ đi phò Lang-sa (2).

Quân cướp nước đi đến đâu gieo tội ác và tang tóc đến đấy. Nhưng quân cướp nước đi đến đâu mọi tầng lớp nhân dân với vũ khí thô sơ đều đứng dậy đánh giặc đến đấy :

« Tan chợ vừa nghe tiếng súng Tây,  
« Một bàn cờ thế phút sa tay.  
« Bỏ nhà lũ trẻ lơ sơ chạy,  
« Võ tở bầy chim xáo xác bay (3).

và

« Những mặt ăn không, ra lòng cướp sống,  
« Gióng trống kéo cờ, chèo thuyền nạp súng.  
« Kẻ phá lũy, kẻ trèo thành ; kẻ xé rào, kẻ mở cổng.  
« Già mất vía nấp bờ nấp bụi, mắt đỏ đồng quang,  
« Trẻ cuồng chân hò mẹ hò cha, mũi xúi bong bóng (4).

.....  
« Phạt cho đến kẻ hèn người khó, thâu của quay treo ;  
« Tội chẳng tha con nít đàn bà, đốt nhà bắt vật.  
..... (5)

« Ở đâu mà chẳng đào mồ mả, phá miếu chùa, làm những việc bất nhân ;  
« Ở đâu mà chẳng đốt nhà, hãm vợ con, làm những điều vô đạo (6).

---

(1) Hịch đánh giặc Pháp.

(2) Tiếng quen gọi theo chữ nho dịch chữ français (người Pháp).

(3) Bài thơ « chạy Tây » của Nguyễn Đình Chiểu (Văn Tâm sao lục).

(4) Phú « Giặc đến nhà đàn bà phải đánh » (Văn Tâm sao lục).

(5) Bài văn tế nghĩa sĩ trận vong lục tỉnh của Nguyễn Đình Chiểu (Văn Tâm sao lục).

(6) Bài hịch đánh Pháp.

. . . . .  
 « Việc phải nó rằng việc quấy ;  
 « Đưa ngay nó gọi đưa gian.  
 « Giết những trang nghĩa sĩ trung thần ;  
 « Nuôi những kẻ còn đồ đảng tử.  
 « Súng hai nòng là súng bất nhân,  
 « Cờ ba sắc là cờ vô đạo (1).

. . . . .  
 « Đau đớn nhẽ mẹ già ngồi khóc trẻ, ngọn đèn khuya  
 leo lét trong lầu ;  
 « Nào nùng thay vợ yếu chạy tìm chồng, cơn bóng xế  
 vật vờ trước ngõ (2).

Rồi, trong một cuộc toàn dân chiến đấu, không thiếu mặt một tầng lớp nào, một giới nào, một hạng tuổi nào :

« Các bực sĩ, nông, công, cỗ liều mang tai với súng  
 song tâm (3).  
 « Mấy nơi tổng, lý, xã, thôn đều mắc hại cùng cờ  
 ba sắc (4).

. . . . .  
 « Chi nhọc quan quân đánh trống kị, trống dục, đập  
 rào lướt tới, coi giặc cũng như không ;  
 « Nào sợ thằng Tây bắn đạn nhỏ, đạn to, đập cửa  
 xông vào, liều mình như chẳng có.  
 « Kẻ đâm xuôi, người chém ngược, làm cho ma tà,  
 ma ní (5) hồn kinh ;  
 « Bọn hè trước, lũ ồ sau, trối kệ tàu thiếc, tàu đồng  
 súng nổ (6).

. . . . .  
 « Dầu kẻ đầu đen, giắt thừng con đở,  
 « Đánh ngược đánh xuôi, đâm xiên đâm xỏ (7).

---

(1), (2) Văn tế vong hồn dân mộ nghĩa của Nguyễn Đình Chiểu.

(3) Súng hai nòng.

(4) Văn tế nghĩa sĩ trận vong lục tỉnh.

(5) Ma tà, tiếng miền Nam gọi lính cảnh sát hay người giám thị của Pháp.

(6) Văn tế vong hồn dân mộ nghĩa.

(7) Phú Giặc đền nhà đàn bà phải đánh.

« Thua được, được thua chẳng kể, có người có ta,  
« Mất còn, còn mất cũng liều, rằng hai rằng một.  
« Lục súc quân kia, thấy kẻ khôn ngoan tám vạn,  
« Tam bánh mụ nổi, làm cho đảo đẽ một lần (1) ».

Khoái chá nhất là những kỳ công của Nguyễn Văn Lịch tức Nguyễn Trung Trực đốt cháy chiếc tàu « Hy vọng » (Espérance) của giặc Pháp trên sông Vàm-cỏ, (12-1861) và tập kích vào phủ Kiến-giang (Rạch-giá) giết chết tên tỉnh trưởng và hầu hết quân lính trong trại (1868) đã làm bật ra câu thơ của Huỳnh Mãn Đạt :

« Hỏa hồng Nhật Tảo oanh thiên địa ;  
« Kiếm bạt Kiên-giang khắp quỷ thần.

dịch :

Lửa hồng Nhật Tảo vang trời đất,  
Kiếm tuốt Kiên-giang khóc quỷ thần.

Sau những ngày binh hỏa, nhân dân sống trong cảnh bi thảm điêu đứng, non sông phủ một màu tang :

« Gần Côn-lôn, xa đại hải, máu thấy trời nổi ai nhìn ?  
« Hàng cai đội, bậc quản cơ, xương thịt rã rời ai cắt ? (2)

« Đoái sông Cần-giוע, cỏ cây mấy dặm sầu giăng...;  
« Nhìn chợ Trường-bình, già trẻ hai hàng lụy nhỏ (3).

« Trời Gia-định ngày chiều rắng bản, âm hồn theo cơn bóng ác vật vờ ;

« Đất Biên-hòa đêm vắng trắng lờ, oan quỷ nhóm ngọn đèn trời hiu hắt.

« Du hà quận đương cơn bạch trú (4), gió cây vụt thổi, cát xoáy bay con trống (5) dựng lên thành ;

« Long tường giang mỗi lúc hoàng hôn, khói nước sóng mù, lửa đốm nháng bình ma chèo dưới vực.

« Ngày gió thổi lao xao tình giá mã, thoạt nhóm, thoạt tan, thoạt lui, thoạt tới, như tường bóng dạng tinh binh ;

---

(1) Phú Giặc đền nhà đàn bà phải đánh.

(2) Văn tế nghĩa sĩ trận vong lục tỉnh.

(3) Những nơi chiến trường cũ.

(4) Ban ngày.

(5) Tiếng miền Nam chỉ vào gió lốc, gió xoáy.

« Đêm trắng lơ réo rất tiếng đờ quỳên, dờng hòn,  
dờng óán, dờng khóc, dờng than, đòì đòán  
tỏ tình oan khuất (1).

..

Trong các vị văn thân và thủ lĩnh nghĩa quân bị giặc giết trừ Trương Công Định bị chết tại trận ra, mọi người khi bước lên pháp trường đều biểu lộ một tinh thần dũng cảm trước cái chết vinh quang vì nước. Hồ Huân Nghiệp ung dung ngâm bốn câu thơ :

« Kiến nghĩa ninh cam bất dũng vi,  
見義寧甘不勇為  
« Toàn bằng trung hiếu tác nam nhi.  
全憑忠孝作男兒  
« Thử thân sinh tử hà tu luận,  
此身生死何須論  
« Duy luyến cao đường bạch phát thùy.  
惟戀高堂白髮垂

Dịch :

« Thấy nghĩa thì làm, đâu dám sợ,  
« Làm trai trung hiếu trọn niềm thờ.  
« Thân này sống chết chi thềm kể,  
« Thương nỗi mẹ già tóc bạc phơ (2).

Nguyễn Hữu Huân tức thủ khoa Huân khi bị chém ở Cù lao Rồng, tục truyền cũng để lại một bài thơ :

« Hãn mã gian quan báo quốc cừ,  
汗馬艱關報國仇  
« Chỉ nhân binh bại trí thân hư.  
只因兵敗致身休  
« Anh hùng mạc bả doanh đầu luận,  
英雄莫把盈頭論  
« Vũ trụ tràng khan tiết nghĩa lưu.  
宇宙長看節義流  
« Vô bố dĩ kinh hồ lô phách,  
無怖已驚胡虜魄  
« Bất hàng cam đọan tướng quân đầu.  
不降甘斷將軍頭

(1) Văn tế nghĩa sĩ trận vong lục tỉnh.

(2) Trần Văn Giàu : Chông Xâm lăng.

« *Đương niên Tho-thủy ba lưu huyết,*

當 年 湫 水 波 流 血

« *Long đảo thu phong khởi mộ sầu.*

龍 島 秋 風 起 墓 愁

Dịch :

« *Ruồi giông vó ngựa báo thù chung,*

« *Bình bại cho nên mạng phải cùng.*

« *Tiết nghĩa vẫn lưu cùng vũ trụ,*

« *Hơn thua sá kể với anh hùng?*

« *Không hàng, đầu tướng đành rơi xuống,*

« *Cóc sọ, quân thù đã khiếp rung.*

« *Tho-thủy (1) ngày rày pha máu đỏ,*

« *Đảo Rông (2) chiều hắt ngọn thu phong.*

Độc bài thơ này, có người cho là bài thơ của một người khác vịnh cái chết của thủ khoa Huân, chứ không phải do thủ khoa Huân làm. Vì lời lẽ trong thơ từ chỗ ca tụng khí tiết và tinh thần dũng cảm của nhà chí sĩ cho đến tả cảnh tả tình nơi mà nhà chí sĩ bị giặc giết hại đều không phải khẩu khí của người trong cuộc. Điềm nhận xét này, chúng tôi thấy có lý và đáng tin.

Trong quyển *Việt-nam nghĩa liệt sử*, chép về thủ khoa Huân có đoạn nói khi giặc Pháp bắt đầu đánh chiếm Nam-kỳ, ông đã khởi nghĩa đánh giặc, bị thất bại và bị đày ra đảo Réunion 7 năm. Sau khi được thả về, lại một lần nữa, ông mộ nghĩa binh đắp lũy chống Pháp. Năm 1875, ông lại bị bắt lần nữa. Khi giặc đem ông ra hành hình, ông không để cho giặc giết, cắn lưỡi tự tử sau khi ngâm hai câu thơ :

« *Đãn đắc tử kinh hồ lỗ phách,*

但 得 死 驚 胡 虜 魄

« *Bất cam sinh đoạn tướng quân đầu.*

不 甘 生 斷 將 軍 頭

*Chí quyết chết cho tan đóm giặc,*

*Nhẽ đầu sống chịu đứt đầu ông.*

Do đó, người sau (3) có bài thơ vịnh ông :

*Cùng lũ râu mày giữa núi sông,*

*Đắm chìm há nữ đứng mà trông.*

*Hai phen chống chọi mười năm trọn,*

*Trăm trận gian nan một phút cùng.*

(1) (2) Cù tao Rông trong sông Cửu-long đối diện với châu thành Mỹ-tho.

(3) Việt-nam nghĩa liệt sử, không nói rõ là của ai.

*Chi quyết chết cho tan đóm giặc,  
Nhẽ đâu sống chịu đút đầu ông.  
Lạp man (1) đất cỏ, người thiên cồ,  
Một bậc tài hoa, một bậc hùng.*

Hai chuyện kể trên, chuyện nào đúng sự thật ?

Nhưng mặc dầu bài thơ do thủ khoa Huân làm hay do người khác làm cũng nói lên cái phong độ của một anh hùng ái quốc : đầu rơi xuống song tinh thần vẫn không bị khuất phục ; trận chiến đấu đầu nhất thời bị thua, nhưng tiết nghĩa vẫn sáng ngời mãi. Đánh giá các liệt sĩ trong đảng cấp phong kiến bấy giờ không còn có ý nghĩa nào, lời nào khác hơn.

Cảm động nhất là bài thơ của Nguyễn Đình Chiểu khóc Trương Công Định :

*« Trăm đám mộ binh vầy lớn nhỏ,  
« Một gò cỏ lầy chống hòm mai.  
«... Hay dở phải chăng trời đất biết ?  
« Một tay chống chọi mấy năm trời.*

Nghĩa quân của Trương Công Định chống chọi với địch được ba năm vì đã dựa được vào sức ủng hộ của nhân dân. Chính nghĩa muôn đời vẫn thuộc về những con yêu qui của Tổ quốc đứng lên bảo vệ đất nước, những người dân bị áp bức chống lại kẻ áp bức. « *Trời đất biết* » hay nhân dân biết ?

Tuy vậy, khẩu khí của các văn thân kể trên như Hồ Huân Nghiệp, như Nguyễn Hữu Huân... chỉ mới nói được cái khí tiết kiên trinh của mình, chớ chưa nói được cái ý chí sắt đá của dân tộc. Niềm tin tưởng vào lực lượng vô cùng của dân tộc trong cuộc trường kỳ đấu tranh giành độc lập chỉ được biểu lộ ra ở câu nói mộc mạc đơn giản của một lãnh tụ nông dân là Nguyễn Văn Lịch khi đưa cờ ra cho giặc chém : « *Bao giờ đất này hết cỏ thì người Nam mới hết chống Tây !* ». Thật thế, sau những cuộc khởi nghĩa đầu tiên khi giặc Pháp mới đánh chiếm Nam-kỳ, cho đến Cách mạng tháng Tám thành công, nước Việt-nam dân chủ cộng hòa tuyên bố độc lập, cho đến chín năm kháng chiến thắng lợi, nửa đất nước Việt-nam không còn bóng một tên quân xâm lược, nhân dân Việt-nam vẫn không ngưng đấu tranh chống thực dân Pháp cũng như đất nước không bao giờ hết cỏ !...

(Còn nữa)

TRẦN HUY LIỆU

(1) Nam-kỳ là đất Thủy Chân-lạp thuộc lãnh thổ Cao-miền trước kia.

# VIỆC NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ XÃ HỘI trở thành khoa học như thế nào?

*(Bàn về quan niệm hỗn loạn trong nền sử học  
duy tâm của giai cấp tư sản Trung-quốc hiện đại).*

(tiếp theo và hết)

của HỒ THẮNG

## IV

**T**RONG những học thuyết của các nhà sử học tư sản hiện đại, còn có một loại học thuyết ngoài mặt thì ủng hộ khoa học lịch sử, nhưng thực tế lại phá hoại khoa học lịch sử. Những người chủ trương học thuyết đó nói rằng họ có thể tìm thấy quy luật căn bản của sự phát triển lịch sử, do đó khiến cho việc nghiên cứu lịch sử trở thành khoa học chuẩn xác như là khoa học tự nhiên; nhưng họ không tìm quy luật trong việc phát triển lịch sử xã hội, mà đã vận dụng loại quy luật nào đó thuộc về phạm trù khoa học tự nhiên để giải thích lịch sử xã hội. Trong bọn họ có người nói: vì lòng người là động lực của sự phát triển lịch sử xã hội, nên cần phải dùng tâm lý học để giải thích lịch sử, như vậy có thể khiến cho lịch sử trở thành khoa học. Cũng có người nói: vì con người là một loại sinh vật, nên muốn giải thích lịch sử một cách khoa học thì cần phải đem quy luật của môn sinh vật học dùng trong sử học. Ở đây chúng tôi xin nhấn mạnh vào việc thảo luận loại quan điểm sinh vật học trong sử học, vì quan điểm đó đã từng có khá nhiều ảnh hưởng trong giới sử học tư sản Trung-quốc. Cái gọi là dùng tâm lý học để giải thích lịch sử trên thực tế cũng là một loại quan điểm coi các hiện tượng lịch sử xã hội như là những hiện tượng sinh vật học.

Nói chung, đem quan điểm sinh vật học vào trong lịch sử xã hội, rút cục lại chỉ là làm hại tới việc nghiên cứu khoa học lịch sử xã hội. Đòi tượng nghiên cứu của khoa học lịch sử xã hội không phải là người coi như một sinh vật, không phải hiện tượng sinh lý tự nhiên của người mà là đời sống xã hội của con người. Quy luật của đời sống xã hội không phải là quy luật của ngành sinh vật học có thể bao quát.

Trước đây 50 năm, học thuyết sinh vật tiền hóa của Đác-uyn (Darwin) truyền tới Trung-quốc lần đầu tiên. Đương thời, những người theo phái mới đã từng lợi dụng những thuyết pháp « *vạn vật cạnh tranh* » để giải thích các hiện tượng lịch sử xã hội. Họ dùng quan điểm đó để phản đối sự sùng bái cổ xưa của chủ nghĩa phong kiến đã phủ nhận sự tiến hóa không ngừng của xã hội, phủ nhận tư tưởng tất yếu về xã hội phải biến đổi. Tuy quan điểm đó, đương thời đã có tác dụng tiền bộ ở một trình độ nhất định, nhưng cuối cùng quan điểm của tiền hóa luận về sinh vật không thể giúp họ chân chính giải thích lịch sử xã hội. Còn như quan điểm sinh vật của triết học lịch sử duy tâm hủ bại của Âu Mỹ hiện đại, không phải đã giản đơn đem học thuyết Đác-uyn vào trong lịch sử xã hội, nhưng còn « sâu kín » hơn nhiều nữa. Đó là vì đầu tiên người ta đã đem đúng sinh vật học vào trong chậu sặc mùi chủ quan duy tâm, sau đó lại đem nó ra kết hợp với quan điểm lịch sử duy tâm. Trong gần hai ba mươi năm nay, những người ca tụng nào « *sinh vật sử quan* » nào « *sinh cơ sử quan* » trong giới học thuật tư sản Trung-quốc, những người đó thực ra chỉ là những người theo « *mốt* » của phương Tây mà thôi. Thuyết « *đuy sinh sử quan* » hết sức phản động do bọn phản động Quốc dân đảng chế tạo ra, cũng lợi dụng cái gọi là quan điểm sinh vật học sinh cơ chủ nghĩa, nhưng ở đây chúng tôi không chuẩn bị để nói về « *lý luận* » của bọn Quốc dân đảng đầu sỏ đương thời. Muốn phân tích loại quan điểm đó, dưới đây cần phải nêu lên nghị luận của Thường Nãi Đức, (1) một « *nhà lý luận* » của phái theo chủ nghĩa quốc gia phản động. Còn có hai cuốn sách của Chu Khiêm Chi (2) cũng tuyên truyền quan điểm ấy từ khá sớm. Chu Khiêm Chi tiên sinh đại khái đã vứt bỏ từ lâu quan điểm đó rồi, nhưng để thuyết minh vấn đề, cũng vẫn phải nêu hai cuốn sách đó lên.

Thường Nãi Đức viết : « *Xét về lập trường sinh vật sử quan mà tác giả ủng hộ trong cuốn sách này, lịch sử nhân loại và lịch sử của toàn thể sinh vật không thể rời khỏi nhau được, cho nên khi chúng ta thảo luận lịch sử nhân loại, chúng ta không thể không biết tới các tri thức thuộc ngoài phạm vi nhân loại* » (trang 14). « *Văn hóa là một loại sự thực sinh vật... Muốn hiểu được gốc rễ văn hóa, tất phải ngược giòng lên sinh vật học* » (trang 49). Sách của Chu Khiêm Chi nói : « *Ý nghĩa của lịch sử phải được giải thích theo sự tiến hóa của sinh vật học* » (« *Lịch sử triết học* » trang 6). « *Triết học lịch sử cần phải căn cứ vào học thuyết sinh vật theo chủ nghĩa tân sinh cơ* » (trang 63). Rất rõ ràng là họ đều lấy sinh vật học làm võ khí. Nhưng cái họ gọi là sinh vật học kỳ thực lại không phải là khoa học sinh vật chân chính, điều đó phải nêu lên ngay từ đầu. Sách của Chu Khiêm Chi đã đặc biệt thanh minh, Chu cho rằng

(1) Thường Nãi Đức : « *Lịch sử triết học luận tụng* », Thương vụ ấn thư quán 1944 in ở Trùng-khánh. Đó là một tập luận văn hầu hết đều viết trong thời kỳ chiến tranh kháng Nhật.

(2) Chu Khiêm Chi : « *Lịch sử triết học* ». Thái đông thư cục, 1926 « *Lịch sử triết học sử đại cương* ». Dân trí thư cục, 1937.

sự tiền hóa của lịch sử « quyết không thể giải thích bằng chủ nghĩa Đác-uyn, mà phải giải nghĩa bằng chủ nghĩa tân sinh cơ của Béc-son (Bergson) và Đrét (Hans Dreicsh) » (trang 8). Tư tưởng của Đrét lại càng được loại triết học lịch sử đó lấy làm chỗ dựa (1). Đrét đã phát triển một loại quan điểm duy tâm triết để về mặt sinh vật học; theo lời Đrét, thì sự tiền hóa của sinh vật là do một mục đích nội tại quyết định. Trong sách của Chu Khiêm Chi có giải thích : « Chủ nghĩa tân sinh cơ... cho rằng bản thân của sinh vật có một thứ động lực; do động lực đó tự do phát triển theo hướng tiền lên mà sinh vật tự chế ra được hình trạng mới, đó là nguyên nhân căn bản của sự tiền hóa ». Loại động lực thần bí đó được gọi là sinh cơ lực. « Sinh cơ lực, phàm là sinh vật thì thứ nào cũng đều có, sinh vật đã do sinh cơ lực đó bức bách mà đi con đường khác nhau, mỗi sinh vật đều có luật tự chủ nhất định, không thể dùng nguyên tắc máy móc để thuyết minh được » (trang 9). Quan điểm sinh vật học trên là hoàn toàn phản khoa học, thực ra quan điểm đó chẳng qua chỉ giả tưởng ra rằng bản thân sinh vật thật có một lực lượng ý chí thần bí, rồi đem gốc rễ sự tiền hóa sinh vật quy vào lực lượng ý chí đó. Tuy Thường Nãi Đức không nói tới chủ nghĩa sinh cơ gì, nhưng Thường cũng đem lịch sử xã hội xáo trộn trong các hiện tượng sinh vật, rồi dùng mục đích luận của chủ nghĩa duy tâm để giải thích sự tiền hóa của sinh vật. Thường nói : « Nhân sinh và quốc tề đều là một giai đoạn lớn, trong cuộc diễn biến sinh vật, sự diễn hóa của sinh vật qua từ xưa đến nay, qua vạn vật cho tới người, thực đã phải theo một phương hướng lớn mà tiền hành » : (trang 71). Thường lại nói : « Ý nghĩa của sự tiền hóa sinh mệnh là ở chỗ khuếch đại sinh mệnh lực,... nếu sự tiền hóa của vũ trụ có mục đích, thì tất phải tiền hành theo hướng mục đích lớn đó » (trang 80). Thế là người ta đã muốn coi tất cả vũ trụ như một hoạt động có mục đích, có ý thức hẳn hoi.

Không ai dám nghĩ rằng, dựa vào lời giải thích duy tâm sự tiền hóa của sinh vật như thế, mà có thể lập nên khoa học lịch sử xã hội. Nhưng những người chủ trương « sinh vật sử quan », « sinh cơ chủ quan » lại tuyên bố : họ thừa nhận có pháp tắc khoa học trong lịch sử xã hội, và họ có thể tìm thấy pháp tắc đó. Thường Nãi Đức nói : « Cái gọi là quan điểm lịch sử, đương nhiên không phải chỉ cần hiểu biết chân tướng sự thật lịch sử mà còn phải căn cứ vào số rất nhiều sự thật để lập nên luật nhân quả và phép tắc chính xác ». (trang 2, 18). Chu Khiêm Chi nói : « Chúng ta muốn hỏi lịch sử có phải là khoa học hay không, thì đầu tiên cần phải hỏi xem lịch sử có một pháp tắc như mọi khoa học hay không... Cần biết rằng mọi học vấn trong vũ trụ không phải giảng giải được thuận tiện đâu; muốn giảng giải được thuận tiện, mọi học vấn đều phải lấy sự thật làm cơ sở để tìm ra pháp tắc của nó; nếu không sẽ chỉ là một việc làm bất đắc dĩ ». (« Lịch sử triết học sử đại cương » trang 13). Lời

(1) Đrét (Hans Dreicsh 1867 — 1941) nhà triết học người Đức đã từng đến dạy học ở Trung-quốc năm 1922. Chu Khiêm Chi tiên sinh lúc đó có nói: « Đrét giảng dạy ở Nam-khai đại học thực đã dạy tôi rất nhiều, khiến cho tôi biết ý nghĩa của lịch sử phải được giải thích theo sự tiền hóa của sinh vật học » (« Lịch sử triết học » trang 6; « Lịch sử triết học sử đại cương », trang 350).

nói cam kết trên và món hàng thực tế họ đưa ra, thực đã khác nhau rất xa... Đem so sánh Lương Khải Siêu với những người này, ta sẽ thấy : Lương Khải Siêu tự thừa nhận không thể khiến cho Công tác nghiên cứu lịch sử trở thành khoa học tìm ra pháp tắc khách quan, những người này cũng thế, đều chỉ được coi là một loại chủ nghĩa duy tâm trăm phần trăm.

Đem món hàng của sinh vật sử quan và sinh cơ sử quan ra xem, thực ra cũng chẳng thấy cái gì là mới lạ. Thực ra, họ cũng không thể nhày ra thoát lời nói của Lương Khải Siêu cho rằng lịch sử là do ý chí tự do của con người làm ra, hoặc lời nói ý lực của dân tộc quyết định sự phát triển của lịch sử. Người theo sinh cơ sử quan nói : « Sự phát triển lịch sử kể tục không ngừng của nhân loại là do ở « sinh cơ lực » của nhân loại làm ra. Có sinh lực phổ biến ấy, nên nhân loại thường không vờ ý với hoàn cảnh hiện tại và đã tìm cách sáng tạo ra những hình thức sinh hoạt mới khác... Đó là nguyên nhân của sự tiến hóa lịch sử » (« Lịch sử triết học » trang 59). Người theo sinh vật sử quan nói : « Người theo sinh vật sử quan lấy tính chất quốc dân làm nguyên nhân chung cho mọi hoạt động chính trị, xã hội ». (« Lịch sử triết học luận từng », trang 75). Rất rõ ràng là, trên đây chỉ là sự thay đổi chữ « sinh cơ lực » cho « ý chí tự do », « tính chất quốc dân » cho « ý lực dân tộc » mà thôi ; đó chẳng qua chỉ là dùng ngữ ngôn sinh vật học để dán thêm những nhãn hiệu mới lên cho quan điểm duy tâm cũ kỹ, hủ bại mà thôi.

Nếu bảo họ có điểm nào mới, khác với chủ nghĩa duy tâm kiểu cũ thì có thể nêu lên điểm sau này : Chủ nghĩa duy tâm lịch sử kiểu cũ thường cho rằng động lực của lịch sử là ở lý tính và tri thức của con người. Quan điểm lịch sử đó tuy sai về căn bản, nhưng vẫn còn coi trọng lý tính và tri thức. Chủ nghĩa duy tâm lịch sử đại biểu triết để cho giai cấp tư sản hủ bại ở thời kỳ đế quốc chủ nghĩa của Âu Mỹ hiện đại còn công nhiên xóa bỏ lý tính và tri thức, và coi bản năng có tính chất động vật nào đó như là động lực phát triển lịch sử. Xem những sách nêu lên ở trên nói về chủ nghĩa sinh cơ càng có thể thấy ảnh hưởng đó. Trong những sách đó có nhiều đoạn coi như nhau những cái gọi là « sinh cơ lực » và « bản năng ». Đồng thời nói : « Trong lịch sử nhân loại, bản năng là động lực trọng yếu nhất ». (« Lịch sử triết học » trang 147) « Các sự biến động trong lịch sử không phải không là kết quả biến động của bản năng. Nói một cách khác, chỉ có bản năng là đã chỉ phối hành vi lịch sử » (trang 172). Quan điểm dùng bản năng để giải thích lịch sử đó lại càng hoàn toàn làm nghẽn trở khả năng khoa học thuyết minh lịch sử.

Những người theo chủ nghĩa duy tâm chủ trương sử học không thể thành khoa học, thường thường đứng dậy phản đối việc đem sinh vật học ứng dụng vào lịch sử. Ví dụ Hà Bình Tùng nói : « Học giả đời nay... đem dựa phương pháp cùng là định luật sinh vật học vào phép so sánh để đưa vào công tác nghiên cứu lịch sử. Ai không biết rằng giữa xã hội và sinh vật có một điểm căn bản khác nhau, tức là xã hội có tính chất tâm lý hẳn hoi, còn sinh vật thì chỉ có tính chất sinh lý mà thôi ». (« Thông sử tân nghĩa » tựa : trang 12). Rất rõ ràng, muốn bảo vệ chủ nghĩa duy

tâm lịch sử nên Hà Bỉnh Tùng phản đối quan điểm sinh vật học. Nhưng ngày nay, chúng ta nhìn thấy, sinh vật sử quan và sinh cơ sử quan nói trên, về hình thức thì có vẻ như phản đối chủ trương của Hà Bỉnh Tùng nhưng thực tế thì lại nhất trí với nhau. Ta có thể nghĩ rằng người theo sinh vật sử quan đó sẽ nói : Xin cứ yên tâm ! Xét đến sinh vật học của chúng tôi, ngay đến quá trình tiến hóa của sinh vật cũng là một loại hiện tượng tâm lý ; do đó, đem dùng sinh vật học trong lịch sử, chỉ là đem cho sử học một bề ngoài khoa học, quan điểm duy tâm lịch sử không bị tồn thất tí gì đâu !

Vì trên thực tế hoàn toàn đứng trên lập trường duy tâm, nên tuy những người theo sinh vật sử quan đội lốt ủng hộ khoa học lịch sử, cuối cùng họ không thể không tuyên bố rằng lịch sử của họ kỳ thực không phải là sự phản ánh của sự thật khách quan, mà chỉ là vật sáng tạo của chủ quan sử gia. Thường Nãi Đức nói : *« Muốn đem những sử liệu vụn vặt xếp đặt thành sự thật lịch sử để đưa vào lịch sử, tất cần phải có thêm một ít tác dụng lựa chọn, tổ chức ; nhờ rằng tác dụng đó là phải có thêm. Vì thế lịch sử mới được tổ chức nên, tinh thần của nó không những không thể tìm thấy ở trong đám sử liệu vụn vặt, mà nó cũng vì tất đã phù hợp hoàn toàn với sự thật ban đầu, vì bây giờ nó đã là một sản phẩm mới rồi. »* *« Sử gia không bao giờ có thể nhìn thấy chân tướng của sự thật, chờ cho đến khi họ xếp đặt những sử liệu đó thành một bộ lịch sử, ta sẽ thấy không phải họ đã phát hiện chân tướng của sự thực quá khứ mà là sáng tạo ra triết học của bản thân và cho đến cả triết học của thời đại và của dân tộc nữa »* (trang 12). *« Căn cứ vào nhiều sử liệu đã có, đem liên hệ thiên tài của mình vào đó, lập nên một hệ thống hoàn chỉnh, làm cho các sự thật lịch sử phối hợp thành một thể hệ chu đáo, đưa vào thể hệ đó một loại ý nghĩa, kể làm được như thế mới gọi là sử gia »*. (trang 26). Như thế thì ở đây có còn là nghiên cứu lịch sử một cách khoa học hay không ? Ở đây chúng ta còn trông thấy sự tuyên dương phương pháp luận lịch sử theo chủ nghĩa chủ quan mà trên kia đã nói tới.

Về một hình thức khác, còn có *« nhân văn sử quan »* lấy cái gọi là ru sinh học làm cơ sở, quan điểm đó cũng có ý định dùng sinh vật học để giải thích các hiện tượng lịch sử xã hội. Phan Quang Đán tiên sinh đương thời đã từng tuyên truyền loại *« lý luận »* ấy ; ở đây chúng tôi không có ý định bình luận cặn kẽ, mà chỉ xin giới thiệu cái gọi là *« nhân văn sử quan »* đã đi tới kết luận nào ở Trung-quốc, đại khái như thế cũng đủ. Nguyên lý cơ bản của *« nhân văn sử quan »* nói : Người ru tú để ra con cháu ru tú, người kém hèn để ra con cháu kém hèn, do đó sự phát đạt hay không phát đạt văn hóa của một quốc gia phải trông vào số nhiều hay số ít cơ hội sinh dục của những phần tử ru tú trong quốc gia. Đó gọi là *« nguyên nhân sinh vật »* quyết định sự thịnh suy của nền văn hóa. Cho nên, sự yểu hèn lâu ngày của Trung-quốc là ở chỗ có *« nguyên nhân sinh vật rất nghiêm trọng hoạt động ở đằng sau vậy »*. Biện pháp để giải quyết vấn đề là *« Mượn thể lực của các thứ hiện có trong xã hội như giáo dục, tôn giáo dư luận, pháp luật v. v. . . khiến cho bộ phận ru tú trong nhân khẩu có thể kết hôn trước mấy năm,*

sinh nhiều con cái hơn, đồng thời khiến cho bộ phận kém phần ưu tú giảm bớt sự kết hôn và năng suất sinh dục (1). Đó đại khai có thể gọi như thế là sinh vật học cứu quốc luận. Cần phải bổ sung thêm: Theo lời nói của bọn học giả nước Mỹ nói về « lý luận ưu sinh học », thì cái gọi là « bộ phận ưu tú trong nhân khẩu » kỳ thực là « giai cấp thượng tầng trong nền kinh tế xã hội », còn cái gọi là « bộ phận kém phần ưu tú trong nhân khẩu » thì là giai cấp « hạ tầng » của xã hội (2). Cứ để cho các ông lớn ấy lăm con nhiều cháu, rồi Trung-quốc sẽ được cứu thoát khỏi sự yếu hèn, lời nói kỳ dị ấy ngay ở Trung-quốc thời trước cũng không có mấy người tin, đó cũng là điều dễ hiểu.

Tóm lại, các loại « sinh vật sử quan » với hình thức khác nhau thực ra đều chỉ phản ánh lên sự phá sản của chủ nghĩa duy tâm lịch sử. Vì quan điểm duy tâm không đủ để công khai phủ nhận khoa học lịch sử xã hội nên họ đã cố hết sức đem danh nghĩa sinh vật học ra để trang điểm thêm cho quan điểm đó. Vì muốn để cho mọi người tin nên họ cũng xuất phát từ vật chất để cho lịch sử xã hội có một giải thích khoa học, do đó họ đem các hiện tượng sinh dục, di truyền ra để cắt nghĩa sự phát triển của xã hội. Sinh vật học (chủ nghĩa sinh cơ, sinh vật học mục đích luận) ở trong tay họ, và bản thân cái gọi là ưu sinh học, đều chỉ là khoa học giả; kết hợp với loại khoa học giả đó, sự nghiên cứu lịch sử xã hội sẽ không thể tiến thêm được bước nào.

## V

Việc phân tích quan điểm sai lầm về vấn đề công tác nghiên cứu lịch sử có thể trở thành khoa học được hay không của nền sử học tư sản hãy tạm ngưng đây. Những quan điểm sai lầm đó đã gây rất nhiều ảnh hưởng xấu trong công tác nghiên cứu lịch sử Trung-quốc hiện đại, nhưng cũng cần phải nêu ra đây việc rất nhiều nhà nghiên cứu lịch sử tuy đã bị tiêm nhiễm bởi ảnh hưởng xấu đó, nhưng công tác nghiên cứu thực tế của họ không phải đã tiến hành dưới sự chi phối hoàn toàn của những quan điểm sai lầm đó. Trên kia đã nói qua, môn sử học tư sản đã có những công hiến trọng yếu đối với sự phát triển khoa học lịch sử. Môn sử học tư sản so với môn sử học dưới thời phong kiến, ít nhất cũng có mấy điểm tiến bộ dưới đây: Một là, đánh đổ sự mê tín cho rằng về các mặt xã hội, chính trị càng về đời cổ càng tốt đẹp, và coi đó như là thời đại hoàng kim. Hai là, mở rộng lĩnh vực nghiên cứu lịch sử, thay đổi trạng huống coi lịch sử chỉ là « gia phả của đế vương », khiến cho các mặt sinh hoạt kinh tế xã hội và hình thái ý thức đều trở thành nội dung nghiên cứu của lịch sử. Ba là, chú trọng việc thuật lại sự việc với tính chất chân thực, bỏ lời cho rằng sử gia

(1) Phan Quang Đán « Nhân văn sử quan », Thương vụ ấn thư quán, 5 1937 xuất bản lần đầu; đó là một tập luận văn, xem trang 116, 122.

(2) « Ưu sinh nguyên lý » trang 6, 19. Đó là cuốn sách Phan Quang Đán căn cứ vào trước tác « Ứng dụng ưu sinh học » của hai người Mỹ là Pô-pi no (Popinoe) và Giôn-xơn (R. H. Johnson) để biên dịch ra. Nhà xuất bản Quan tế, 4 1949, Thượng hải.

muốn «khen chê» thì có thể sửa đổi sự thật trong khi thuật lại. Bỏn là, vì muốn mở rộng lĩnh vực lịch sử nên đã chú trọng tới các nguyên nhân có tính chất chân thực, nâng cao việc thu tập các sử liệu (tài liệu viết và hiện vật), coi trọng công tác chỉnh lý và khảo đính. Về mấy điểm tiền bộ trên, có nhiên ta đã có thể nhìn thấy trong công tác của một số sử gia tiền tiền nào đó thời phong kiến, nhưng chân chính xác lập mấy quan điểm trên và khiến cho chúng trở thành những chuẩn tắc được công nhận thì đó lại thuộc về nhiệm vụ của ngành sử học tư sản.

Khoa học lịch sử theo chủ nghĩa Mác đã hấp thu mọi nhân tố tích cực của môn sử học tư sản và cả của môn sử học thời phong kiến, đồng thời còn khắc phục tính chất phản khoa học, duy tâm của các môn sử học trước kia. Khoa học lịch sử theo chủ nghĩa Mác đại biểu cho lợi ích của giai cấp vô sản, giai cấp tiền bộ nhất trên lịch sử, và lấy cơ sở là thế giới quan khoa học của chủ nghĩa duy vật biện chứng, nên có thể triệt để bóc trần bản chất của quá trình phát triển lịch sử và quy luật phát triển của nó. Trước khi chủ nghĩa Mác ra đời, cũng đã có người trông thấy tác dụng quyết định của điều kiện sản xuất vật chất đối với tất cả đời sống xã hội, lại cũng có người trông thấy sự thật phân chia giai cấp trong xã hội, nhưng nói chung, họ đều chưa thể chính xác quán triệt được mấy quan điểm đó trong toàn bộ công tác nghiên cứu. Chỉ có dưới sự chỉ đạo của chủ nghĩa Mác thì lý luận khoa học về sự phát triển xã hội mới được xây dựng nên một cách toàn diện, và phương pháp khoa học hoàn chỉnh để nghiên cứu lịch sử xã hội mới được chế định hẳn hoi.

Sau khi chủ nghĩa Mác truyền bá tới Trung-quốc, thì đã bắt đầu có sự nghiên cứu một cách chân chính khoa học về lịch sử xã hội Trung-quốc. Đương nhiên, như thế không có nghĩa là, mọi vấn đề lịch sử sẽ nhờ đó mà đều lập tức được giải quyết. Do ở chỗ lịch sử Trung-quốc rộng rãi và phức tạp, do công tác sử liệu chưa được đầy đủ, còn do công tác nghiên cứu lịch sử theo chủ nghĩa Mác có khuyết điểm, nên đời với nhiều vấn đề lịch sử còn chưa đi tới những kết luận khoa học thành thực. Nhưng lý luận và phương pháp của chủ nghĩa Mác đã chứng tỏ rằng nó là duy nhất có thể dẫn người ta đi tới con đường kết luận chính xác. Trước ngày cách mạng thắng lợi, ảnh hưởng của chủ nghĩa Mác đã không ngừng mở rộng trong giới học thuật Trung-quốc. Một số không ít nhà nghiên cứu lịch sử tuy chưa thoát khỏi sự nhận xét thiên lệch của môn sử học tư sản, và đã có thái độ hoài nghi đối với chủ nghĩa Mác, nhưng trong công tác của họ, ta cũng có thể nhìn thấy ảnh hưởng của chủ nghĩa Mác ở những trình độ không giống nhau. Thí dụ, khi giải thích hiện tượng lịch sử, họ đã chú ý xét khá nhiều về điều kiện kinh tế xã hội, khảo cứu ngẫm nghĩ khá nhiều về điểm do địa vị kinh tế mà đã thành hình những quan hệ giai cấp v.v... Sau khi cách mạng Trung-quốc thắng lợi, càng có nhiều nhà nghiên cứu sử tiếp thu chủ nghĩa Mác hơn nữa, đó không phải là một việc ngẫu nhiên.

Ở đây, thảo luận một ít về một số hoài nghi đối với môn sử học theo chủ nghĩa Mác là một môn sử học khoa học, tôi tưởng cũng rất cần thiết.

Những người công kích chủ nghĩa duy vật lịch sử thường nói công tác nghiên cứu lịch sử theo chủ nghĩa Mác phải liên kết với một lập trường chính trị nhất định, khi đã có lập trường chính trị như thế tất nhiên tính chất khoa học sẽ bị tổn hại. Tỉ dụ nêu dưới đây có thể đại biểu cho luận điệu đó : « Điều thứ nhất nói rõ về tôn chỉ và ý nghĩa của môn sử học mới, là phải cho chúng ta biết lịch sử không phải phụ thuộc vào cái gì cả, nó phải là khoa học lịch sử chân chính độc lập, không có gì thiên lệch. Học phái Mác cũng muốn mượn lịch sử làm lợi khi tuyên truyền cho cuộc đấu tranh giai cấp, môn sử học nêu lên cái gọi là nhất nguyên luận đều không phải là bộ mặt thật của sử học, và đều có thể làm che khuất tinh thần độc lập của sử học ». (1) Lỗi nhận xét như thế đã từng có rất nhiều ảnh hưởng trong giới sử học.

Đôi với lỗi nhận xét ấy, cái chúng ta cần phải nêu lên đầu tiên là : thái độ của một số nhà nghiên cứu sử tư sản với chiêu bài « chân chính độc lập, không có gì thiên lệch » thực ra thường thường chỉ là lời nói để dỗi người và tự dỗi mình. Có thể nêu lời nói của Lương Khải Siêu làm chứng minh. Khẩu hiệu « Vì lịch sử mà làm lịch sử » của Lương Khải Siêu nêu trong cuốn « Phương pháp nghiên cứu lịch sử Trung-quốc », cho rằng không nên có « mục đích cao hơn, đẹp hơn » nào khác. Nhưng Lương lại nói : « Muốn làm lịch sử theo cách hết sức khách quan, thì có thể nói tới sự thực được hay không, điều đó tôi còn do dự, chưa dám nói. Tuy nhiên, những người có chí viết sử chúng ta, cuối cùng không thể không lấy đó làm điều cố gắng. . . Cho nên tôi cho rằng từ nay về sau người viết sử nên, trong phạm vi có thể, đề bẹp cái chủ quan để trung thành với khách quan, nên lấy sử làm mục đích chứ không phải làm thủ đoạn, có thể thì mới có sử đáng tin, có sử đáng tin thì mới có sử tốt » (trang 31). Rất rõ ràng là, Lương Khải Siêu cũng bị hãm trong một cảnh khó khăn ở đây : một mặt, Lương cho rằng, người nghiên cứu sử tất phải không có thái độ chủ quan nào ; không được có mục đích nào khác là làm cho được « lịch sử hết sức khách quan ». Mặt khác, Lương lại cho rằng, người ta đôi với lịch sử không thể không có một thái độ nhất định, cho nên chỉ nên yêu cầu « trong phạm vi có thể, đề bẹp cái chủ quan », do đó trên thực tế có thể đạt được « lịch sử hết sức khách quan » hay không, điều đó « tôi chưa dám nói chắc » (2).

Khi người ta nghiên cứu các thứ mâu thuẫn và đấu tranh trong lịch sử xã hội, nhất định người ta phải có thái độ riêng của mình, nhất định phải tán thành cái gì, phản đối cái gì, thích cái gì và không thích cái gì. Về điểm đó, vấn đề lấy « việc người » làm đối tượng nghiên cứu khoa học và vấn đề lấy tự nhiên làm đối tượng nghiên cứu khoa học phải có sự

(1) Hồ Triết Phu : « Sử học khái luận » Trung-hoa thư cục 1935, trang 66.

(2) Lương Khải Siêu, năm 1926, còn nói trong « Trung-quốc lịch sử nghiên cứu pháp phụ biên » (Ấm bằng thất chuyện tập quyển 23) : « Bất cứ nghiên cứu học vấn nào đều phải có mục đích » (trang 5). « Hiện nay người ta rất vui thích nêu cao khẩu hiệu « Học hỏi để học hỏi », kỳ thực bốn chữ « học để mà dùng » không thể coi nhẹ được... Học hỏi là để đem ra dùng, không phải đơn thuần để học hỏi mà thôi » (trang 10). Như thế có khác gì quay đầu lại đề tự đánh một gậy vào đầu.

khác nhau. Đòi với điểm đó, sử gia Chương Học Thành nói rất đúng: « *Cái mà lịch sử chép là sự việc... Sự việc không thể không có sự đúng, sai, phải, trái; một khi đã có sự đúng, sai, phải, trái, tất phải dẫn đo trong việc lấy, bỏ, khen, chê; dẫn đo mãi mãi rồi phải theo hẳn một hướng. Sự việc không thể không có sự thịnh, suy, mòn, nở; một khi đã có sự thịnh, suy, mòn, nở, tất phải suy đi xét lại, nghĩ ngợi mãi mãi, suy nghĩ không ngừng để cho có một tình cảm sâu hẳn về phía nào* ». (« Văn sử thông nghĩa »). Khi người ta nghiên cứu lịch sử đã qua, lại nhất định phải nhìn vào vấn đề xã hội, chính trị ngay trước mắt, nếu việc nghiên cứu quá khứ không giúp gì cho đời sống xã hội chính trị ngay trước mắt thì sẽ không thể hấp dẫn được người ta làm việc; cái đó thực chẳng khác gì nếu việc nghiên cứu khoa học tự nhiên không giúp gì cho việc cải thiện đời sống thì người ta cũng chẳng lập nên khoa học đó làm gì. Chúng ta không phải không có sự lựa chọn mà cứ đi nghiên cứu mọi hiện tượng tự nhiên, nhưng nhất định phải căn cứ vào các nhu cầu của đời sống thực tế để xác định xem nên nghiên cứu cái gì. Cũng như thế, lịch sử xã hội trước kia bao gồm một nội dung vô cùng phức tạp, chúng ta cũng chỉ có xuất phát từ nhu cầu của đời sống hiện thực thì mới có thể xác định được về những mặt, những vấn đề nào cần phải để tâm nghiên cứu. Xưa nay, các sử gia đều có một thái độ và mục đích nhất định để tiến hành nghiên cứu lịch sử; thấy người kia khác mình thì có người đã công khai nói ra, có người lại dấu không nói, có người thậm chí lại không tự hiểu được thái độ và mục đích của mình. Người tự nhận là đã gạt bỏ được chủ quan, tự nhận là « chân chính độc lập, không có gì thiên lệch », tự nhận là « vì lịch sử mà làm lịch sử », thực ra thường cũng vẫn phải có một lập trường và mục đích nào đó.

Đúng đây, nghiên cứu khoa học yêu cầu phải có thái độ khách quan, nghĩa là yêu cầu phải căn cứ vào bộ mặt thật của sự vật một cách đúng đắn để thuyết minh sự vật đó: Như thế, trong công tác nghiên cứu lịch sử xã hội, người đứng trên một lập trường nhất định và có một mục đích nhất định, có phải tất nhiên không thể có được thái độ khách quan khoa học hay không? Lương Khải Siêu đem việc thầy thuốc đoán bệnh ra làm tỷ dụ; Lương nói: thầy thuốc chỉ cần xem tật bệnh ra sao « *Chứ không biết đến tâm tình của ta, đi sâu vào lòng ruột của ta* ». Nhưng trên thực tế, một ông thầy thuốc có đồng tình với bệnh nhân, có thái độ phụ trách đối với sự kiện khang của xã hội, thì đương nhiên việc đó không thể cản trở gì công tác của thầy thuốc mà chỉ làm cho ông ta càng nhận rõ nhiệm vụ của mình hơn. Trái lại, nếu chỉ muốn lòng một dạ nghĩ đến danh dự và địa vị cá nhân, thì có khi thầy thuốc sẽ không nhận rõ trách nhiệm công tác của mình. Điều trọng yếu là phải phân biệt lập trường và mục đích như thế nào đã thúc đẩy người ta nghiên cứu lịch sử một cách khách quan, khoa học; lập trường và mục đích ra sao đã khiến người ta trang điểm, bẻ queo và thay đổi lịch sử. Để đạt được tới việc nghiên cứu một cách khoa học, khách quan, cái cần phải « *đề bẹp* » là cái « *chủ quan* » khiến cho người ta đi vào hướng nhận xét một cách phiến diện và võ đoán chứ không phải bất cứ thứ « *chủ quan* » nào cũng đều phải « *đề bẹp* ».

Vấn đề quan hệ chủ quan và khách quan trong công tác nghiên cứu lịch sử là vấn đề mà môn sử học tư sản không có cách gì giải quyết. Có khi, như trên đã nói, giới sử học tư sản đã công nhiên tuyên dương chủ nghĩa chủ quan, nhưng lại có lúc, họ lại lớn tiếng bàn tới thái độ thuần khách quan nào đó. Họ lại thường dùng chủ nghĩa chủ quan để bênh vực cho tính chất phi khoa học của mình, và đã dùng cái gọi là thái độ thuần khách quan để phản đối chủ nghĩa Mác; nhưng trên thực tế, chỉ có chủ nghĩa Mác mới có thể chân chính giải quyết được vấn đề quan hệ chủ quan và khách quan.

Chủ nghĩa Mác dùng võ khí là nhận thức luận của chủ nghĩa duy vật biện chứng để vạch ra rằng luận điểm của chủ nghĩa chủ quan về sử học là không đứng vững. Nhiệm vụ của khoa học lịch sử là phải thông qua hiện tượng (các điều hiểu biết về hiện tượng lịch sử do công tác sử liệu cung cấp) để nhận thức bản chất, đó không phải là một quá trình có thể làm xong được một cách rất dễ dàng, do ở chỗ không thể trực tiếp trông thấy đối tượng nghiên cứu mà cần phải gián tiếp thông qua sử liệu để nhận thức, quá trình nhận thức đó rõ ràng là rất phức tạp. Đối với việc nghiên cứu khoa học một hiện tượng lịch sử nào đó, thường có thể có sự phán đoán mới thay thế cho sự phán đoán cũ, cái đó chính đã nói rõ lên rằng sự nhận thức càng ngày càng được sâu, càng ngày càng được đầy đủ, chứ không nên vì thế mà có kết luận là sự thật không thể bao giờ biết được, hoặc trên căn bản không thể có cái gọi là sự thật khách quan.

Chủ nghĩa Mác đem kết hợp tính chất khoa học tới cao độ với tính chất cách mạng tới cao độ, do đó mà vạch rõ ràng: lời nói phải thanh trừ mọi chủ quan mới có thể có được việc nghiên cứu một cách khoa học là không đứng vững. Môn sử học theo chủ nghĩa Mác đứng trên lập trường giai cấp vô sản cách mạng, đồng thời tuyên bố rất rõ ràng: sở dĩ chúng ta nghiên cứu lịch sử, nêu rõ quy luật lịch sử, là để phục vụ cho một mục đích nhất định, tức là mục đích vĩ đại của giai cấp vô sản tự tìm đường giải phóng và giải phóng cho toàn thể nhân loại. Lập trường và mục đích như thế không giống với các loại chủ quan lấy lợi ích giai cấp hẹp hòi làm cơ sở. Xuất phát từ lập trường và mục đích như thế, chúng ta không ngần ngại gì vạch rõ ra bộ mặt thật của mọi sự thật lịch sử, mà còn nhất định phải làm công tác khoa học một cách đúng đắn để hiểu thấu rõ bóc trần bản chất quá trình lịch sử ra. Cái gọi là chủ quan cản trở tính chất khách quan của khoa học không có gì khác là căn cứ vào nguyện vọng cá nhân để miêu tả sự thật khách quan, hay là không muốn vạch rõ chỗ thiếu sót và khuyết điểm của đối tượng nghiên cứu nào đó mà mình tán thành và thích thú. Đứng trên lập trường giai cấp vô sản cách mạng, chúng ta không sợ vạch ra những thiếu sót và khuyết điểm của bản thân, đương nhiên càng không thể dùng lời bênh vực không hợp với sự thật cho một loại hiện tượng lịch sử nào đó. Khi thực hiện mọi nguyện vọng trong đời sống, chúng ta đều phải căn cứ vào quy luật phát triển khách quan, còn muốn gạt bỏ lời làm việc phản lại quy luật khách quan thì đương nhiên cần phải căn cứ

vào sự thật để cắt nghĩa lịch sử đã qua, Chúng ta cần phải thích ứng với nhu cầu của đời sống thực tế trước mắt để từng thời kỳ khác nhau, chú trọng nghiên cứu những mặt khác nhau và những vấn đề khác nhau trong các hiện tượng lịch sử. Nhưng như thế tuyệt nhiên không có nghĩa là cho phép chúng ta căn cứ vào nguyện vọng chủ quan để bẻ queo lịch sử và đưa ra những kết luận có tính chất không toàn diện. Trong khoa học lịch sử theo chủ nghĩa Mác, tính chất cách mạng và tính chất khoa học đều hoàn toàn nhất trí với nhau. Cho rằng muốn có tính chất khoa học tất phải hy sinh tính chất cách mạng, hay cho rằng khi đã bảo vệ tính chất cách mạng thì tất nhiên phải để mất tính chất khoa học, những lời nói như thế đều là hoàn toàn sai lầm.

Ở đây cần phải nêu rõ, khi học tập vận dụng chủ nghĩa Mác để nghiên cứu lịch sử, tất phải hết sức chú ý tới vấn đề nhất trí giữa tính chất khoa học và tính chất cách mạng. Có người hình như cho rằng : Nhiệm vụ nghiên cứu lịch sử của chủ nghĩa Mác chỉ ở chỗ ca tụng các lực lượng có tác dụng tiến bộ trong các thời kỳ lịch sử, và phản đối các lực lượng có tác dụng phản động, càng ca tụng được kêu, càng chửi được mạnh thì càng nêu rõ được tính chất chiến đấu của chủ nghĩa Mác. Trên thực tế, lời nhận xét ấy chỉ có thể đưa người ta tới chỗ rời bỏ chủ nghĩa Mác. Người theo chủ nghĩa Mác đối với các lực lượng tiến bộ và các lực lượng phản động trong lịch sử, thái độ tán thành ai và phản đối ai cần phải hết sức rõ ràng, nhưng ca tụng và nhục mạ một cách bằng qươ thì quyết không thể nêu rõ được lập trường của người theo chủ nghĩa Mác. Dẫn ra đây lời nói của Trịnh Tiêu, sử gia triều Tống, tưởng cũng không có gì là trở ngại : *« Sử sách là viết văn cho rõ ràng để thuật lại sự việc, thiện ác phải nêu cho rõ, không cần phải khen chê. Đọc việc làm của Tiêu Hà, Tào Tham, sao chẳng biết lòng trung của họ ; xem hành vi của Vương Mãng, Đông Trác, sao không biết sự hung ngược của chúng ? Lịch sử là phép tắc lớn của quốc gia, người làm chức viết sử, không biết lưu ý tới pháp luật điển chương nhà nước, mà chỉ lưu ý tới lời nói thường, thực chẳng khác gì người đàn bà làm chủ trong nhà, không làm cơm nước mà chỉ chuyên khua môi múa mép cãi nhau, phóng có được chăng nữa, thì có thể làm giàu cho gia đình được không ?* (Thông chí « Tổng tự »). Chúng ta cũng có thể nói : người theo chủ nghĩa Mác nếu không nhận xét kỹ càng để thu thập tài liệu, và tiến hành nghiên cứu một cách khoa học ; nếu không thông qua sự phân tích toàn diện, cụ thể khiến cho người ta phải phục để nêu rõ sự phán đoán của chúng ta đối với lịch sử, mà chỉ ca tụng hoặc phản đối trống rỗng, như thế thì sẽ chẳng có tí gì là tốt. Nếu vì muốn nêu rõ lập trường mà thậm chí đi đến bẻ queo sự thật, khiến cho sự ca tụng và phản đối đều đi tới trình độ phóng đại, như thế thì thực đã triệt để phản lại tinh thần thực sự cầu thị của chủ nghĩa Mác. Làm như thế, không những không có tính chất khoa học mà chủ nghĩa Mác yêu cầu, đồng thời còn mất cả tính chất cách mạng mà chủ nghĩa Mác đòi hỏi phải có. Cho nên trong bài tựa cuốn : *« Cuộc chính biến của Na-pô-lê-ông đệ tam »* (Napoléon III), Mác đã phê bình trước tác *« Tiêu Na-pô-lê-ông »* của Huy-gô (Victor Hugo) như sau : *« Huy-gô đối với sự kiện chính biến chỉ chửi rủa một cách*

chưa cay và khô hài làm cho người ta phải phấn kích. Bản thân sự biến, dưới ngòi bút của Huy-gô, hình như chỉ là tiếng sấm giữa trời xanh». Huy-gô không thể cắt nghĩa sự biến được một cách khoa học, lời mắng chửi của Huy-gô cũng không thể đạt được kết quả mà ông mong muốn, mà còn như Mác nói, lời tả người mà Huy-gô chửi mắng, trái lại, đã làm cho người ta tưởng rằng kẻ đó (Napoléon III N.D.) là một nhân vật vĩ đại. Đồng thời Mác cũng phê bình Pru-đông (Proudhon) đã rơi vào « sai lầm mà sử gia khách quan phạm phải » về vấn đề đó, vì « Pru-đông khi cắt nghĩa lịch sử cuộc chính biến, đã vô hình trung biến thành kẻ bào chữa lịch sử cho kẻ gây ra cuộc chính biến ». Lời phê bình đó của Mác đã nêu lên một cách sinh động yêu cầu nhất trí giữa tính chất khoa học và tính chất cách mạng của chủ nghĩa Mác.

Đôi với khoa học lịch sử theo chủ nghĩa Mác, còn có người nêu lên hoài nghi về một mặt khác. Họ nói : « chủ nghĩa Mác đã đem lý luận và phương pháp xáo lộn với nhau ». Theo chỗ họ nhìn thì nguyên lý của chủ nghĩa duy vật lịch sử chỉ là một loại kết luận đạt được trong khi nghiên cứu lịch sử, nhưng nguyên lý đó quyết không phải là phương pháp. Lấy kết luận làm phương pháp, như thế là « gòc ngọn đảo ngược », do đó không có tính chất khoa học.

Loại luận điệu đó đã gạt bỏ ý nghĩa chủ nghĩa duy vật lịch sử là một phương pháp nghiên cứu, dụng ý của nó rõ ràng là ở chỗ coi phương pháp thâm tập, xem xét, phân biệt, khảo đính sử liệu như là toàn bộ phương pháp nghiên cứu khoa học. Trên kia chúng tôi đã nói qua, chủ nghĩa Mác rất coi trọng công tác sử liệu, nhưng trong công tác nghiên cứu lịch sử, việc khảo đính sử liệu rút cục chỉ là một bộ phận công tác có tính chất giúp đỡ. Cần phải phát hiện tính chất quy luật trong những hiện tượng lịch sử đầy rẫy, phức tạp được biểu hiện bằng sử liệu, đồng thời phải cắt nghĩa được về bản chất mọi hiện tượng lịch sử, như thế tất phải tiến thêm bước nữa trong công tác nghiên cứu.

Các nguyên lý của chủ nghĩa duy vật lịch sử là những kết luận nói chung đạt được trong khi nghiên cứu lịch sử. Những kết luận như thế, trái trở lại, sẽ trở thành phương pháp chỉ đạo người ta trong việc tiến hành nghiên cứu một cách cụ thể. Việc nghiên cứu mọi môn khoa học đều như thế cả. Trên mặt khoa học, bao giờ cũng thế, đều phải dựa vào những thành tựu về lý luận đã đạt được để tìm ra đường mỗi nghiên cứu các sự vật mới, rồi kết quả nghiên cứu sự vật mới, trái trở lại, sẽ làm cho các nguyên lý nói chung được phong phú thêm.

Đương nhiên, không thể dùng thái độ giáo điều để tìm hiểu quan hệ giữa lý luận và phương pháp. Ăng-ghe-nơ nói : « Đền như nói tới việc anh dùng phương pháp của chủ nghĩa duy vật để phân tích sự tìm xét vấn đề đó, thế thì trước tiên tôi cần phải nói rõ là không dùng phương pháp của chủ nghĩa duy vật làm đường mỗi cho việc chỉ đạo công tác nghiên cứu lịch sử, mà lại coi nó như công thức có sẵn, đem sự thật lịch sử mổ xẻ và cắt xén cho thích hợp với nó, như thế phương pháp của chủ nghĩa

duy vật sẽ biến thành mặt trái ngược hẳn với nó». («Thư gửi cho Ăng-  
stor (?) (1) Chủ nghĩa giáo điều chỉ có tác dụng phá hoại tính chất khoa  
học của chủ nghĩa Mác, cái đó thực đáng để cho chúng ta phải cảnh giác»).

Trong giới sử học tư sản, lại còn có rất nhiều người hiểu lầm và  
bóp méo nội dung lý luận duy vật lịch sử theo chủ nghĩa Mác; những  
người đó đã coi chủ nghĩa duy vật lịch sử như một loại lý luận có  
tính chất không toàn diện, tựa hồ như khi chủ nghĩa đó cắt nghĩa sự  
phát triển của lịch sử xã hội căn cứ theo điều kiện vật chất của xã hội,  
thì đã hoàn toàn phủ nhận tác dụng của con người trong lịch sử; tựa  
hồ như khi chủ nghĩa đó nêu rõ tác dụng quyết định của phương thức  
sản xuất trong sự phát triển lịch sử xã hội, thì đã hoàn toàn phủ nhận  
tác dụng của các nhân tố khác. Nếu chủ nghĩa duy vật lịch sử có tính  
chất phiến diện lớn đến mức ấy, đương nhiên nó sẽ không thể trở thành  
nguyên lý chỉ đạo cho việc nghiên cứu khoa học.

Lịch sử xã hội là lịch sử hoạt động của con người, nếu cho rằng  
người theo chủ nghĩa Mác rút cục đã phủ nhận tác dụng tích cực của  
con người trong lịch sử, như thế thực không tránh được bật cười. Cái  
mà chủ nghĩa Mác phản đối là loại quan điểm cho rằng lịch sử là do  
ý chí của các «nhân vật anh hùng» cá biệt quyết định. Từ khi Lương  
Khải Siêu viết cuốn «Phương pháp nghiên cứu lịch sử» trở đi, một số  
không ít sách giảng về lịch sử đã đều lấy làm thích thú dẫn lời nói của  
Lôt (?) (2), một triết học gia duy tâm hiện đại người Anh: «Trong một  
bộ sử thế giới nếu thử rút hơn mười người trong đó ra, e rằng cục diện  
có thể biến đổi hoàn toàn». Đó chỉ là một lời nhận xét rất mực nông cạn  
trong sự phát triển lịch sử. Do ở chỗ chủ nghĩa Mác nói rõ rằng lịch  
sử trước hết phải là lịch sử của phương thức sản xuất, do đó đã nói  
rõ được về căn bản tác dụng của nhân dân quần chúng lao động sản  
xuất trong lịch sử; đồng thời cũng nói rõ được tại sao những nhân vật  
cá biệt vĩ đại đã có thể có tác dụng lớn trong lịch sử. Chủ nghĩa Mác  
đâu có phủ nhận tác dụng của con người trong lịch sử, trái lại đã cắt  
nghĩa được một cách khoa học loại tác dụng đó.

Bọn sử gia tư sản tầm thường vẫn vì không có cách gì phân tích  
một cách khoa học các nguyên nhân, nên khi muốn cắt nghĩa hiện tượng  
lịch sử nào đó, họ chỉ đành đem bày la liệt toàn bộ nhân tố lớn nhỏ  
coi hình như tất cả các nhân tố đó đều có tác dụng nhất định; ngoài  
mặt, họ hình như nói được rất đầy đủ, nhưng trên thực tế thì chẳng  
khác gì là chưa nói chi cả. Chủ nghĩa Mác phải phản đối lời tự ý coi  
nhân tố nào đó như là nhân tố quyết định, nó cũng phản đối lời bày  
la liệt mọi nhân tố mà không phân tích gì thêm. Chủ nghĩa Mác, từ  
những hiện tượng xã hội phức tạp, đã nêu rõ tác dụng quyết định của  
phương thức sản xuất, đồng thời trên cơ sở đó, đòi hỏi phải căn cứ  
vào sự thật để nêu rõ các nhân tố như điều kiện địa lý, điều kiện nhân  
khẩu, điều kiện chủng tộc v. v... đã có tác dụng nhất định gì trong đời

(1) Ăng-Stor là phiên âm theo ba chữ Trung-quốc: «Ân Sử Dặc» (N.D.)

(2) Lôt là phiên âm theo hai chữ La-Tổ (N.D.)

sống xã hội, nó cũng đòi hỏi phải căn cứ vào sự thật để nêu rõ tác dụng ngược chiều của quan hệ chính trị và ý thức tư tưởng đối với quan hệ kinh tế.

Chủ nghĩa Mác sờ dẫm có thể khiến cho công tác nghiên cứu lịch sử chân chính trở thành khoa học, là vì nó đã triệt để gạt bỏ lý luận có tính chất chủ quan và phiến diện trong việc nghiên cứu lịch sử. Nhưng chủ nghĩa Mác không phải là cái bùa linh thiêng bảo vệ cho người ta tránh khỏi mọi bệnh tật tai nạn, mà là cái kim chỉ nam hướng dẫn người ta khắc phục mọi khó khăn để tiến lên một cách đúng đắn. Chúng ta thấy các thứ khó khăn khiến cho các nhà sử học đời xưa không thể nhảy thoát khỏi mê hồn trận của chủ nghĩa duy tâm trong công tác nghiên cứu lịch sử, những nhà sử học duy tâm đã lợi dụng những khó khăn đó để lập nên « lý luận » cho họ. Cần phải biết rằng, những khó khăn đó cũng chần ngang trên đường tiến lên của những người theo chủ nghĩa Mác, những khó khăn đó không phải là không khắc phục nổi, nhưng nếu chúng ta « không chú ý » thì cũng có thể xảy chân rơi vào hồ bẫy đầy tính chất chủ quan và phiến diện. Do đó, chúng ta phải không ngừng khắc phục ảnh hưởng của lý luận duy tâm và phương pháp chủ quan, không ngừng khắc phục mọi thứ lệch lạc xa rời chủ nghĩa Mác. Dưới sự chỉ đạo của nguyên lý chủ nghĩa Mác, chúng ta phải tiến hành công tác khoa học gian khổ thì mới có thể chân chính bảo đảm cho khoa học lịch sử được phát triển lên một cách lành mạnh.

NGUYỄN KHẮC ĐẠM dịch

(Theo tạp chí Trung-quốc

« Lịch sử nghiên cứu », số 11-1956).

# HOẠT ĐỘNG VĂN SỬ ĐỊA QUỐC TẾ

## CÁC BÁO CHÍ LIÊN-XÔ CHÚ TRỌNG THEO DÕI VÀ GIỚI THIỆU NHỮNG HOẠT ĐỘNG CỦA BAN NGHIÊN CỨU VĂN SỬ ĐỊA VIỆT NAM

Đã từ lâu, các nhà học giả Liên-xô và các báo chí Liên-xô thường xuyên theo dõi tình hình Việt-nam. Trên các tạp chí khoa học của Liên-xô, không mấy kỳ là không có những bài bàn về vấn đề Việt-nam hoặc giới thiệu công cuộc kiến thiết của nước Việt-nam Dân chủ Cộng hòa, đặc biệt là những công trình nghiên cứu của những nhà sử học, văn học, khoa học Việt-nam. Mới đây, tạp chí «*Đông phương học Liên-xô*», trong số 5, xuất bản tháng 11 năm 1956 có đăng một bài dài giới thiệu những hoạt động của Ban nghiên cứu Văn Sử Địa Việt-nam mà chúng tôi tóm tắt mấy nét sơ qua dưới đây để bạn đọc thấy rõ sự quan tâm theo dõi của các nhà học giả Liên-xô đối với những công tác nghiên cứu khoa học của chúng ta như thế nào.

Đối với những hoạt động của Ban nghiên cứu Văn Sử Địa Việt-nam, tạp chí «*Đông phương học Liên-xô*», trước hết giới thiệu những tác phẩm của Ban đã xuất bản, rồi sau giới thiệu tới nội dung của *Tập san nghiên cứu Văn Sử Địa* trong 10 số đầu, tức từ số tháng giêng đến số tháng 10 năm 1955. Về những tác phẩm xuất bản, tạp chí Liên-xô giới thiệu cuốn *Tự phê phán* của cụ Phan Bội Châu, bộ *Sơ thảo lược sử Việt-nam* của ông Minh Tranh, bộ *Tài liệu tham khảo lịch sử cách mạng cận đại Việt-nam* do ông Trần Huy Liệu làm chủ biên và bộ *Tục ngữ và dân ca Việt-nam* của ông Vũ Ngọc Phan. Tạp chí Liên-xô giới thiệu cả những tác phẩm mà Ban sắp xuất bản, như cuốn *Thơ văn cách mạng Việt-nam* của ông Trần Huy Liệu, cuốn *Sơ thảo địa lý Việt-nam* của ông Lê Xuân Phương.

Về nội dung *Tập san nghiên cứu Văn Sử Địa*, Tạp chí Liên-xô giới thiệu theo trình tự một số vấn đề đã được nêu lên trong 10 số đầu của tập san, với tất cả những điểm chính về chủ trương, ý kiến của những người đã đề xuất vấn đề hoặc đã tham gia thảo luận vấn đề. Điều đó chứng tỏ, tạp chí Liên-xô đã nghiên cứu kỹ nội dung *Tập san nghiên cứu Văn Sử Địa*, và rất lưu tâm theo dõi những vấn đề nghiên cứu của các nhà khoa học Việt-nam.

Trước hết, tạp chí Liên-xô giới thiệu vấn đề « đấu tranh chống những quan điểm lạc hậu, phản động, trong sử học, văn học và địa lý học ở Việt-nam » đã thể hiện trong nội dung 10 số đầu của *Tập san nghiên cứu Văn Sử Địa*. Về sử học, cuộc đấu tranh ấy đã thể hiện rõ rệt trong bài « Bóc trần quan điểm thực dân và phong kiến trong quyển « Việt-nam sử lược » của Trần Trọng Kim » của ông Trần Huy Liệu, đăng trong Tập san số 6. Về quan điểm tư sản trong văn học sử Việt-nam, ông Vũ Ngọc Phan cũng đã chỉ pha trong bài « Mấy ý kiến về quyển văn học sử Việt-nam tiền bản thế kỷ thứ XIX », đăng trong Tập san số 7. Về địa lý học, bài « Đánh đổ thuyết Man-tuyt trong khoa học địa lý » của ông Hoàng Tân đăng trong Tập san số 6 đã đả kích mạnh những quan điểm thực dân phản động trong các sách địa lý của những học giả tư sản Pháp như Gourou, Robequain hiện còn lưu hành ở Việt-nam.

Vấn đề thứ hai được giới thiệu là vấn đề « Phân chia thời kỳ lịch sử Việt-nam » với những ý kiến của ông Nguyễn Đông Chi (Tập san số 3), của ông Minh Tranh (Tập san số 3, 5, 7) v. v. . .

Vấn đề thứ ba được giới thiệu là vấn đề hình thành dân tộc Việt-nam. Tạp chí Liên-xô đã giới thiệu kỹ chủ trương dân tộc Việt-nam hình thành ở thế kỷ XVIII của ông Trần Huy Liệu và ca ngợi ý kiến bất đồng của ông Nguyễn Lương Bích (Tập san số 5).

Vấn đề thứ tư là cuộc thảo luận về vấn đề văn học chữ Hán trong văn học sử Việt-nam, với những ý kiến khác nhau giữa ông Minh Tranh (Tập san số 6) và ông Nguyễn Minh Văn (Tập san số 7).

Vấn đề thứ năm là vấn đề nghiên cứu vốn cũ của nền văn học dân tộc Việt-nam, Tạp chí Liên-xô giới thiệu bài « Ý nghĩa và giá trị thơ Hồ Xuân Hương » của ông Văn Tân (Tập san số 10).

Vấn đề thứ sáu là vấn đề « Phân định giai đoạn lịch sử cận đại Việt-nam » do ông Trần Huy Liệu đề xuất (Tập san số 3 và số 8).

Vấn đề thứ bảy là vấn đề đoàn kết các dân tộc trong phong trào đấu tranh giải phóng ở Việt-nam. Tạp chí Liên-xô đã giới thiệu bài « Ôn lại quá trình đấu tranh chống xâm lược của các dân tộc thiểu số ở Việt-nam » của ông Trần Huy Liệu (Tập san số 7).

Vấn đề thứ tám là vấn đề ruộng đất và những phong trào đấu tranh của nông dân ở Việt-nam, Tạp chí Liên-xô giới thiệu bài « Phong trào nông dân trong lịch sử xã hội phong kiến nước ta » của ông Minh

Tranh (Tập san số 3) và bài « *Từ phong trào chống thuế ở Trung-kỳ 1908 đến phong trào Xô-viết Nghệ Tĩnh 1930* » của ông Nguyễn Công Bình.

Tóm thuật mấy nét sơ lược trên đây bài giới thiệu của tạp chí *Đông phương học Liên-xô* để chúng ta cùng thấy sự quan tâm của các nhà học giả Liên-xô đối với những hoạt động của các nhà công tác khoa học và các cơ quan nghiên cứu khoa học ở Việt-nam. Sự quan tâm ấy của các bạn Liên-xô cũng như của các nước anh em khác và của các học giả tiến bộ trên thế giới là một khích lệ rất lớn cho các nhà công tác khoa học Việt-nam. Và riêng đối với Ban nghiên cứu Văn Sử Địa Việt-nam, nó là một điều luôn luôn nhắc nhở các cán bộ trong Ban phải cố gắng hơn nữa trong việc nghiên cứu, học tập cũng như trong việc đề xuất và giải quyết các vấn đề về văn học, lịch sử và địa lý Việt-nam.

..

## MỘT HÌNH THỨC HỢP TÁC QUỐC TẾ TRONG LĨNH VỰC SỬ HỌC

### CÁC NHÀ SỬ HỌC BA NƯỚC MÔNG-CỔ, TRUNG-QUỐC, LIÊN-XÔ ĐÃ HỢP TÁC BIÊN SOẠN BỘ « LỊCH SỬ MÔNG-CỔ »

Ngày 13 tháng 11 năm 1956, tại U-lan Ba-tô, thủ đô nước Cộng hòa nhân dân Mông-cổ đã có một cuộc hội nghị giữa những nhà sử học ba nước Mông-cổ, Trung-quốc, Liên-xô để bàn việc biên soạn một bộ thông sử Mông-cổ. Đoàn đại biểu Mông-cổ tham dự hội nghị gồm 9 người, trong đó có những nhà học giả nổi tiếng như nhà chính trị kiêm sử học B. Tchirendyb, nhà sử học Ts. Pountsouk-norbo, nhà sử học Nassokdorji, nhà sử học Toumour-Otchir, nhà khảo cổ học H. Perlee, nhà ngữ ngôn học kiêm khảo cổ học Ts. Damdinsouren v.v... Đoàn đại biểu Trung-quốc có ba người là nhà sử học Thiệu Tuần Chính, giáo sư Ông Độc Kiện, chủ nhiệm sở nghiên cứu lịch sử Mông-cổ trong Viện Hàn lâm khoa học Trung-quốc và giáo sư Hàn Nho Lâm, chủ nhiệm hệ lịch sử trường Đại học Nam-kinh. Đoàn đại biểu Liên-xô có sáu người là : Viện sĩ thông tấn S. V. Kissélev, các nhà sử học A. T. Iakimov, I. A. Zlatkine, P. P. Staritsina, N. P. Chastina và nhà kinh tế học A. M. Petchnikov.

Hội nghị họp trong bảy ngày, đã nghe bốn bản báo cáo của các nhà sử học Mông-cổ, đồng thời thảo luận và ấn định kế hoạch công tác cụ thể.

Về báo cáo thi bản thứ nhất do nhà sử học Pountsouk-norbo, chủ nhiệm sở nghiên cứu lịch sử trong Viện nghiên cứu Đảng sử Mông-cổ, trình bày về « *Vấn đề phân chia thời kỳ lịch sử Mông-cổ* ». Trong

báo cáo, nhà sử học Mông-cổ nhấn mạnh vào việc phân chia thời kỳ lịch sử Mông-cổ phải xuất phát từ quá trình lịch sử cụ thể của Mông-cổ. Lịch sử Mông-cổ dĩ nhiên là một bộ phận của lịch sử thế giới, sự phát triển những lực lượng sản xuất ở Mông-cổ không thể tách ra khỏi tình hình phát triển chung của những lực lượng sản xuất trên thế giới, nhưng ông Pountsouknorbo cho rằng quá trình phát triển xã hội Mông-cổ, ở từng giai đoạn, đều có những đặc điểm riêng của nó. Do đó ông đề nghị một biện pháp phân chia thời kỳ lịch sử Mông-cổ như sau :

1. — *Thời kỳ viễn cổ* : Chế độ công xã nguyên thủy (từ nguyên thủy đến thế kỷ thứ III trước công nguyên).
2. — *Thời kỳ cổ đại* : Sự thành lập những quốc gia tiên phong kiến (từ thế kỷ thứ III trước công nguyên đến thế kỷ thứ X công nguyên).
3. — *Thời kỳ trung thế kỷ* : Chế độ phong kiến (từ thế kỷ thứ X đến cách mạng nhân dân thành công).
4. — *Thời kỳ hiện đại* : Thời kỳ quá độ từ chế độ phong kiến sang chế độ xã hội chủ nghĩa.

Theo sự phân chia này, lịch sử Mông-cổ không trải qua chế độ nô lệ và không có thời kỳ cận đại.

Nhà sử học Liên-xô Zlatkine không đồng ý kiến với nhà sử học Mông-cổ Pountsouknorbo. Ông cũng nhận định rằng xã hội Mông-cổ không có chế độ nô lệ và chế độ tư bản. Nhưng, theo ông, lịch sử Mông-cổ là nằm trong lịch sử chung của toàn thế giới, cho nên cách phân chia thời kỳ lịch sử Mông-cổ không nên làm khác với cách phân chia thời kỳ lịch sử thế giới. Lịch sử thế giới chia làm bốn thời kỳ : cổ đại, trung thế kỷ, cận đại và hiện đại, thì lịch sử Mông-cổ cũng nên chia theo như thế. Do đấy nhà sử học Zlatkine đề nghị phân chia thời kỳ lịch sử Mông-cổ như sau :

1. — *Thời kỳ cổ đại* : Chế độ công xã nguyên thủy (từ cuối năm 3.000 trước công nguyên đến thế kỷ XI công nguyên).
2. — *Thời kỳ trung thế kỷ* : Chế độ phong kiến (từ thế kỷ XI đến giữa thế kỷ XVII).
3. — *Thời kỳ cận đại* : Chủ nghĩa tư bản (từ giữa thế kỷ XVII đến năm 1917).
4. — *Thời kỳ hiện đại* : Chủ nghĩa xã hội (từ năm 1917 trở đi).

Các nhà sử học Trung-quốc, về cơ bản đồng ý với chủ trương của nhà sử học Mông-cổ, nhưng cũng nhận định rằng : cuối thế kỷ XIX và đầu thế kỷ XX là lúc thế lực chủ nghĩa đế quốc tràn lan khắp nơi trên toàn thế giới, trong tình hình ấy, Mông-cổ khó mà đứng tách ra ngoài thị trường thế giới đương lời cuốn tất cả nội nước và đó là điều cần chú ý trong khi nghiên cứu lịch sử Mông-cổ. Thảo luận báo

cáo này, các nhà sử học còn đề cập tới nhiều vấn đề cụ thể khác nữa, như :

1. — Sự phát triển của các tộc ở Mông-cổ thời cổ đại và quan hệ giữa các tộc này với Hán tộc,

2. — Sự phát triển của dân tộc Mông-cổ.

3. — Chủ nghĩa tư bản có đã nảy mầm ở Mông-cổ không ?

4. — Ảnh hưởng của chủ nghĩa tư bản đối với Mông-cổ như thế nào ?

5. — Tại sao Mông-cổ không trải qua chế độ nô lệ ?

Với những vấn đề này, ý kiến của các nhà sử học tuy chưa nhất trí, nhưng đã gợi lên được nhiều ánh sáng mới.

Báo cáo thứ hai về « *Những thành thị Mông-cổ thời cổ đại* » do nhà khảo cổ học Perlee trình bày. Theo báo cáo này thì trong những năm gần đây, khoa khảo cổ học Mông-cổ đã đạt được rất nhiều thành tích. Riêng nhà khảo cổ học Perlee đã phát hiện ra vết tích 200 thành cổ. Sự phát hiện những vết tích thành cổ này đã giúp thêm cho việc nghiên cứu đời sống thời cổ của các dân tộc phương Bắc. Trong cuộc thảo luận, các nhà học giả kiến nghị: từ năm 1957 trở đi sẽ thành lập những đoàn khảo cổ có các nhà khảo cổ Liên-xô và Trung-quốc cùng tham gia công tác với các nhà khảo cổ Mông-cổ.

Báo cáo thứ ba về « *Vấn đề di sản văn hóa phong kiến* » do nhà ngữ ngôn học Damdinsouren trình bày. Báo cáo viên cực lực phê phán khuynh hướng hư vô chủ nghĩa đối với nền văn hóa dân tộc Mông-cổ.

Báo cáo thứ tư về « *Ảnh hưởng của cách mạng tháng Mười đối với Mông-cổ* » do nhà sử học Toumour-Otchir, Viện trưởng Viện nghiên cứu Đảng sử Mông-cổ trình bày. Nhà sử học Toumour-Otchir trước khi nêu rõ những ảnh hưởng to lớn của cách mạng tháng Mười Nga đối với Mông-cổ, có nói qua về ảnh hưởng của cách mạng Nga 1905 và ảnh hưởng của cách mạng Tân hợi Trung-quốc 1911 đối với nhân dân Mông-cổ. Nhà sử học Mông-cổ còn nhấn mạnh vào những nguyên nhân nội tại và coi đó mới là những động lực chủ yếu của cách mạng Mông-cổ.

Về kế hoạch công tác, hội nghị thảo luận rất sôi nổi và đã qui định từng chương từng tiết cho bộ sách. Toàn bộ *Lịch sử Mông-cổ* sẽ gồm ba quyển lớn. Quyển thứ nhất sẽ viết về lịch sử Mông-cổ từ nguyên thủy đến thế kỷ XVII. Trong khi bàn về kế hoạch viết quyển thứ nhất lại nảy ra một vấn đề nhận thức lý luận phải thảo luận là *thời kỳ phong kiến ở Mông-cổ bắt đầu từ bao giờ*. Các nhà sử học tham gia hội nghị đều nhận thấy rằng ở xã hội Mông-cổ, các tộc phát triển không đều nhau, vấn đề còn phải nghiên cứu nữa, cho nên chưa nên nói rõ thời kỳ phong kiến bắt đầu từ bao giờ. Quyển thứ hai bao gồm thời kỳ từ giữa thế kỷ XVII đến đầu thế kỷ XIX. Quyển thứ hai này cũng đề cập tới vấn đề là: *Mông-cổ không trải qua chủ nghĩa tư*

*bản, vậy thời kỳ từ thế kỷ XVII đến thế kỷ XIX, có nên theo lịch sử thế giới mà gọi là thời kỳ cận đại sử không?* Các nhà học giả Mông-cô tham gia hội nghị đều nhận định rằng : nghiên cứu lịch sử Mông-cô phải theo sát quá trình phát triển của xã hội Mông-cô. Thời kỳ từ thế kỷ XVII đến thế kỷ XIX, ở Mông-cô, vẫn là thời kỳ chế độ phong kiến. Mông-cô không trải qua thời kỳ tư bản chủ nghĩa, do đó lịch sử Mông-cô không có thời kỳ cận đại. Các nhà học giả Liên-xô đều có ý kiến trái lại. Các nhà học giả Liên-xô cho rằng : không thể không chú ý đến lịch sử phát triển của toàn thế giới. Đành rằng trong thời kỳ này, xã hội Mông-cô không có gì biến đổi lắm, nhưng toàn thế giới đều đã bước vào thời kỳ lịch sử cận đại, Mông-cô không thể đơn độc một mình đứng ngoài thời đại. Cuộc thảo luận không đi đến thống nhất ý kiến, các nhà học giả Liên-xô liền đề nghị một biên pháp chiết trung, tham bác cả hai ý kiến. Thời kỳ này sẽ mệnh danh là : « *Chế độ phong kiến Mông-cô trong thời kỳ cận đại* ». Biên pháp này được hội nghị ưng thuận. Quyền thứ ba nói về thời kỳ lịch sử hiện đại, tức thời kỳ thành lập nước Cộng hòa nhân dân Mông-cô.

Về sự hợp tác và phân công biên soạn, hội nghị nhận định phần công tác chủ yếu vẫn là do các nhà học giả Mông-cô đảm nhiệm. Do đấy, toàn bộ sách có 25 chương, các nhà học giả Mông-cô phụ trách viết gần 20 chương. Các nhà học giả Trung-quốc, Liên-xô chỉ tham gia biên soạn chừng 1 phần 5 bộ sách mà thôi. Hội nghị đã quyết định từ năm 1957 đến năm 1959 là giai đoạn chuẩn bị tài liệu, từ năm 1960 đến năm 1965 là giai đoạn biên soạn và xuất bản. Hội nghị còn quyết định đến tháng 11 năm 1957 sẽ họp đề thảo luận kỹ về đề cương các chương sách. Hội nghị đã cử một ủy ban biên tập, thường trực ở U-lan Ba-tô, gồm đủ thành phần đại biểu ba nước, và nhà sử học Mông-cô Tchirendyib được ủy làm tổng biên tập.

\* \*

## **NHỮNG CỐNG HIẾN MỚI CỦA MỘT NHÀ SỬ HỌC TIẾN BỘ PHÁP**

Đầu tháng giêng năm 1957, Viện Hàn Lâm khoa học nước Cộng hòa dân chủ Đức đã trao tặng giải thưởng « Engels » cho nhà sử học Pháp Auguste Cornu, giáo sư về văn hóa sử ở trường Đại học Humboldt tại Berlin, vì nhà sử học Cornu đã có những cống hiến mới trong việc nghiên cứu về thân thế, sự nghiệp của Marx và Engels.

Mới đây nhà sử học Cornu đã xuất bản tại Pháp quyển I trong bộ « Karl Marx và Friedrich Engels ». Bộ sách này sẽ được dịch ra các thứ tiếng Nga, Tiệp.

NGUYỄN LƯƠNG BÍCH

# Ý KIẾN TRAO ĐỔI

**C**HÚNG tôi thường nhận được thư của các bạn đọc gửi tới hỏi về một số vấn đề. Vì không tiện viết thư trả lời riêng và cũng nhận thấy là những vấn đề chung, chúng tôi đăng lên tập san với tình cách trao đổi ý kiến. Một điểm cần nói rõ là những câu trả lời đây cũng là những ý kiến riêng của người ký tên, trong đó có thể còn những điểm phải bàn lại. Chúng tôi đăng để góp vào việc nghiên cứu, học hỏi chung.

Lời tòa soạn



**Hỏi :** Thời đại cổ Hi-lạp có sử thi kiệt tác của Hô-me, tại sao ngày nay không có sử thi ?

(B. sinh viên trường Đại học sư phạm văn khoa)

**Đáp :** Sử thi không phải chỉ có ở Hi-lạp thời cổ đại. Đầu thế kỷ XIX (1859) Lê Ngô Cát được lệnh của Tự-đức sửa lại bản *Đại nam quốc sử diễn ca* do một tác giả vô danh ở cuối đời Lê đã làm ra. *Đại nam quốc sử diễn ca* là một thứ sử thi. Tuy cũng là sử thi, nhưng *Đại nam quốc sử diễn ca* khác *Ô-đít-xê (Odyssee)* và *I-li-át (Iliade)* của Hô-me ở chỗ *Đại nam quốc sử diễn ca* nói chung đã sáng tác ra trên cơ sở những sử liệu có thật, còn *Ô-đít-xê* và *I-li-át* hoàn toàn dựa vào những truyền thuyết hay tưởng tượng mà dựng ra để cất nghĩa các hiện tượng xã hội và phản ánh các hiện tượng xã hội của Hi-lạp cổ đại.

**Hỏi :** Đọc Tập san nghiên cứu Văn Sử Địa số 17 tháng 5-1956 trong bài « Thử bàn về sự hình thành của giai cấp tư sản Việt-nam » của ông Minh Tranh, tôi thấy có nói đến « điều kiện sản xuất hàng hóa giản đơn » hay « những nhà buôn hàng hóa giản đơn ». Vậy hàng hóa giản đơn là gì ?

(Ph. Lãng Đại học tổng hợp năm I)

**Đáp :** Sự thực thì không làm gì cổ hủ hóa nào là hàng hóa giản đơn hay hàng hóa nào là hàng hóa phiền phức cả, mà chỉ có sự sản xuất giản đơn và sự sản xuất tư bản chủ nghĩa mà thôi.

Vải là một thứ hàng hóa, nhưng vải nào cũng là vải, không làm gì có vải nào là vải giản đơn hay vải nào là vải phiền phức cả. Nhưng sự sản xuất ra vải, thì có lối sản xuất giản đơn dựa vào sức lao động cá nhân, và lối sản xuất tư bản chủ nghĩa dựa vào sức lao động của nhiều công nhân.

« Sản xuất hàng hóa giản đơn » mà bạn thấy ở bài « Thử bàn về sự hình thành của giai cấp tư sản Việt-nam » của ông Minh Tranh ở quyển *Manuel d'économie politique* bản chữ Pháp do Editions sociales xuất bản là *production marchande simple* (trang 60) ở *Chính trị kinh tế học giáo khoa thư* bản bằng chữ Trung-quốc do Nhân dân xuất bản xã xuất bản là *giản đơn thương phẩm sinh sản* 簡單商品生產, ở sách *Giáo khoa chính trị kinh tế học* của Nhà xuất bản Sự thật là *sản xuất hàng hóa giản đơn*. Ta nên hiểu giản đơn nói trên là sản xuất giản đơn, chứ không phải là hàng hóa giản đơn. Xem chữ Pháp *production marchande simple* thì thấy rõ như vậy, xét ý nghĩa cũng thấy rõ như vậy.

**Hỏi :** Thần thoại, truyền thuyết và truyện cổ tích khác nhau thế nào ? Thế nào là truyện ngụ ngôn ?

(Vĩnh, Đại học Sư phạm)

**Đáp :** Thần thoại là truyện miêu tả những thần, nửa thần hay anh hùng thời tiền sử nhằm thể hiện ước vọng của con người muốn thắng thiên nhiên, trong thần thoại, những lực lượng hay hiện tượng tự nhiên đều được nhân cách hóa, ước vọng của con người cũng được nhân cách hóa. Truyện *Sơn tinh Thủy tinh* của Việt-nam là một thần thoại. Sức phá hoại của nước, chủ yếu là nước lụt đã được nhân cách hóa ở nhân vật Thủy tinh. Ước vọng muốn thắng nước lụt, thắng sự phá hoại của nước đã được nhân cách hóa ở Sơn tinh.

Truyền thuyết là truyện lịch sử đã bị nhân dân hoang đường hóa theo tưởng tượng và sự mong muốn của nhân dân. Truyện *Thánh Gióng* là một truyền thuyết. Trong lịch sử Việt-nam đầy rẫy những truyện đấu tranh chống ngoại xâm, chủ yếu là chống ngoại xâm từ phương Bắc đưa lại, nhân dân Việt-nam đã hoang đường hóa các cuộc đấu tranh chống ngoại xâm ấy bằng truyện *Thánh Gióng*. Thánh Gióng là một nhân vật tưởng tượng của nhân dân Việt-nam và đã thể hiện sự mong muốn của nhân dân Việt-nam là muốn có một sức mạnh phi thường khả dĩ phá tan quân xâm lược.

Truyện cổ tích là truyện hoang đường chủ yếu miêu tả cuộc đấu tranh xã hội của con người, thể hiện ước vọng của con người muốn cho cái thiện bao giờ cũng thắng cái ác, cái hay kết cục vẫn thắng cái dở. Truyện *Tấm Cám* là một truyện cổ tích.

**Hỏi :** Có phải những truyện lấy loài vật để nói loài người là truyện ngụ ngôn không ?

(Của bạn trên)

**Đáp :** Không nhất định như thế. Truyện ngụ ngôn của Pháp cụ thể là truyện ngụ ngôn của La Fonten hay của Phê-lô-ri-ăng thường lấy sự việc loài vật để nói sự việc loài người, nhưng tựu trung cũng

có một số truyện (như truyện cô Bê-rét chẳng hạn) lại lấy sự việc loài người làm chủ đề. Muốn phân biệt truyện nào là truyện ngụ ngôn, phải căn cứ vào ý chính sau này : Truyện ngụ ngôn dựa vào một chủ đề luân lý, đạo đức, rồi dựng ra cái sự kiện để thuyết minh cho chủ đề, và thường thuyết minh bằng nghệ thuật thuần túy am dụ bằng cách nói gián tiếp, nói việc nọ để chỉ việc kia. Mục đích và yêu cầu của truyện ngụ ngôn bao giờ cũng là mục đích và yêu cầu về luân lý.

**Hỏi :** *Truyện tiểu lâm và truyện khôi hài khác nhau như thế nào ?*  
(của bạn trên)

**Đáp :** Truyện khôi hài là truyện vui cười, truyện tiểu lâm cũng là truyện vui cười, nhưng truyện khôi hài khác truyện tiểu lâm ở chỗ này : Truyện khôi hài miêu tả sự thật, trong khi miêu tả lại nhấn mạnh vào điểm đáng cười của sự thật, nhưng không *chỉ chú ý* miêu tả điểm đáng cười ấy. Truyện khôi hài thường dài và gần sự thật, chính vì nó miêu tả các khía cạnh khác của sự thật, ngoài việc nhấn mạnh vào điểm đáng cười của sự thật. Còn truyện tiểu lâm là truyện xây dựng theo yêu cầu làm bật ra tiếng cười, cho nên chỉ chú ý miêu tả khía cạnh đáng cười của sự vật, tập trung nghệ thuật vào sự miêu tả khía cạnh ấy để làm bật ra cười ; truyện thường bịa đặt, dựng đứng ra các sự kiện để làm bật ra tiếng cười. Vì chỉ tập trung nghệ thuật vào sự miêu tả một khía cạnh của sự vật, nên truyện tiểu lâm thường ngắn ngủi, nhưng có sức gây cười mạnh mẽ.

V. T.

\*  
\* \*

*Trưởng tôi học về văn thơ của Nguyễn Khuyến có cho nghiên cứu bài thơ nhan đề là : Ưu phụ từ, nội dung như sau :*

« Xóm bên đòng có phường chèo trò,

« Đến nửa đêm gọi vợ chuyện trò.

« Rằng : Ta thường làm quan to,

« Sao người coi chẳng ra trò trống chi ?

« Vợ cả giận mắng đi, mắng lại.

« Tuổi đã già, sao dại như gì !

« Đêm hôm người chẳng biết chi,

« Người như biết đến, thiếp thì hồ thay !

« Đời có hai điều này nên sợ :

« Sống chết người quyền ở tại tay.

« Thế mà chàng đã chẳng hay,

« Còn ai sợ đến phường nà ; nửa chẳng !

« Và chàng vẫn lẳng nhằng túng kiết,

« Sớm hôm chiều kiếm chác Qua thì.

« Vua chèo còn chẳng ra chi,

« Quan chèo chi nữa khác chi thằng hề ».

Tôi nhận thấy rằng bài thơ này ghép vận nhiều lời thơ có linh chất như vè, so với nhiều bài của Nguyễn Khuyến không giống giọng thơ của ông. Và nhất là hai câu kết thì tác giả đã kích bợn vua chúa, tư tưởng đó Nguyễn Khuyến không có.

Vậy tôi viết thư yêu cầu quý Ban xét và trả lời cho tôi đề môn Việt văn tôi khỏi thắc mắc

Học sinh : Đổ Huy Vu

học sinh lớp 9B

trường Phổ thông cấp III

Hùng Vương Phú-thọ.

### Trả lời :

1. — Nội dung tư tưởng của bài này, với tư tưởng Yên Đổ không có mâu thuẫn. Vào cùng một loại với Tiến sĩ giấy : *Tường ràng đồ thực hóa đồ chơi*, bài này chỉ trích quan lại bù nhìn mà không biết mình là bù nhìn. Tuy Yên Đổ không chỉ trích vua nói chung, nhưng như thế không phải là ông thích vua. Ông nghề, ông tiến sĩ chỉ là đồ chơi trong tay thực dân thì vua không thể là đồ thực được, Yên Đổ rất ghét Pháp, Yên Đổ không thể tán thành kẻ hợp tác với Pháp. Ngoài ra bài này lại dùng lối *ẩn ý* (nói gián tiếp; kín đáo, mượn cái nọ để nói cái kia) rất phù hợp với Yên Đổ : Tiến sĩ, Ông nghề tháng Tám, mẹ Mốc, v.v... có lẽ vì thế mà người ta cho là của Yên Đổ.

2. — Nhưng phải nhận rằng về hình thức, bút pháp bài này không giống Yên Đổ chút nào : Thơ Yên Đổ nhịp điệu đường hoàng già dặn, chặt chẽ ; lời trau chuốt, gọn gàng, trang trọng ; triết lý nhiều hơn kẻ lẽ. Về những điểm ấy bài ƯU PHỤ TỬ có rất ít.

3. — Vậy bài này rất có thể là không phải của Yên Đổ hay cũng có thể là một bài vè của Yên Đổ, vì Yên Đổ cũng thường hay làm vè. Tuy nhiên giả thuyết này cần được chứng minh bằng tài liệu cụ thể. Rồi đây khi nghiên cứu đến Yên Đổ chúng tôi sẽ xét lại bài này.

4. — Bài Ưu phụ tử trên đây do bạn Đổ Huy Vu sao ra, có nhiều chỗ không đúng với nguyên bản. Tuy nhiên chúng tôi cũng cứ để nguyên không chữa, vì nó nằm trong thư của bạn.

H. P.

ĐÃ XUẤT BẢN :

# QUỐC ÂM THI TẬP CỦA NGUYỄN TRÃI

TRẦN VĂN GIÁP — PHẠM TRỌNG ĐIỀM  
*phiên âm và chú giải*

254 bài thơ nôm của Nguyễn Trãi

sáng tác cách đây hơn 500 năm, được phiên âm lần đầu và chú giải rất công phu.

★

## Tìm hiểu lịch sử phát triển xã hội Việt nam

của MINH TRANH

Theo quan điểm chủ nghĩa Mác, tác giả đã nêu lên những nét chính của lịch sử phát triển xã hội Việt-nam từ xã hội cộng sản nguyên thủy cho đến thời kỳ hình thành giai cấp tư sản Việt-nam và thời kỳ Cách mạng tháng Tám.

★

### LỊCH SỬ

## TÁM MƯƠI NĂM CHÔNG PHÁP

(1858 - 1930) — QUYỂN I

của TRẦN HUY LIỆU

Đứng trên lập trường chủ nghĩa duy vật, tác giả đã phân tích những chuyển biến của lịch sử: cơ sở kinh tế, phân hóa giai cấp, đối tượng cách mạng, tính chất cách mạng, vai trò lãnh đạo cách mạng và các tầng lớp tham gia cách mạng từ thời kỳ kháng Pháp đầu tiên ở Nam-kỳ cho đến trước năm 1930.

★

## CÁCH MẠNG CẬN ĐẠI VIỆT NAM

(TÀI LIỆU THAM KHẢO LỊCH SỬ)

Tập VIII và IX

## Xã hội Việt nam thời Pháp Nhật

Quyển I và II

TRẦN HUY LIỆU — NGUYỄN LƯƠNG BÍCH

NGUYỄN KHẮC ĐẠM *biên soạn*

Với những tài liệu xác thực, phong phú, được tổng hợp rõ ràng, hai quyển này trình bày đầy đủ bộ mặt thật của thực dân Pháp và phát-xít Nhật trong thời kỳ 1939-45.

**NHÀ XUẤT BẢN VĂN SỬ ĐỊA**

SẮP XUẤT BÁN :

**BA TÀI LIỆU THAM KHẢO LỊCH SỬ  
CÁCH MẠNG CẬN ĐẠI VIỆT NAM**

của **TRẦN HUY LIỆU** và **VĂN TẠO**

Tập X

PHONG TRÀO CHÔNG PHÁT XÍT CHÔNG CHIÊN TRANH

**Các cuộc khởi nghĩa  
Bắc Sơn, Nam Kỳ, Đô Lương**

★

Tập XI

**CAO TRÀO ĐẤU TRANH  
TIỀN KHỞI NGHĨA**

★

Tập XII

**TỔNG KHỞI NGHĨA  
THÁNG TÁM**

**NHÀ XUẤT BẢN VĂN SỬ ĐỊA**

SẮP XUẤT BẢN :

# SƠ THẢO LỊCH SỬ VĂN HỌC VIỆT NAM

Quyển I

Phần ngữ ngôn văn tự  
và văn học truyền miệng

do

Ngành Văn

trong Ban nghiên cứu Văn Sử Địa

biên soạn



*Trọn bộ 5 quyển*

*Mỗi quyển 300 trang*

*Khổ sách 16 × 24*

**NHÀ XUẤT BẢN VĂN SỬ ĐỊA**